

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ IA ĐAL

(Kèm theo Quyết định số **08** /QĐ-UBND ngày **18** /7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT        | Chỉ tiêu                                                               | Dự toán năm 2025 |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|------------------|
| A         | B                                                                      | I                |
| <b>I</b>  | <b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>                                      | <b>1.568</b>     |
| 1         | Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh            | 1.323            |
| 2         | Lệ phí trước bạ                                                        | 66               |
| 3         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                       |                  |
| 4         | Thuế thu nhập cá nhân                                                  | 58               |
| 5         | Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)                                 | 55               |
| 6         | Thu tiền sử dụng đất                                                   |                  |
| 7         | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản                                     | 60               |
| 8         | Thu tiền cho thuê đất                                                  |                  |
| 9         | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước               |                  |
| 9         | Thu khác ngân sách                                                     | 7                |
| 10        | Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã                               |                  |
| 11        | Thu từ các xí nghiệp quốc doanh                                        |                  |
| 12        | Thu từ DN có vốn ĐTNN                                                  |                  |
| 13        | Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế                                         |                  |
| 14        | Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao |                  |
| 15        | Thuế bảo vệ môi trường                                                 |                  |
| 16        | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                                      |                  |
| 17        | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                                        |                  |
| <b>II</b> | <b>Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)</b>                                   | <b>36.547</b>    |
| 1         | Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)                                       | 36.547           |
| a         | Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp                   | 28               |
| -         | Các khoản thu NS xã hưởng 100%                                         |                  |
| -         | Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %                       | 28               |
| b         | Bổ sung từ ngân sách cấp trên                                          | 36.519           |
| -         | Bổ sung cân đối (*)                                                    | 32.357           |
| -         | Bổ sung có mục tiêu                                                    | 4.162            |
| 2         | Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước                          |                  |

Ghi chú: (\*) Đã bao gồm kinh phí thực hiện CCTL từ 1,49 trđ lên 2,34 trđ

ĐẠI HỌAN CHẾ SẠC KINH LÂM PHƯƠNG NĂM 2025 SẴU SẮP XẾP CỦA XÃ TỈNH KHÊ  
(Kế hoạch thực hiện từ ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)  
QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định

Dự toán năm 2025

| Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định |                                                           |           |                                      |                             |              |                              |                             |                              |               | Dự toán UBND thành phố Quảng Ngãi năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                             |                              |               |                              |                             |                              |              |                              |                             | Dự toán năm 2025             |            |       |       |       |           |                                      |                             |         |         |       |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|-----------------------------|--------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------|-------|-------|-------|-----------|--------------------------------------|-----------------------------|---------|---------|-------|
| TT                                                                                | Nội dung chi                                              | Tổng cộng | Kính phí dự kiến (từ ngày 26/5/2025) | Kính phí tiếp tục thực hiện | Xã Tịnh Châu |                              |                             |                              | Xã Tịnh Lương |                                                                         |                             |                              | Xã Tịnh Thuận |                              |                             |                              | Xã Tịnh Khê  |                              |                             |                              | Xã Tịnh Kỳ |       |       |       | Tổng cộng | Kính phí dự kiến (từ ngày 26/5/2025) | Kính phí tiếp tục thực hiện |         |         |       |
|                                                                                   |                                                           |           |                                      |                             | Dự toán giao | Kính phí (từ ngày 26/5/2025) | Kính phí tiếp tục thực hiện | Kính phí (từ ngày 26/5/2025) | Dự toán giao  | Kính phí (từ ngày 26/5/2025)                                            | Kính phí tiếp tục thực hiện | Kính phí (từ ngày 26/5/2025) | Dự toán giao  | Kính phí (từ ngày 26/5/2025) | Kính phí tiếp tục thực hiện | Kính phí (từ ngày 26/5/2025) | Dự toán giao | Kính phí (từ ngày 26/5/2025) | Kính phí tiếp tục thực hiện | Kính phí (từ ngày 26/5/2025) |            |       |       |       |           |                                      |                             |         |         |       |
|                                                                                   | Tổng chi ngân sách xã                                     | 160.720   | 55.291                               | 18.523                      | 8.540        | 2.796                        | 588                         | 5.156                        | 8.688         | 2.557                                                                   | 748                         | 5.383                        | 11.368        | 3.525                        | 1.017                       | 6.826                        | 12.380       | 4.331                        | 1.113                       | 6.935                        | 9.264      | 2.790 | 397   | 6.077 | 210.560   | 71.290                               | 22.387                      | 117.273 |         |       |
| 1                                                                                 | Chi đầu tư phát triển                                     | -         | -                                    | -                           | -            | -                            | -                           | -                            | -             | -                                                                       | -                           | -                            | -             | -                            | -                           | -                            | -            | -                            | -                           | -                            | -          | -     | -     | -     | -         | -                                    | -                           | -       |         |       |
| 2                                                                                 | Chi thường xuyên                                          | 148.609   | 55.291                               | 18.523                      | 74.795       | 7.984                        | 2.455                       | 583                          | 4.942         | 8.322                                                                   | 2.497                       | 738                          | 5.087         | 8.676                        | 2.599                       | 1.017                        | 5.060        | 11.406                       | 3.767                       | 1.113                        | 6.525      | 8.875 | 2.663 | 397   | 5.816     | 193.868                              | 69.272                      | 22.372  | 102.238 |       |
| a                                                                                 | Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo                         | 100.023   | 43.106                               | 8.839                       | 48.077       | -                            | -                           | -                            | -             | -                                                                       | -                           | -                            | -             | -                            | -                           | -                            | -            | -                            | -                           | -                            | -          | -     | -     | -     | -         | 100.023                              | 43.106                      | 8.839   | 48.077  |       |
| b                                                                                 | Chi sự nghiệp văn hóa và thể thao                         | -         | -                                    | -                           | -            | 30                           | -                           | -                            | -             | 30                                                                      | -                           | -                            | 30            | 30                           | -                           | -                            | 30           | 30                           | 6                           | 2                            | 22         | 30    | -     | -     | 30        | 150                                  | 6                           | 2       | 180     |       |
| c                                                                                 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | -         | -                                    | -                           | -            | -                            | -                           | -                            | -             | -                                                                       | -                           | -                            | -             | -                            | -                           | -                            | -            | -                            | -                           | -                            | -          | -     | -     | -     | -         | -                                    | -                           | -       | -       |       |
| d                                                                                 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           | 353       | -                                    | -                           | 353          | 96                           | 13                          | 8                            | 75            | 135                                                                     | 35                          | 5                            | 96            | 108                          | 6                           | 35                           | 67           | 226                          | 30                          | 21                           | 174        | 168   | 75    | -     | 93        | 1.087                                | 160                         | 69      | 1.247   |       |
| e                                                                                 | Chi sự nghiệp phát triển, tuyên truyền, thông tin         | 110       | -                                    | -                           | 110          | 23                           | -                           | 8                            | 15            | 33                                                                      | 5                           | 10                           | 18            | 26                           | 1                           | 15                           | 11           | 55                           | 2                           | 2                            | 51         | 41    | 17    | -     | 24        | 287                                  | 36                          | 35      | 323     |       |
| f                                                                                 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | 221       | -                                    | -                           | 221          | 32                           | 19                          | -                            | 13            | 41                                                                      | 7                           | 3                            | 35            | 9                            | 6                           | 20                           | 62           | -                            | -                           | -                            | 62         | 49    | 23    | -     | 26        | 440                                  | 57                          | 9       | 497     |       |
| g                                                                                 | Chi sự nghiệp dân hòa xã hội                              | 26.837    | 12.185                               | 9.684                       | 4.968        | 176                          | 19                          | 4                            | 153           | 149                                                                     | 10                          | 1                            | 137           | 147                          | 5                           | 5                            | 137          | 630                          | 381                         | 37                           | 212        | 151   | 5     | 0     | 146       | 28.089                               | 12.605                      | 9.731   | 37.824  |       |
| h                                                                                 | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 10.851    | -                                    | -                           | 10.851       | 839                          | 20                          | 10                           | 809           | 950                                                                     | -                           | 162                          | 788           | 931                          | 48                          | 250                          | 633          | 1.421                        | 163                         | 333                          | 925        | 777   | 145   | -     | 632       | 15.768                               | 375                         | 755     | 16.523  |       |
| i                                                                                 | Chi sự nghiệp môi trường                                  | 2.417     | -                                    | -                           | 2.417        | 35                           | 15                          | 4                            | 16            | 49                                                                      | 23                          | 1                            | 25            | 39                           | 15                          | 13                           | 11           | 82                           | 17                          | 10                           | 55         | 61    | 33    | -     | 38        | 2.683                                | 104                         | 28      | 2.787   |       |
| k                                                                                 | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 7.203     | -                                    | -                           | 7.203        | 6.239                        | 2.302                       | 520                          | 3.417         | 6.390                                                                   | 2.302                       | 520                          | 3.568         | 6.843                        | 2.439                       | 588                          | 3.816        | 7.421                        | 2.917                       | 650                          | 3.853      | 6.237 | 2.074 | 376   | 3.786     | 40.332                               | 12.034                      | 2.655   | 42.986  |       |
| l                                                                                 | Chi An ninh                                               | 565       | -                                    | -                           | 565          | 271                          | 17                          | 3                            | 251           | 312                                                                     | 32                          | -                            | 280           | 302                          | 29                          | 22                           | 252          | 857                          | 25                          | 5                            | 827        | 772   | 123   | -     | 649       | 3.079                                | 226                         | 30      | 2       | 3.305 |
| m                                                                                 | Chi Quốc phòng                                            | 30        | -                                    | -                           | 30           | 159                          | 50                          | 18                           | 91            | 165                                                                     | 70                          | 24                           | 71            | 161                          | 48                          | 53                           | 60           | 538                          | 212                         | 50                           | 276        | 529   | 163   | 15    | 351       | 1.582                                | 543                         | 160     | 1.742   |       |
| n                                                                                 | Chi thường xuyên khác                                     | -         | -                                    | -                           | -            | 82                           | 2                           | 8                            | 72            | 68                                                                      | 13                          | 12                           | 43            | 53                           | -                           | 30                           | 23           | 85                           | 14                          | 3                            | 67         | 61    | 4     | 5     | 52        | 348                                  | 32                          | 58      | 380     |       |
| 3                                                                                 | Khoản thường 1%                                           | -         | -                                    | -                           | -            | 64                           | 7                           | 5                            | 52            | 66                                                                      | -                           | 10                           | 56            | 67                           | -                           | -                            | 67           | 90                           | -                           | -                            | 90         | 73    | 15    | -     | 58        | 359                                  | 22                          | 15      | 374     |       |
| 4                                                                                 | Dự phòng ngân sách                                        | 4.427     | -                                    | -                           | 4.427        | 161                          | -                           | -                            | 161           | 168                                                                     | -                           | -                            | 168           | 177                          | -                           | -                            | 177          | 230                          | -                           | -                            | 230        | 179   | -     | -     | 179       | 5.441                                | -                           | -       | 4       | 5.445 |
| 5                                                                                 | Trích 90% sang thu để thực hiện CCTL                      | 4.056     | -                                    | -                           | 4.056        | -                            | -                           | -                            | -             | -                                                                       | -                           | -                            | -             | -                            | -                           | -                            | -            | -                            | -                           | -                            | -          | -     | -     | -     | -         | 4.056                                | -                           | -       | 4       | 4.060 |
| 6                                                                                 | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác | 3.629     | -                                    | -                           | 3.629        | 334                          | 334                         | -                            | -             | -                                                                       | -                           | -                            | 73            | 2.348                        | 926                         | -                            | 1.422        | 654                          | 564                         | -                            | -          | 90    | 136   | 112   | 25        | 7.335                                | 1.996                       | -       | 5       | 9.331 |

Chi chủ:

(\*\*) Số liệu chi thực hiện tại thời điểm báo cáo, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH BÀ PHƯƠNG NĂM 2025 SẴN XẾP CỦA PHƯỜNG TRƯỞNG QUANG TRƯỜNG  
Kính đề nghị UBND thành phố Quảng Ngãi giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp  
Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện  
/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

| Nội dung chi                                              | Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định | Dự toán UBND thành phố Quảng Ngãi giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                             |                                                            |                             |              |                       |                                                            |                             |              |                       | Dự toán năm                                                |                             |           |                       |       |       |       |     |       |         |        |     |   |   |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------|-----------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------|-----------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|-------|-------|-------|-----|-------|---------|--------|-----|---|---|
|                                                           |                                                                                  | Phường Trương Quang Trọng                                                    |                             |                                                            | Xã Tịnh An Tây              |              |                       | Xã Tịnh An Đông                                            |                             |              | Xã Tịnh An            |                                                            |                             |           |                       |       |       |       |     |       |         |        |     |   |   |
|                                                           |                                                                                  | Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)                   | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Dự toán giao | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Dự toán giao | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện |       |       |       |     |       |         |        |     |   |   |
| Tổng chi ngân sách xã                                     | 161.705                                                                          | 55.291                                                                       | 21.407                      | 85.007                                                     | 12.957                      | 5.559        | 963                   | 6.436                                                      | 9.147                       | 3.874        | 865                   | 4.408                                                      | 9.004                       | 2.782     | 972                   | 5.250 | 8.626 | 3.359 | 856 | 4.410 | 201.439 | 70.865 | 2   |   |   |
| Chi đầu tư phát triển                                     | -                                                                                | -                                                                            | -                           | -                                                          | -                           | -            | -                     | -                                                          | -                           | -            | -                     | -                                                          | -                           | -         | -                     | -     | -     | -     | -   | -     | -       | -      | -   | 2 |   |
| Chi thường xuyên                                          | 149.992                                                                          | 55.291                                                                       | 21.407                      | 73.294                                                     | 12.433                      | 5.468        | 963                   | 6.003                                                      | 8.846                       | 3.874        | 735                   | 4.237                                                      | 8.664                       | 2.445     | 972                   | 5.248 | 8.070 | 3.209 | 856 | 4.004 | 188.005 | 70.288 | 2   |   |   |
| Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo                         | -                                                                                | -                                                                            | -                           | -                                                          | -                           | -            | -                     | -                                                          | -                           | -            | -                     | -                                                          | -                           | -         | -                     | -     | -     | -     | -   | -     | -       | -      | -   | 2 |   |
| Chi sự nghiệp đào tạo                                     | 102.780                                                                          | 43.106                                                                       | 11.723                      | 47.951                                                     | -                           | -            | -                     | -                                                          | -                           | -            | -                     | -                                                          | -                           | -         | -                     | -     | -     | -     | 1   | 7     | 22      | 120    | 24  | 1 |   |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | -                                                                                | -                                                                            | -                           | -                                                          | 30                          | 15           | 8                     | 7                                                          | 30                          | 7            | 8                     | 15                                                         | 30                          | -         | -                     | 30    | 30    | 1     | 7   | 22    | -       | -      | -   | - |   |
| Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           | 353                                                                              | -                                                                            | -                           | 353                                                        | 248                         | 79           | 25                    | 144                                                        | 168                         | 49           | 35                    | 84                                                         | 102                         | 7         | 3                     | 92    | 140   | 49    | 21  | 70    | 1.011   | 184    | -   | - |   |
| Chi sự nghiệp phát triển, truyền hình, thông tin          | 110                                                                              | -                                                                            | -                           | 110                                                        | 68                          | -            | -                     | 68                                                         | 41                          | 25           | -                     | 16                                                         | 25                          | 11        | 2                     | 12    | 34    | 29    | -   | 5     | 277     | 65     | -   | - |   |
| Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | 221                                                                              | -                                                                            | -                           | 221                                                        | 105                         | 24           | 5                     | 76                                                         | 49                          | 35           | -                     | 14                                                         | 34                          | 10        | 3                     | 21    | 42    | 22    | -   | 20    | 451     | 91     | -   | - |   |
| Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 25.462                                                                           | 12.185                                                                       | 9.684                       | 3.593                                                      | 244                         | 210          | 16                    | 18                                                         | 191                         | 26           | 69                    | 95                                                         | 103                         | 5         | 5                     | 93    | 117   | 99    | -   | 18    | 26.117  | 12.526 | -   | - |   |
| Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 10.851                                                                           | -                                                                            | -                           | 10.851                                                     | 1.157                       | 588          | 113                   | 455                                                        | 982                         | 419          | 72                    | 491                                                        | 750                         | 96        | 7                     | 647   | 694   | -     | 186 | 508   | 14.434  | 1.104  | -   | - |   |
| Chi sự nghiệp môi trường                                  | 2.417                                                                            | -                                                                            | -                           | 2.417                                                      | 156                         | 7            | 10                    | 139                                                        | 61                          | 18           | 13                    | 30                                                         | 37                          | 5         | 4                     | 28    | 51    | 35    | 5   | 11    | 2.722   | 65     | -   | - |   |
| Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 7.203                                                                            | -                                                                            | -                           | 7.203                                                      | 8.930                       | 4.190        | 665                   | 4.076                                                      | 6.740                       | 3.054        | 509                   | 3.177                                                      | 6.953                       | 2.158     | 925                   | 3.870 | 6.417 | 2.788 | 581 | 3.048 | 36.243  | 12.190 | -   | - |   |
| Chi An ninh                                               | 565                                                                              | -                                                                            | -                           | 565                                                        | 1.173                       | 296          | 105                   | 772                                                        | 330                         | 169          | 15                    | 146                                                        | 416                         | 25        | 5                     | 386   | 317   | 68    | 36  | 213   | 2.800   | 558    | -   | - |   |
| Chi Quốc phòng                                            | 30                                                                               | -                                                                            | -                           | 30                                                         | 49                          | 41           | -                     | 7                                                          | 171                         | 71           | 14                    | 85                                                         | 160                         | 74        | 18                    | 68    | 166   | 55    | 21  | 90    | 575     | 242    | -   | - |   |
| Chi thường xuyên khác                                     | -                                                                                | -                                                                            | -                           | -                                                          | 274                         | 17           | 15                    | 242                                                        | 84                          | -            | -                     | 84                                                         | 54                          | 54        | -                     | -     | 62    | 62    | -   | -     | 474     | 133    | -   | - |   |
| Khiếu thường 1%                                           | -                                                                                | -                                                                            | -                           | -                                                          | 91                          | 0            | -                     | 91                                                         | 69                          | -            | -                     | 69                                                         | 68                          | 65        | -                     | 3     | 65    | -     | -   | 65    | 293     | 65     | -   | - |   |
| Dự phòng ngân sách                                        | 4.427                                                                            | -                                                                            | -                           | 4.427                                                      | 250                         | -            | -                     | 250                                                        | 178                         | -            | 130                   | 48                                                         | 175                         | 175       | -                     | -     | 163   | -     | -   | 163   | 5.193   | 175    | -   | - |   |
| Trích 70% tăng thu để thực hiện CCTL                      | 4.056                                                                            | -                                                                            | -                           | 4.056                                                      | -                           | -            | -                     | -                                                          | -                           | -            | -                     | -                                                          | -                           | -         | -                     | -     | -     | -     | -   | -     | 4.056   | -      | -   | - |   |
| Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác | 3.231                                                                            | -                                                                            | -                           | 3.231                                                      | 182                         | 90           | -                     | 92                                                         | 54                          | -            | -                     | 54                                                         | 97                          | 97        | -                     | -     | 329   | 150   | -   | -     | 179     | 3.892  | 337 | - | - |

chưa: (\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

10

11



| Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                                                           |           |                       |                                                                 |                             |               |                       |                                                                 |                             | Dự toán UBND thành phố Quảng Ngãi giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                       |                                                                 |                             |              |                       |                                                                 |                             |                                                                 |           | Dự toán năm 2                                             |        |         |        |    |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------|--------|---------|--------|----|
| TT                                                                               | Nội dung chi                                              | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Xã Nghĩa Dũng |                       |                                                                 |                             | Xã Nghĩa Hòa                                                                 |                       |                                                                 |                             | Xã An Phú    |                       |                                                                 |                             | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (*) |        |         |        |    |
|                                                                                  |                                                           |           |                       |                                                                 |                             | Dự toán giao  | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Dự toán giao                                                                 | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Dự toán giao | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |                                                                 |           |                                                           |        |         |        |    |
|                                                                                  | Tổng chi ngân sách xã                                     | 165.911   | 55.291                | 17.915                                                          | 92.705                      | 10.023        | 3.565                 | 1.029                                                           | 5.429                       | 9.494                                                                        | 2.927                 | 1.093                                                           | 5.474                       | 12.129       | 3.545                 | 604                                                             | 7.980                       | 19.911                                                          | 7.498     | 1.066                                                     | 11.347 | 217.468 | 72.826 | 21 |
| 1                                                                                | Chi đầu tư phát triển                                     | -         | -                     | -                                                               | -                           | 80            | -                     | -                                                               | 80                          | -                                                                            | -                     | -                                                               | -                           | 200          | -                     | 30                                                              | 170                         | -                                                               | -         | -                                                         | -      | 280     | -      | -  |
| 2                                                                                | Chi thường xuyên                                          | 154.132   | 55.291                | 17.915                                                          | 80.927                      | 8.361         | 3.488                 | 1.014                                                           | 3.860                       | 8.901                                                                        | 2.613                 | 1.093                                                           | 5.195                       | 11.318       | 3.310                 | 574                                                             | 7.435                       | 17.309                                                          | 6.915     | 966                                                       | 9.478  | 200.022 | 71.616 | 21 |
| a                                                                                | Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo                         | 104.631   | 43.106                | 8.231                                                           | 53.294                      | -             | -                     | -                                                               | -                           | -                                                                            | -                     | -                                                               | -                           | -            | -                     | -                                                               | -                           | -                                                               | -         | -                                                         | -      | 104.631 | 43.106 | 1  |
| b                                                                                | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | -         | -                     | -                                                               | -                           | 30            | 12                    | 6                                                               | 12                          | 30                                                                           | 17                    | 5                                                               | 8                           | 30           | -                     | -                                                               | 30                          | 60                                                              | 9         | 10                                                        | 41     | 150     | 38     | 1  |
| c                                                                                | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           | 353       | -                     | -                                                               | 353                         | 135           | 53                    | 40                                                              | 43                          | 123                                                                          | 39                    | 20                                                              | 64                          | 215          | 70                    | 2                                                               | 143                         | 440                                                             | 62        | 5                                                         | 373    | 1.266   | 223    | 1  |
| d                                                                                | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          | 110       | -                     | -                                                               | 110                         | 33            | -                     | -                                                               | 33                          | 30                                                                           | 19                    | 3                                                               | 8                           | 52           | 11                    | -                                                               | 41                          | 107                                                             | 29        | -                                                         | 78     | 331     | 59     | 1  |
| e                                                                                | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | 221       | -                     | -                                                               | 221                         | 41            | 10                    | 5                                                               | 26                          | 38                                                                           | 25                    | 2                                                               | 11                          | 59           | -                     | -                                                               | 59                          | 111                                                             | -         | -                                                         | 83     | 471     | 64     | 1  |
| g                                                                                | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 27.752    | 12.185                | 9.684                                                           | 5.884                       | 286           | 193                   | 10                                                              | 83                          | 250                                                                          | 6                     | 30                                                              | 214                         | 368          | 32                    | 6                                                               | 330                         | 450                                                             | 348       | 7                                                         | 95     | 29.106  | 12.763 | 1  |
| h                                                                                | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 10.851    | -                     | -                                                               | 10.851                      | 945           | 117                   | 91                                                              | 737                         | 822                                                                          | -                     | 200                                                             | 622                         | 1.261        | 132                   | -                                                               | 1.129                       | 1.734                                                           | 331       | 30                                                        | 1.375  | 15.613  | 580    | 1  |
| i                                                                                | Chi sự nghiệp môi trường                                  | 2.417     | -                     | -                                                               | 2.417                       | 49            | 36                    | 12                                                              | 1                           | 45                                                                           | 17                    | 20                                                              | 7                           | 78           | 11                    | -                                                               | 67                          | 160                                                             | 1         | -                                                         | 159    | 2.749   | 65     | 1  |
| k                                                                                | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 7.203     | -                     | -                                                               | 7.203                       | 6.403         | 2.966                 | 796                                                             | 2.641                       | 6.851                                                                        | 2.295                 | 700                                                             | 3.857                       | 8.229        | 2.934                 | 533                                                             | 4.762                       | 12.152                                                          | 5.651     | 808                                                       | 5.693  | 40.838  | 13.845 | 1  |
| l                                                                                | Chi An ninh                                               | 565       | -                     | -                                                               | 565                         | 329           | 94                    | 28                                                              | 207                         | 426                                                                          | 14                    | 33                                                              | 379                         | 772          | 60                    | -                                                               | 712                         | 1.401                                                           | 375       | 96                                                        | 929    | 3.492   | 544    | 1  |
| m                                                                                | Chi Quốc phòng                                            | 30        | -                     | -                                                               | 30                          | 23            | 4                     | 8                                                               | 11                          | 163                                                                          | 57                    | 80                                                              | 26                          | 179          | 61                    | 23                                                              | 95                          | 575                                                             | 70        | -                                                         | 505    | 970     | 192    | 1  |
| n                                                                                | Chi thường xuyên khác                                     | -         | -                     | -                                                               | -                           | 87            | 2                     | 18                                                              | 66                          | 124                                                                          | 124                   | -                                                               | -                           | 77           | -                     | 10                                                              | 67                          | 120                                                             | 10        | 100                                                       | 407    | 136     | 1      |    |
| 3                                                                                | Khiếu nại 1%                                              | -         | -                     | -                                                               | -                           | 64            | 15                    | 15                                                              | 35                          | 69                                                                           | -                     | -                                                               | 69                          | 85           | -                     | -                                                               | 85                          | 141                                                             | 15        | -                                                         | 126    | 358     | 30     | 1  |
| 4                                                                                | Dự phòng ngân sách                                        | 4.427     | -                     | -                                                               | 4.427                       | 170           | -                     | -                                                               | 170                         | 179                                                                          | -                     | -                                                               | 179                         | 232          | -                     | -                                                               | 232                         | 349                                                             | -         | -                                                         | 349    | 5.357   | -      | 1  |
| 5                                                                                | Trích 70% tăng thu để thực hiện CCTL                      | 4.056     | -                     | -                                                               | 4.056                       | -             | -                     | -                                                               | -                           | -                                                                            | -                     | -                                                               | -                           | -            | -                     | -                                                               | -                           | -                                                               | -         | -                                                         | -      | 4.056   | -      | 1  |
| 5                                                                                | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cần đổi, nhiệm vụ khác | 3.296     | -                     | -                                                               | 3.296                       | 1.347         | 62                    | -                                                               | 1.285                       | 345                                                                          | 315                   | -                                                               | 30                          | 294          | 235                   | -                                                               | 59                          | 2.112                                                           | 568       | 100                                                       | 1.444  | 7.394   | 1.180  | 1  |

Ghi chú:  
(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA PHƯỜNG CẨM THÀNH**  
*Kiểm theo Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi*



| TT | Nội dung chi                                              | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Dự toán giao | Dự toán UBND thành phố Quảng Ngãi giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                                                                 |                             |              |                       |                                                                 |                             |              |                       |                                                                 | Dự toán năm 2 |                             |              |                       |                                                                 |                             |                    |                       |                                                                 |   |  |
|----|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|---|--|
|    |                                                           |           |                       |                                                         |                             |              | Phường Nguyễn Nghiêm                                                         |                                                                 |                             |              |                       | Phường Trần Hưng Đạo                                            |                             |              |                       |                                                                 |               | Phường Chánh Lộ             |              |                       |                                                                 |                             | Phường Nghĩa Chánh |                       |                                                                 |   |  |
|    |                                                           |           |                       |                                                         |                             |              | Kinh phí đã thực hiện                                                        | Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Dự toán giao | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Dự toán giao | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) |               | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Dự toán giao | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng          | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) |   |  |
| 1  | Tổng chi ngân sách xã                                     | 193.641   | 56.059                | 29.656                                                  | 107.926                     | 8.934        | 2.732                                                                        | 496                                                             | 5.705                       | 9.783        | 3.300                 | 441                                                             | 6.042                       | 11.836       | 4.088                 | 870                                                             | 6.878         | 11.703                      | 5.229        | 1.049                 | 5.425                                                           | 235.897                     | 71.408             | 3;                    |                                                                 |   |  |
| 1  | Chi đầu tư phát triển                                     | -         | -                     | -                                                       | -                           | -            | -                                                                            | -                                                               | -                           | -            | -                     | -                                                               | -                           | -            | -                     | -                                                               | -             | -                           | -            | -                     | -                                                               | -                           | -                  | -                     | -                                                               |   |  |
| 2  | Chi thường xuyên                                          | 183.050   | 56.059                | 29.656                                                  | 97.336                      | 8.298        | 2.512                                                                        | 496                                                             | 5.389                       | 9.227        | 2.998                 | 434                                                             | 5.795                       | 10.942       | 3.607                 | 870                                                             | 6.666         | 11.212                      | 4.939        | 1.049                 | 5.224                                                           | 222.830                     | 70.115             | 3;                    |                                                                 |   |  |
| a  | Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo                         | 132.553   | 43.874                | 17.517                                                  | 71.161                      | -            | -                                                                            | -                                                               | -                           | -            | -                     | -                                                               | -                           | -            | -                     | -                                                               | -             | -                           | -            | -                     | -                                                               | -                           | -                  | -                     | 1;                                                              |   |  |
| b  | Chi sự nghiệp văn hóa                                     | -         | -                     | -                                                       | -                           | 30           | -                                                                            | -                                                               | 30                          | 30           | -                     | -                                                               | 30                          | 30           | -                     | -                                                               | 30            | 30                          | -            | -                     | -                                                               | 30                          | 120                | -                     | -                                                               |   |  |
| c  | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | -         | -                     | -                                                       | -                           | -            | -                                                                            | -                                                               | -                           | -            | -                     | -                                                               | -                           | -            | -                     | -                                                               | -             | -                           | -            | -                     | -                                                               | -                           | -                  | -                     | -                                                               |   |  |
| d  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           | 353       | -                     | -                                                       | 353                         | 88           | 19                                                                           | 28                                                              | 41                          | 101          | 37                    | -                                                               | 64                          | 219          | 75                    | 10                                                              | 134           | 237                         | 87           | 4                     | 146                                                             | 998                         | 218                | -                     | -                                                               |   |  |
| e  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          | 110       | -                     | -                                                       | 110                         | 24           | -                                                                            | 5                                                               | 19                          | 27           | 11                    | -                                                               | 17                          | 60           | 6                     | 5                                                               | 48            | 65                          | 30           | 2                     | 33                                                              | 285                         | 47                 | -                     | -                                                               |   |  |
| f  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | 221       | -                     | -                                                       | 221                         | 44           | 27                                                                           | -                                                               | 17                          | 49           | 19                    | -                                                               | 30                          | 94           | 39                    | 15                                                              | 40            | 101                         | 38           | 10                    | 53                                                              | 509                         | 123                | -                     | -                                                               |   |  |
| g  | Chi sự nghiệp dân báo xã hội                              | 27.266    | 12.185                | 12.138                                                  | 2.942                       | 166          | 2                                                                            | 0                                                               | 164                         | 176          | 2                     | 2                                                               | 173                         | 229          | 25                    | -                                                               | 204           | 304                         | 38           | 7                     | 259                                                             | 28.142                      | 12.252             | 1;                    | -                                                               |   |  |
| h  | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 12.106    | -                     | -                                                       | 12.106                      | 725          | -                                                                            | -                                                               | 725                         | 665          | 87                    | -                                                               | 578                         | 960          | 138                   | 19                                                              | 783           | 1.024                       | 304          | 73                    | 647                                                             | 15.480                      | 549                | -                     | -                                                               |   |  |
| i  | Chi sự nghiệp môi trường                                  | 2.417     | -                     | -                                                       | 2.417                       | 55           | 11                                                                           | -                                                               | 44                          | 63           | 38                    | -                                                               | 25                          | 138          | 38                    | 17                                                              | 83            | 149                         | 96           | 8                     | 45                                                              | 2.822                       | 183                | -                     | -                                                               |   |  |
| k  | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 7.431     | -                     | -                                                       | 7.431                       | 6.481        | 2.342                                                                        | 434                                                             | 3.705                       | 7.276        | 2.567                 | 420                                                             | 4.289                       | 7.921        | 2.934                 | 709                                                             | 4.258         | 8.105                       | 3.925        | 760                   | 3.420                                                           | 37.213                      | 11.788             | -                     | -                                                               |   |  |
| l  | Chi An ninh                                               | 565       | -                     | -                                                       | 565                         | 484          | 25                                                                           | 8                                                               | 452                         | 563          | 46                    | 10                                                              | 508                         | 917          | 62                    | 39                                                              | 816           | 916                         | 334          | 173                   | 409                                                             | 3.445                       | 466                | -                     | -                                                               |   |  |
| m  | Chi Quốc phòng                                            | 30        | -                     | -                                                       | 30                          | 160          | 58                                                                           | 21                                                              | 80                          | 162          | 162                   | -                                                               | -                           | 185          | 60                    | 56                                                              | 69            | 189                         | 87           | 12                    | 90                                                              | 726                         | 368                | -                     | -                                                               |   |  |
| n  | Chi thường xuyên khác                                     | -         | -                     | -                                                       | -                           | 140          | 28                                                                           | 0                                                               | 112                         | 114          | 30                    | 3                                                               | 82                          | 190          | 190                   | -                                                               | -             | 92                          | -            | -                     | -                                                               | 92                          | 537                | 248                   | -                                                               | - |  |
| 3  | Khen thưởng 1%                                            | -         | -                     | -                                                       | -                           | 62           | -                                                                            | -                                                               | 62                          | 70           | 2                     | 7                                                               | 61                          | 82           | -                     | -                                                               | 82            | 85                          | -            | -                     | -                                                               | 85                          | 298                | 2                     | -                                                               | - |  |
| 4  | Dự phòng ngân sách                                        | 4.427     | -                     | -                                                       | 4.427                       | 169          | -                                                                            | -                                                               | 169                         | 186          | -                     | -                                                               | 186                         | 220          | 220                   | -                                                               | -             | 226                         | 110          | -                     | 116                                                             | 5.228                       | 330                | -                     | -                                                               | - |  |
| 5  | CTLL                                                      | 4.056     | -                     | -                                                       | 4.056                       | -            | -                                                                            | -                                                               | -                           | -            | -                     | -                                                               | -                           | -            | -                     | -                                                               | -             | -                           | -            | -                     | -                                                               | 4.056                       | -                  | -                     | -                                                               | - |  |
| 6  | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác | 2.108     | -                     | -                                                       | 2.108                       | 304          | 220                                                                          | -                                                               | 84                          | 300          | 300                   | -                                                               | -                           | 592          | 261                   | -                                                               | 331           | 180                         | 180          | -                     | -                                                               | 3.484                       | 961                | -                     | -                                                               | - |  |

**Chú thích:** Không thay đổi nội dung, thứ tự trong Biểu  
 (\*\*): Số liệu về chi xác định tại thời điểm ban giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHẤNG KÁN SÁCH ĐỀ PHƯƠNG NĂM 2025 SÁU SÁP XẾP CỦA PHƯƠNG NGHĨA LỘ

(Mô hình theo Quyết định số 08/CD-QĐ/VND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVYT: Trẻ

| TT | Nội dung chi                                              | Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    | Dự toán UBND thành phố Quảng Ngãi giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    | Dự toán năm 2025    |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |
|----|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|---------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|
|    |                                                           | Phước Lễ Hồng Thang                                                              |                    | Phước Quang Phú  |                    | Phước Nghĩa Lộ   |                    | Phước Trần Phú   |                    | Dự toán năm 2025 |                    | Phước Lễ Hồng Thang                                                          |                    | Phước Quang Phú  |                    | Phước Nghĩa Lộ   |                    | Phước Trần Phú   |                    | Dự toán năm 2025 |                    | Phước Lễ Hồng Thang |                    | Phước Quang Phú  |                    | Phước Nghĩa Lộ   |                    | Phước Trần Phú   |                    | Dự toán năm 2025 |                    |
|    |                                                           | Kinh phí dự kiến                                                                 | Kinh phí thực hiện | Kinh phí dự kiến | Kinh phí thực hiện | Kinh phí dự kiến | Kinh phí thực hiện | Kinh phí dự kiến | Kinh phí thực hiện | Kinh phí dự kiến | Kinh phí thực hiện | Kinh phí dự kiến                                                             | Kinh phí thực hiện | Kinh phí dự kiến | Kinh phí thực hiện | Kinh phí dự kiến | Kinh phí thực hiện | Kinh phí dự kiến | Kinh phí thực hiện | Kinh phí dự kiến | Kinh phí thực hiện | Kinh phí dự kiến    | Kinh phí thực hiện | Kinh phí dự kiến | Kinh phí thực hiện | Kinh phí dự kiến | Kinh phí thực hiện | Kinh phí dự kiến | Kinh phí thực hiện | Kinh phí dự kiến | Kinh phí thực hiện |
|    | Tổng cộng đã thực hiện                                    | -                                                                                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                                                                            | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                   | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  |
|    |                                                           | 187.256                                                                          | 55.291             | 27.881           | 104.084            | 9.445            | 2.660              | 604              | 6.182              | 13.602           | 4.838              | 1.173                                                                        | 7.590              | 12.503           | 3.806              | 1.225            | 7.472              | 12.673           | 3.491              | 676              | 8.507              | 235.479             | 70.086             | 31.559           | 1                  |                  |                    |                  |                    |                  |                    |
|    |                                                           | (**)                                                                             | (**)               | (**)             | (**)               | (**)             | (**)               | (**)             | (**)               | (**)             | (**)               | (**)                                                                         | (**)               | (**)             | (**)               | (**)             | (**)               | (**)             | (**)               | (**)             | (**)               | (**)                | (**)               | (**)             | (**)               | (**)             | (**)               | (**)             | (**)               | (**)             | (**)               |
| 1  | Tổng chi ngân sách xã                                     | -                                                                                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                                                                            | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                   | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  |
| 2  | Chi thường xuyên                                          | 176.667                                                                          | 55.291             | 27.881           | 93.495             | 9.133            | 2.600              | 604              | 5.930              | 12.708           | 4.248              | 1.134                                                                        | 7.336              | 12.070           | 3.551              | 1.221            | 7.248              | 12.247           | 3.431              | 676              | 8.140              | 222.775             | 69.120             | 31.516           | 1                  |                  |                    |                  |                    |                  |                    |
| a  | Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo                         | 139.226                                                                          | 43.106             | 18.197           | 67.923             | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                                                                            | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | 120.236             | 43.106             | 18.197           |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |
| b  | Chi sự nghiệp đào tạo                                     | -                                                                                | -                  | -                | -                  | 30               | -                  | -                | 30                 | 30               | 13                 | 12                                                                           | 5                  | 30               | -                  | -                | 30                 | 30               | -                  | -                | -                  | -                   | -                  | -                | 13                 | 12               | -                  | -                | -                  | -                | -                  |
| c  | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | -                                                                                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                                                                            | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                   | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  |
| d  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           | 353                                                                              | -                  | -                | 353                | 136              | 67                 | 15               | 55                 | 310              | 144                | 76                                                                           | 90                 | 276              | 107                | 50               | 119                | 243              | 85                 | 5                | 153                | 1.320               | 404                | 146              |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |
| e  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          | 110                                                                              | -                  | -                | 110                | 38               | -                  | 10               | 28                 | 85               | 25                 | 31                                                                           | 28                 | 75               | 1                  | 3                | 72                 | 66               | 25                 | 7                | 34                 | 373                 | 51                 | 51               |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |
| f  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | 221                                                                              | -                  | -                | 221                | 63               | 30                 | 5                | 28                 | 129              | 17                 | 30                                                                           | 82                 | 116              | 84                 | 15               | 17                 | 103              | 40                 | -                | 63                 | 633                 | 171                | 50               |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |
| g  | Chi sự nghiệp dân báo xã hội                              | 25.691                                                                           | 12.185             | 9.684            | 3.822              | 192              | 31                 | 4                | 157                | 249              | 32                 | 1                                                                            | 215                | 332              | 42                 | 9                | 281                | 298              | 16                 | 12               | 271                | 26.762              | 12.306             | 9.710            |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |
| h  | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 10.851                                                                           | -                  | -                | 10.851             | 837              | 72                 | 15               | 750                | 1.481            | 382                | 196                                                                          | 903                | 1.183            | 130                | 200              | 853                | 145              | 186                | 49               | 1.191              | 15.777              | 769                | 460              |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |
| i  | Chi sự nghiệp môi trường                                  | 2.417                                                                            | -                  | -                | 2.417              | 87               | 4                  | 30               | 53                 | 195              | 84                 | 21                                                                           | 90                 | 174              | 30                 | 30               | 123                | 153              | 71                 | 20               | 62                 | 3.025               | 179                | 101              |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |
| k  | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 7.203                                                                            | -                  | -                | 7.203              | 6.819            | 2.332              | 500              | 3.987              | 8.893            | 3.275              | 764                                                                          | 4.834              | 8.444            | 2.999              | 800              | 4.645              | 8.465            | 2.801              | 560              | 5.104              | 39.825              | 11.408             | 2.624            |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |
| l  | Chi An ninh                                               | 565                                                                              | -                  | -                | 565                | 638              | 14                 | 20               | 604                | 1.143            | 172                | -                                                                            | 911                | 989              | 79                 | 40               | 870                | 1.099            | 86                 | 15               | 998                | 4.434               | 351                | 75               |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |
| m  | Chi Quốc phòng                                            | 30                                                                               | -                  | -                | 30                 | 169              | 49                 | -                | 120                | 61               | 61                 | -                                                                            | 196                | 88               | 24                 | 8                | 85                 | 190              | 83                 | 8                | 99                 | 647                 | 280                | 32               |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |
| n  | Chi thường xuyên khác                                     | -                                                                                | -                  | -                | -                  | 123              | 1                  | 5                | 117                | 132              | 42                 | 2                                                                            | 88                 | 205              | 2                  | 50               | 153                | 174              | 37                 | 0                | 136                | 634                 | 82                 | 58               |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |
| 3  | Khoản thường 1%                                           | -                                                                                | -                  | -                | -                  | 68               | -                  | -                | 68                 | 95               | -                  | -                                                                            | 95                 | 91               | 3                  | 4                | 84                 | 90               | -                  | -                | 90                 | 344                 | 3                  | 4                |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |
| 4  | Dự phòng ngân sách                                        | 4.427                                                                            | -                  | -                | 4.427              | 184              | -                  | -                | 184                | 256              | 87                 | 39                                                                           | 136                | 242              | 103                | -                | 140                | 247              | -                  | -                | 247                | 5.356               | 183                | 39               |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |
| 5  | Trích tạo 70% tăng thu để thực hiện CCTL                  | 4.056                                                                            | -                  | -                | 4.056              | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                                                                            | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | -                | -                  | 4.056               | -                  | -                |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |
| 6  | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác | 2.106                                                                            | -                  | -                | 2.106              | 60               | 60                 | -                | -                  | 543              | 510                | -                                                                            | 33                 | 150              | 150                | -                | -                  | 90               | 60                 | -                | 30                 | 2.919               | 780                | -                |                    |                  |                    |                  |                    |                  |                    |

Ghi chú:

(\*\*) Số thực tế chi tác định tại thời điểm báo giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



DỰ TOÁN CHI SẴN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SÁP XẾP CỦA PHƯỜNG TRÀ CẦU

*(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

ĐVT: triệu đồng

| Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                                                                  | Dự toán UBND thị xã Đức Phổ giao năm 2025 cho các xã trước khi sáp xếp |                       |                                                         |           |                       |                                                          |                             |                             |                             |                                                          |                             |                             | Dự toán năm 2025 |                       |                                                          |                             |           |                       |                                                          |                             |        |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------|--------|
|                                                                                  |                                                                  | Phường Phố Mới                                                         |                       |                                                         |           | Phường Quang          |                                                          |                             |                             | Xã Phố Thuận                |                                                          |                             |                             |                  |                       |                                                          |                             | Xã Phố An |                       |                                                          |                             |        |
| TT                                                                               | Nội dung chi                                                     | Tổng cộng                                                              | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (tức thực hiện 30/06/2025)** | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện (tức thực hiện 30/06/2025)** | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện (tức thực hiện 30/06/2025)** | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng        | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện (tức thực hiện 30/06/2025)** | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện (tức thực hiện 30/06/2025)** | Kinh phí tiếp tục thực hiện |        |
|                                                                                  |                                                                  |                                                                        |                       |                                                         |           |                       |                                                          |                             |                             |                             |                                                          |                             |                             |                  |                       |                                                          |                             |           |                       |                                                          |                             |        |
|                                                                                  | <b>Tổng chi ngân sách xã</b>                                     | 92.872                                                                 | 38.588                | 9.164                                                   | 45.140    | 33.060                | 3.304                                                    | 589                         | 4.402                       | 2.926                       | 713                                                      | 3.443                       | 3.324                       | 646              | 4.423                 | 3.426                                                    | 685                         | 4.779     | 125.932               | 51.548                                                   | 11.797                      | 62.587 |
| 1                                                                                | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                     | -                                                                      | -                     | -                                                       | -         | -                     | -                                                        | -                           | -                           | -                           | -                                                        | -                           | -                           | -                | -                     | -                                                        | -                           | -         | -                     | -                                                        | -                           | -      |
| 2                                                                                | <b>Chi thường xuyên</b>                                          | 92.534                                                                 | 38.230                | 9.164                                                   | 45.140    | 33.399                | 3.298                                                    | 581                         | 4.252                       | 2.926                       | 713                                                      | 3.493                       | 3.324                       | 646              | 4.265                 | 3.421                                                    | 685                         | 4.605     | 124.933               | 51.199                                                   | 11.789                      | 61.945 |
| a                                                                                | Chi sự nghiệp giáo dục                                           | 70.548                                                                 | 27.596                | 8.099                                                   | 34.852    | -                     | -                                                        | -                           | -                           | -                           | -                                                        | -                           | -                           | -                | -                     | -                                                        | -                           | -         | 70.548                | 27.596                                                   | 8.099                       | 34.852 |
| b                                                                                | Chi sự nghiệp đào tạo                                            | -                                                                      | -                     | -                                                       | -         | -                     | -                                                        | -                           | -                           | -                           | -                                                        | -                           | -                           | -                | -                     | -                                                        | -                           | -         | -                     | -                                                        | -                           | -      |
| c                                                                                | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                           | -                                                                      | -                     | -                                                       | -         | -                     | -                                                        | -                           | -                           | -                           | -                                                        | -                           | -                           | -                | -                     | -                                                        | -                           | -         | -                     | -                                                        | -                           | -      |
| d                                                                                | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                  | -                                                                      | -                     | -                                                       | -         | 506                   | 26                                                       | 10                          | 70                          | 29                          | -                                                        | 81                          | 32                          | 22               | 87                    | 33                                                       | 40                          | 76        | 506                   | 120                                                      | 72                          | 313    |
| e                                                                                | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin                 | -                                                                      | -                     | -                                                       | -         | 127                   | 2                                                        | 15                          | 12                          | 6                           | 5                                                        | 20                          | 16                          | -                | 18                    | 0                                                        | 15                          | 19        | 127                   | 24                                                       | 35                          | 68     |
| f                                                                                | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                   | -                                                                      | -                     | -                                                       | -         | 146                   | -                                                        | 5                           | 35                          | 11                          | -                                                        | 31                          | 3                           | -                | 29                    | 5                                                        | -                           | 27        | 146                   | 19                                                       | 5                           | 122    |
| g                                                                                | Chi sự nghiệp dân báo xã hội                                     | 18.787                                                                 | 10.580                | 371                                                     | 7.835     | 1.886                 | 172                                                      | 45                          | 356                         | 187                         | 16                                                       | 141                         | 335                         | 36               | 287                   | 208                                                      | 11                          | 93        | 20.672                | 11.481                                                   | 479                         | 8.712  |
| h                                                                                | Chi sự nghiệp kinh tế                                            | 2.639                                                                  | 54                    | 646                                                     | 1.939     | 1.315                 | -                                                        | -                           | 274                         | 80                          | 24                                                       | 182                         | 224                         | 43               | 110                   | 70                                                       | -                           | 309       | 3.954                 | 428                                                      | 713                         | 2.813  |
| i                                                                                | Chi sự nghiệp môi trường                                         | -                                                                      | -                     | -                                                       | -         | 237                   | 17                                                       | 16                          | 33                          | 20                          | 5                                                        | 44                          | 34                          | 6                | 12                    | 5                                                        | 20                          | 26        | 237                   | 76                                                       | 47                          | 115    |
| k                                                                                | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể                  | 481                                                                    | -                     | -                                                       | 481       | 24.013                | 2.678                                                    | 420                         | 2.987                       | 2.294                       | 569                                                      | 2.885                       | 2.389                       | 467              | 3.163                 | 2.458                                                    | 492                         | 3.210     | 24.494                | 9.818                                                    | 1.949                       | 12.727 |
| l                                                                                | Chi An ninh                                                      | -                                                                      | -                     | -                                                       | -         | 2.241                 | 195                                                      | 42                          | 267                         | 172                         | 62                                                       | 226                         | 195                         | 47               | 234                   | 411                                                      | 53                          | 336       | 2.241                 | 974                                                      | 204                         | 1.063  |
| m                                                                                | Chi Quốc phòng                                                   | -                                                                      | -                     | -                                                       | -         | 1.824                 | 208                                                      | 28                          | 193                         | 126                         | 31                                                       | 62                          | 98                          | 25               | 288                   | 229                                                      | 50                          | 486       | 1.824                 | 661                                                      | 134                         | 1.029  |
| n                                                                                | Chi thường xuyên khác                                            | 80                                                                     | -                     | 47                                                      | 33        | 104                   | -                                                        | -                           | 23                          | -                           | -                                                        | 23                          | -                           | -                | 26                    | 1                                                        | 5                           | 24        | 184                   | 1                                                        | 52                          | 130    |
| 3                                                                                | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                        | 338                                                                    | 338                   | -                                                       | -         | 661                   | 6                                                        | 8                           | 180                         | -                           | -                                                        | 180                         | -                           | -                | 168                   | 5                                                        | -                           | 174       | 999                   | 349                                                      | 8                           | 642    |
| 4                                                                                | <b>Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác</b> | -                                                                      | -                     | -                                                       | -         | -                     | -                                                        | -                           | -                           | -                           | -                                                        | -                           | -                           | -                | -                     | -                                                        | -                           | -         | -                     | -                                                        | -                           | -      |

Chi các:

(\*\*) Số thực tế chi tiêu theo định mức theo định mức, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SÁP XẾP CỦA XÃ NGUYỄN NGHIÊM  
(Kèm theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 18/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



DVT: triệu đồng

|    |                                                           | Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng |                       |                                                                | Dự toán UBND thị xã Đức Phổ giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |           |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       | Dự toán năm 2025                                                |                             |           |   |
|----|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|---|
|    |                                                           | Tổng cộng                                                 | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện                                            | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Khoản phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Khoản phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Khoản phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng |   |
| TT | Nội dung chi                                              |                                                           |                       |                                                                |                                                                        |           |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |           |   |
|    | Tổng chi ngân sách xã                                     | 40.037                                                    | 16.249                | 4.515                                                          | 19.273                                                                 | 16.485    | 2.814                 | 597                                                             | 4.119                       | 3.622                 | 882                                                             | 4.451                       | 56.522    | 22.685                | 5.994                                                           |                             | 27.84     |   |
| 1  | Chi đầu tư phát triển                                     | -                                                         | -                     | -                                                              | -                                                                      | -         | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -         | -                     | -                                                               | -                           | -         | - |
| 2  | Chi thường xuyên                                          | 39.989                                                    | 16.201                | 4.515                                                          | 19.273                                                                 | 16.155    | 2.814                 | 597                                                             | 3.968                       | 3.622                 | 882                                                             | 4.272                       | 56.144    | 22.638                | 5.994                                                           |                             | 27.51     |   |
| a  | Chi sự nghiệp giáo dục                                    | 30.830                                                    | 11.247                | 3.691                                                          | 15.892                                                                 | -         | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | 30.830    | 11.247                | 3.691                                                           |                             | 15.89     |   |
| b  | Chi sự nghiệp đào tạo                                     | -                                                         | -                     | -                                                              | -                                                                      | -         | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -         | -                     | -                                                               | -                           | -         | - |
| c  | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | -                                                         | -                     | -                                                              | -                                                                      | -         | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -         | -                     | -                                                               | -                           | -         | - |
| d  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           | -                                                         | -                     | -                                                              | -                                                                      | 217       | 9                     | 15                                                              | 60                          | 6                     | 3                                                               | 124                         | 217       | 15                    | 18                                                              |                             | 18        |   |
| e  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          | -                                                         | -                     | -                                                              | -                                                                      | 52        | 12                    | 8                                                               | 0                           | 19                    | 2                                                               | 11                          | 52        | 32                    | 10                                                              |                             | 1         |   |
| f  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | -                                                         | -                     | -                                                              | -                                                                      | 49        | 7                     | -                                                               | 12                          | -                     | 5                                                               | 25                          | 49        | 7                     | 5                                                               |                             | 3         |   |
| g  | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 8.315                                                     | 4.883                 | 151                                                            | 3.281                                                                  | 825       | 96                    | 19                                                              | 156                         | 311                   | 32                                                              | 211                         | 9.140     | 5.290                 | 201                                                             |                             | 3.64      |   |
| h  | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 753                                                       | 70                    | 674                                                            | 9                                                                      | 577       | 157                   | 8                                                               | 59                          | -                     | 180                                                             | 173                         | 1.330     | 228                   | 861                                                             |                             | 24        |   |
| i  | Chi sự nghiệp môi trường                                  | -                                                         | -                     | -                                                              | -                                                                      | 65        | -                     | 10                                                              | 15                          | 11                    | 5                                                               | 25                          | 65        | 11                    | 15                                                              |                             | 4         |   |
| k  | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 86                                                        | -                     | -                                                              | 86                                                                     | 12.994    | 2.295                 | 443                                                             | 3.472                       | 2.872                 | 561                                                             | 3.352                       | 13.080    | 5.166                 | 1.004                                                           |                             | 6.91      |   |
| l  | Chi An ninh                                               | -                                                         | -                     | -                                                              | -                                                                      | 748       | 118                   | 45                                                              | 171                         | 174                   | 45                                                              | 195                         | 748       | 293                   | 90                                                              |                             | 36        |   |
| m  | Chi Quốc phòng                                            | -                                                         | -                     | -                                                              | -                                                                      | 577       | 119                   | 50                                                              | 0                           | 229                   | 50                                                              | 129                         | 577       | 348                   | 100                                                             |                             | 12        |   |
| n  | Chi thường xuyên khác                                     | 5                                                         | -                     | -                                                              | 5                                                                      | 51        | -                     | -                                                               | 23                          | -                     | -                                                               | 28                          | 56        | -                     | -                                                               |                             | 5         |   |
| 3  | Dự phòng ngân sách                                        | 48                                                        | 48                    | -                                                              | -                                                                      | 330       | -                     | -                                                               | 151                         | -                     | -                                                               | 179                         | 378       | 48                    | -                                                               |                             | 33        |   |
| 4  | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác | -                                                         | -                     | -                                                              | -                                                                      | -         | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -         | -                     | -                                                               |                             | -         |   |

Chú thích:  
(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NHẢY SÁCH DI SẢN VĂN HÓA NĂM 2025 SẮP XẾP CỦA PHƯỜNG ĐỨC PHỐ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân Phường Đức Phố, ngày 18/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu

| TT | Nội dung chi                                              | Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định |                       |                                                        |                             | Dự toán UBND thị xã Đức Phổ giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                       |                             |                                                        |                             |                                                        |                             |                                                        |                             |                                                        |           |                       | Dự toán năm 2025            |                                                        |     |       |         |        |        |       |   |
|----|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------|-----|-------|---------|--------|--------|-------|---|
|    |                                                           | Tổng cộng                                                                         | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (tính theo ngày 30/6/2025)* | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng                                                              | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (tính theo ngày 30/6/2025)* | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (tính theo ngày 30/6/2025)* | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (tính theo ngày 30/6/2025)* | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (tính theo ngày 30/6/2025)* | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (tính theo ngày 30/6/2025)* |     |       |         |        |        |       |   |
|    | Tổng chi ngân sách xã                                     | 99.722                                                                            | 40.100                | 11.039                                                 | 48.582                      | 38.998                                                                 | 2.354                 | 1.658                       | 3.537                                                  | 2.912                       | 393                                                    | 5.157                       | 3.246                                                  | 879                         | 4.052                                                  | 2.563     | 554                   | 3.705                       | 2.802                                                  | 873 | 4.312 | 138.720 | 53.977 | 15.397 | 6     |   |
| 1  | Chi đầu tư phát triển                                     | -                                                                                 | -                     | -                                                      | -                           | 1.200                                                                  | -                     | 1.142                       | 58                                                     | -                           | -                                                      | -                           | -                                                      | -                           | -                                                      | -         | -                     | -                           | -                                                      | -   | -     | 1.200   | -      | -      | 1.142 | 6 |
| 2  | Chi thường xuyên                                          | 99.670                                                                            | 40.048                | 11.039                                                 | 48.582                      | 37.042                                                                 | 2.354                 | 516                         | 3.332                                                  | 2.907                       | 388                                                    | 4.998                       | 3.241                                                  | 874                         | 3.898                                                  | 2.563     | 554                   | 3.569                       | 2.802                                                  | 873 | 4.152 | 136.712 | 53.915 | 14.245 | 6     |   |
| a  | Chi sự nghiệp giáo dục                                    | 82.536                                                                            | 30.430                | 10.308                                                 | 41.799                      | -                                                                      | -                     | -                           | -                                                      | -                           | -                                                      | -                           | -                                                      | -                           | -                                                      | -         | -                     | -                           | -                                                      | -   | -     | 82.536  | 30.430 | 10.308 | 6     |   |
| b  | Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao                           | -                                                                                 | -                     | -                                                      | -                           | -                                                                      | -                     | -                           | -                                                      | -                           | -                                                      | -                           | -                                                      | -                           | -                                                      | -         | -                     | -                           | -                                                      | -   | -     | -       | -      | -      | -     |   |
| c  | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | -                                                                                 | -                     | -                                                      | -                           | -                                                                      | -                     | -                           | -                                                      | -                           | -                                                      | -                           | -                                                      | -                           | -                                                      | -         | -                     | -                           | -                                                      | -   | -     | -       | -      | -      | -     |   |
| d  | Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin                          | -                                                                                 | -                     | -                                                      | -                           | 438                                                                    | 6                     | 6                           | 36                                                     | 28                          | 2                                                      | 97                          | 20                                                     | -                           | 80                                                     | 16        | 2                     | 40                          | 33                                                     | -   | 72    | 438     | 102    | 10     | 10    |   |
| e  | Chi sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội                  | -                                                                                 | -                     | -                                                      | -                           | 125                                                                    | -                     | 2                           | 12                                                     | -                           | -                                                      | 34                          | 13                                                     | 3                           | 11                                                     | 6         | 5                     | 5                           | 2                                                      | -   | 33    | 125     | 21     | 10     | 10    |   |
| f  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | -                                                                                 | -                     | -                                                      | -                           | 160                                                                    | 3                     | -                           | 10                                                     | 18                          | 2                                                      | 29                          | 11                                                     | 4                           | 24                                                     | 6         | -                     | 16                          | 5                                                      | 5   | 27    | 160     | 44     | 11     | 11    |   |
| g  | Chi sự nghiệp dân bao xã hội                              | 14.952                                                                            | 8.483                 | 321                                                    | 6.148                       | 1.896                                                                  | 146                   | 15                          | 132                                                    | 292                         | 3                                                      | 143                         | 250                                                    | 39                          | 252                                                    | 193       | 20                    | 124                         | 56                                                     | 11  | 220   | 16.848  | 9.420  | 409    | 409   |   |
| h  | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 1.814                                                                             | 1.135                 | 410                                                    | 269                         | 1.122                                                                  | 35                    | 58                          | 34                                                     | 217                         | -                                                      | 112                         | 99                                                     | 99                          | 64                                                     | 133       | -                     | -                           | 75                                                     | -   | 177   | 2.936   | 1.133  | 567    | 567   |   |
| i  | Chi sự nghiệp môi trường                                  | -                                                                                 | -                     | -                                                      | -                           | 270                                                                    | 16                    | -                           | 14                                                     | 19                          | 1                                                      | 60                          | 8                                                      | 47                          | 8                                                      | -         | -                     | 37                          | -                                                      | -   | 60    | 270     | 43     | 48     | 48    |   |
| k  | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 367                                                                               | -                     | -                                                      | 367                         | 28.865                                                                 | 1.843                 | 367                         | 2.777                                                  | 2.010                       | 335                                                    | 4.002                       | 2.494                                                  | 610                         | 3.053                                                  | 1.959     | 466                   | 2.840                       | 2.285                                                  | 688 | 3.135 | 29.232  | 10.592 | 2.466  | 2.466 |   |
| l  | Chi An ninh                                               | -                                                                                 | -                     | -                                                      | -                           | 2.015                                                                  | 113                   | 27                          | 152                                                    | 213                         | 20                                                     | 345                         | 135                                                    | 13                          | 87                                                     | 133       | 26                    | 226                         | 192                                                    | 85  | 247   | 2.015   | 786    | 171    | 171   |   |
| m  | Chi Quốc phòng                                            | -                                                                                 | -                     | -                                                      | -                           | 2.002                                                                  | 184                   | 41                          | 172                                                    | 110                         | 25                                                     | 151                         | 207                                                    | 50                          | 273                                                    | 98        | 35                    | 260                         | 152                                                    | 84  | 161   | 2.002   | 751    | 234    | 234   |   |
| n  | Chi thường xuyên khác                                     | -                                                                                 | -                     | -                                                      | -                           | 149                                                                    | 7                     | -                           | 13                                                     | -                           | -                                                      | 25                          | 5                                                      | 10                          | 46                                                     | -         | -                     | 21                          | 1                                                      | 1   | 20    | 149     | 13     | 11     | 11    |   |
| 3  | Dự phòng ngân sách                                        | 52                                                                                | 52                    | -                                                      | -                           | 756                                                                    | -                     | -                           | 127                                                    | 5                           | 5                                                      | 159                         | 5                                                      | 5                           | 154                                                    | -         | -                     | 156                         | -                                                      | -   | 160   | 808     | 62     | 10     | 10    |   |
| 4  | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cần đổi, nhiệm vụ khác | -                                                                                 | -                     | -                                                      | -                           | -                                                                      | -                     | -                           | -                                                      | -                           | -                                                      | -                           | -                                                      | -                           | -                                                      | -         | -                     | -                           | -                                                      | -   | -     | -       | -      | -      | -     |   |

Ghi chú: (\*\*\*) Số liệu từ chi xác định tại thời điểm báo cáo, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SẴP XẾP CỦA XÃ KHÁNH CƯỜNG**



| TT | Nội dung chi                                                     | Dự toán cấp huyện chi nguyên về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định | Dự toán UBND thị xã Đức Phổ giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                       |                                                               |                             |                       |                                                                |                             |                       |                             |           | Dự toán năm 2025      |                                                               |                             |                                                                |
|----|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------|
|    |                                                                  |                                                                                      | Tổng cộng                                                              | Xã Phố Khánh          |                                                               |                             |                       | Xã Phố Cường                                                   |                             |                       |                             | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) |
|    |                                                                  |                                                                                      |                                                                        | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện |           |                       |                                                               |                             |                                                                |
|    | <b>Tổng chi ngân sách xã</b>                                     | 48.210                                                                               | 21.034                                                                 | 4.476                 | 22.700                                                        | 19.065                      | 3.449                 | 944                                                            | 5.700                       | 3.132                 | 1.182                       | 4.658     | 67.275                | 27.616                                                        | 6.601                       | 33.0                                                           |
| 1  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                     | -                                                                                    | -                                                                      | -                     | -                                                             | -                           | -                     | -                                                              | -                           | -                     | -                           | -         | -                     | -                                                             | -                           | -                                                              |
| 2  | <b>Chi thường xuyên</b>                                          | 48.123                                                                               | 20.948                                                                 | 4.476                 | 22.700                                                        | 18.684                      | 3.449                 | 944                                                            | 5.498                       | 3.132                 | 1.182                       | 4.479     | 66.807                | 27.529                                                        | 6.601                       | 32.6                                                           |
| a  | Chi sự nghiệp giáo dục                                           | 33.956                                                                               | 13.064                                                                 | 3.948                 | 16.944                                                        | -                           | -                     | -                                                              | -                           | -                     | -                           | -         | 33.956                | 13.064                                                        | 3.948                       | 16.5                                                           |
| b  | Chi sự nghiệp đào tạo                                            | -                                                                                    | -                                                                      | -                     | -                                                             | -                           | -                     | -                                                              | -                           | -                     | -                           | -         | -                     | -                                                             | -                           | -                                                              |
| c  | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                           | -                                                                                    | -                                                                      | -                     | -                                                             | -                           | -                     | -                                                              | -                           | -                     | -                           | -         | -                     | -                                                             | -                           | -                                                              |
| d  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                  | -                                                                                    | -                                                                      | -                     | -                                                             | 293                         | 15                    | 5                                                              | 128                         | 3                     | -                           | 142       | 293                   | 18                                                            | 5                           | 2                                                              |
| e  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin                 | -                                                                                    | -                                                                      | -                     | -                                                             | 71                          | 1                     | 12                                                             | 24                          | 13                    | -                           | 22        | 71                    | 14                                                            | 12                          | -                                                              |
| f  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                   | -                                                                                    | -                                                                      | -                     | -                                                             | 67                          | 17                    | -                                                              | 17                          | 11                    | -                           | 22        | 67                    | 28                                                            | -                           | -                                                              |
| g  | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                                     | 13.014                                                                               | 7.375                                                                  | 120                   | 5.519                                                         | 1.160                       | 457                   | 52                                                             | 45                          | 162                   | 237                         | 207       | 14.174                | 7.994                                                         | 410                         | 5.7                                                            |
| h  | Chi sự nghiệp kinh tế                                            | 1.000                                                                                | 496                                                                    | 404                   | 100                                                           | 782                         | 135                   | 96                                                             | 164                         | 43                    | 135                         | 208       | 1.782                 | 674                                                           | 635                         | 4                                                              |
| i  | Chi sự nghiệp môi trường                                         | -                                                                                    | -                                                                      | -                     | -                                                             | 106                         | 13                    | 25                                                             | 16                          | 3                     | -                           | 49        | 106                   | 17                                                            | 25                          | -                                                              |
| k  | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể                  | 118                                                                                  | -                                                                      | -                     | 118                                                           | 13.687                      | 2.454                 | 585                                                            | 4.090                       | 2.574                 | 707                         | 3.278     | 13.805                | 5.028                                                         | 1.292                       | 7.4                                                            |
| l  | Chi An ninh                                                      | -                                                                                    | -                                                                      | -                     | -                                                             | 1.488                       | 232                   | 72                                                             | 678                         | 169                   | 66                          | 271       | 1.488                 | 401                                                           | 138                         | 9                                                              |
| m  | Chi Quốc phòng                                                   | -                                                                                    | -                                                                      | -                     | -                                                             | 969                         | 119                   | 97                                                             | 309                         | 156                   | 37                          | 251       | 969                   | 274                                                           | 134                         | 5                                                              |
| n  | Chi thường xuyên khác                                            | 35                                                                                   | 13                                                                     | 3                     | 19                                                            | 61                          | 5                     | -                                                              | 28                          | -                     | -                           | 28        | 96                    | 18                                                            | 3                           | -                                                              |
| 3  | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                        | 86                                                                                   | 86                                                                     | -                     | -                                                             | 381                         | -                     | -                                                              | 202                         | -                     | -                           | 179       | 467                   | 86                                                            | -                           | 3                                                              |
| 4  | <b>Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác</b> | -                                                                                    | -                                                                      | -                     | -                                                             | -                           | -                     | -                                                              | -                           | -                     | -                           | -         | -                     | -                                                             | -                           | -                                                              |

Ghi chú:

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SẴP XẾP CỦA PHƯỜNG SA HUYỀN**  
(Kèm theo Quyết định số **08** /QĐ-UBND ngày **18/7/2025** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

| TT |  | Nội dung chi                                              | Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                       |                                                              |                             | Dự toán UBND thị xã Đức Phổ giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                       |                                                              |                             |                       |                                                              | Dự toán năm 2025            |        |        |       |        |
|----|--|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------|--------|-------|--------|
|    |  |                                                           | Tổng cộng                                                                        | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025-30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng                                                              | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025-30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025-30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |        |        |       |        |
|    |  | Tổng chi ngân sách xã                                     | 64.622                                                                           | 25.510                | 6.625                                                        | 32.488                      | 19.191                                                                 | 2.161                 | 672                                                          | 4.977                       | 3.863                 | 1.189                                                        | 6.329                       | 83.813 | 31.534 | 8.485 | 43.794 |
| 1  |  | Chi đầu tư phát triển                                     | -                                                                                | -                     | -                                                            | -                           | -                                                                      | -                     | -                                                            | -                           | -                     | -                                                            | -                           | -      | -      | -     | -      |
| 2  |  | Chi thường xuyên                                          | 64.570                                                                           | 25.458                | 6.625                                                        | 32.488                      | 18.807                                                                 | 2.161                 | 672                                                          | 4.821                       | 3.863                 | 1.189                                                        | 6.101                       | 83.377 | 31.482 | 8.485 | 43.410 |
| a  |  | Chi sự nghiệp giáo dục                                    | 52.028                                                                           | 19.774                | 4.721                                                        | 27.533                      | -                                                                      | -                     | -                                                            | -                           | -                     | -                                                            | -                           | 52.028 | 19.774 | 4.721 | 27.533 |
| b  |  | Chi sự nghiệp đào tạo                                     | -                                                                                | -                     | -                                                            | -                           | -                                                                      | -                     | -                                                            | -                           | -                     | -                                                            | -                           | -      | -      | -     | -      |
| c  |  | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | -                                                                                | -                     | -                                                            | -                           | -                                                                      | -                     | -                                                            | -                           | -                     | -                                                            | -                           | -      | -      | -     | -      |
| d  |  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           | -                                                                                | -                     | -                                                            | -                           | 401                                                                    | 22                    | 20                                                           | 45                          | 45                    | 79                                                           | 191                         | 401    | 67     | 99    | 236    |
| e  |  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          | -                                                                                | -                     | -                                                            | -                           | 106                                                                    | 11                    | 5                                                            | 5                           | 1                     | 5                                                            | 80                          | 106    | 12     | 10    | 84     |
| f  |  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | -                                                                                | -                     | -                                                            | -                           | 140                                                                    | 3                     | -                                                            | 17                          | 16                    | 25                                                           | 79                          | 140    | 19     | 25    | 96     |
| g  |  | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 9.626                                                                            | 5.573                 | 144                                                          | 3.908                       | 469                                                                    | 94                    | 5                                                            | 31                          | 219                   | 6                                                            | 114                         | 10.095 | 5.886  | 155   | 4.053  |
| h  |  | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 1.009                                                                            | 41                    | 709                                                          | 259                         | 1.040                                                                  | 23                    | -                                                            | 209                         | 60                    | -                                                            | 748                         | 2.049  | 124    | 709   | 1.216  |
| i  |  | Chi sự nghiệp môi trường                                  | 1.401                                                                            | -                     | 1.050                                                        | 351                         | 227                                                                    | 13                    | -                                                            | 18                          | 109                   | 50                                                           | 37                          | 1.628  | 122    | 1.100 | 406    |
| k  |  | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 188                                                                              | -                     | -                                                            | 188                         | 13.940                                                                 | 1.800                 | 589                                                          | 3.430                       | 2.940                 | 883                                                          | 4.299                       | 14.128 | 4.739  | 1.472 | 7.917  |
| l  |  | Chi An ninh                                               | -                                                                                | -                     | -                                                            | -                           | 1.759                                                                  | 93                    | 30                                                           | 651                         | 386                   | 101                                                          | 498                         | 1.759  | 479    | 131   | 1.149  |
| m  |  | Chi Quốc phòng                                            | -                                                                                | -                     | -                                                            | -                           | 665                                                                    | 102                   | 23                                                           | 390                         | 83                    | 35                                                           | 32                          | 665    | 185    | 58    | 422    |
| n  |  | Chi thường xuyên khác                                     | 318                                                                              | 70                    | -                                                            | 248                         | 60                                                                     | -                     | -                                                            | 26                          | 5                     | 5                                                            | 24                          | 378    | 75     | 5     | 298    |
| 3  |  | Dự phòng ngân sách                                        | 52                                                                               | 52                    | -                                                            | -                           | 384                                                                    | -                     | -                                                            | 156                         | -                     | -                                                            | 228                         | 456    | 52     | -     | 384    |
| 4  |  | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác | -                                                                                | -                     | -                                                            | -                           | -                                                                      | -                     | -                                                            | -                           | -                     | -                                                            | -                           | -      | -      | -     | -      |

Chí chú:

Ghi chú:

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



DỰ TOÁN CHIẾN LƯỢC SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SẴN SÁP XẾP CỦA XÃ BÌNH MINH

Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam

ĐVT: triệu đồng

| Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                                                  |           |                       |                                                        |                             |           |                       |                                                                |                             |                       |                                                                |                             |                       |                                                                | Dự toán UBND huyện Bình Sơn giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |        |        |       |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  | Dự toán năm 2025 |  |  |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|-----------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|--|--|--|--|--|--|--|------------------|--|--|--|--|
| TT                                                                               | Nội dung chi                                     | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Xã Bình Minh          |                                                                |                             |                       | Xã Bình Hương                                                  |                             |                       |                                                                | Xã Bình An                                                             |        |        |       | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
|                                                                                  |                                                  |           |                       |                                                        |                             |           | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện                                            |        |        |       |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
|                                                                                  | Tổng chi ngân sách xã                            | 69.075    | 31.236                | 6.213                                                  | 31.626                      | 26.352    | 4.804                 | 983                                                            | 4.043                       | 3.645                 | 638                                                            | 3.596                       | 3.829                 | 1.365                                                          | 3.448                                                                  | 95.426 | 43.514 | 9.199 | 42.711    | -                     | -                                                              | -                           |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 1                                                                                | Chi đầu tư phát triển                            | -         | -                     | -                                                      | -                           | -         | -                     | -                                                              | -                           | -                     | -                                                              | -                           | -                     | -                                                              | -                                                                      | -      | -      | -     | -         | -                     | -                                                              | -                           |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 2                                                                                | Chi thường xuyên                                 | 66.875    | 31.236                | 6.213                                                  | 29.427                      | 23.978    | 4.804                 | 917                                                            | 3.980                       | 3.645                 | 638                                                            | 3.480                       | 3.826                 | 1.365                                                          | 3.322                                                                  | 92.853 | 43.511 | 9.133 | 40.201    | 40.201                | 43.511                                                         | 9.133                       |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| a                                                                                | Chi sự nghiệp giáo dục                           | 50.142    | 26.296                | 5.397                                                  | 18.449                      | -         | -                     | -                                                              | -                           | -                     | -                                                              | -                           | -                     | -                                                              | -                                                                      | 50.142 | 26.296 | 5.397 | 18.444    | 18.444                | 26.296                                                         | 5.397                       |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| b                                                                                | Chi sự nghiệp đào tạo                            | -         | -                     | -                                                      | -                           | -         | -                     | -                                                              | -                           | -                     | -                                                              | -                           | -                     | -                                                              | -                                                                      | -      | -      | -     | -         | -                     | -                                                              | -                           |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| c                                                                                | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           | -         | -                     | -                                                      | -                           | -         | -                     | -                                                              | -                           | -                     | -                                                              | -                           | -                     | -                                                              | -                                                                      | -      | -      | -     | -         | -                     | -                                                              | -                           |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| d                                                                                | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  | 40        | -                     | -                                                      | 40                          | 364       | 61                    | 3                                                              | 65                          | 43                    | -                                                              | 75                          | 31                    | 45                                                             | 42                                                                     | 404    | 135    | 48    | 22        | 22                    | 135                                                            | 48                          |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| e                                                                                | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin | -         | -                     | -                                                      | -                           | 84        | 31                    | -                                                              | 0                           | 17                    | -                                                              | 10                          | 14                    | -                                                              | 13                                                                     | 84     | 62     | -     | 2         | 2                     | 62                                                             | -                           |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| f                                                                                | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   | 80        | -                     | -                                                      | 80                          | 232       | 42                    | 5                                                              | 33                          | 18                    | 3                                                              | 55                          | 34                    | 5                                                              | 38                                                                     | 312    | 94     | 13    | 20        | 20                    | 94                                                             | 13                          |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| g                                                                                | Chi sự nghiệp dân bào xã hội                     | 9.262     | 4.940                 | 816                                                    | 3.506                       | 346       | 144                   | 4                                                              | 8                           | 102                   | 2                                                              | 21                          | 37                    | 4                                                              | 24                                                                     | 9.608  | 5.223  | 826   | 3.555     | 3.555                 | 5.223                                                          | 826                         |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| h                                                                                | Chi sự nghiệp kinh tế                            | 2.834     | -                     | -                                                      | 2.834                       | 4.406     | 1.481                 | 60                                                             | 571                         | 195                   | 31                                                             | 639                         | 572                   | 627                                                            | 230                                                                    | 7.240  | 2.248  | 718   | 4.271     | 4.271                 | 2.248                                                          | 718                         |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| i                                                                                | Chi sự nghiệp môi trường                         | 184       | -                     | -                                                      | 184                         | 85        | 23                    | 20                                                             | 4                           | 15                    | 3                                                              | 5                           | 9                     | 6                                                              | -                                                                      | 269    | 47     | 29    | 19        | 19                    | 47                                                             | 29                          |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| k                                                                                | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể  | 2.948     | -                     | -                                                      | 2.948                       | 18.819    | 2.760                 | 743                                                            | 3.080                       | 3.015                 | 556                                                            | 2.425                       | 2.879                 | 616                                                            | 2.745                                                                  | 21.767 | 8.654  | 1.914 | 11.191    | 11.191                | 8.654                                                          | 1.914                       |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| l                                                                                | Chi An ninh                                      | -         | -                     | -                                                      | -                           | 1.041     | 153                   | 58                                                             | 146                         | 161                   | 24                                                             | 157                         | 149                   | 33                                                             | 160                                                                    | 1.041  | 463    | 116   | 46        | 46                    | 463                                                            | 116                         |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| m                                                                                | Chi Quốc phòng                                   | -         | -                     | -                                                      | -                           | 511       | 80                    | 24                                                             | 72                          | 69                    | 12                                                             | 83                          | 69                    | 29                                                             | 72                                                                     | 511    | 219    | 65    | 22        | 22                    | 219                                                            | 65                          |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| n                                                                                | Chi thường xuyên khác                            | 1.386     | -                     | -                                                      | 1.386                       | 89        | 31                    | -                                                              | -                           | 10                    | 8                                                              | 10                          | 30                    | -                                                              | -                                                                      | 1.475  | 71     | 8     | 1.397     | 1.397                 | 71                                                             | 8                           |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 3                                                                                | Dự phòng ngân sách                               | 2.199     | -                     | -                                                      | 2.199                       | 374       | -                     | 66                                                             | 63                          | -                     | -                                                              | 116                         | 2                     | -                                                              | 126                                                                    | 2.573  | 2      | 66    | 2.507     | 2.507                 | 2                                                              | 66                          |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |

Ghi chú: (\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm báo giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH BIA PHƯƠNG NĂM 2025 SẮP XẾP CỦA XÃ BÌNH CHUÔNG

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

| Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                                                  | Dự toán UBND huyện Bình Sơn giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                       |                                                                |                             |           |                       |                                                                |                             |           |                       | Dự toán năm 2025                                               |                             |        |       |       |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------|-------|-------|
|                                                                                  |                                                  | Xã Bình Chương                                                         |                       |                                                                |                             |           | Xã Bình Mỹ            |                                                                |                             |           |                       |                                                                |                             |        |       |       |
| TT                                                                               | Nội dung chi                                     | Tổng cộng                                                              | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |        |       |       |
|                                                                                  | Tổng chi ngân sách xã                            | 44.157                                                                 | 20.216                | 3.976                                                          | 19.965                      | 16.565    | 3.512                 | 751                                                            | 4.005                       | 3.521     | 1.199                 | 3.578                                                          | 60.721                      | 27.249 | 5.926 | 27.54 |
| 1                                                                                | Chi đầu tư phát triển                            | -                                                                      | -                     | -                                                              | -                           | -         | -                     | -                                                              | -                           | -         | -                     | -                                                              | -                           | -      | -     | -     |
| 2                                                                                | Chi thường xuyên                                 | 42.691                                                                 | 20.216                | 3.976                                                          | 18.498                      | 16.325    | 3.512                 | 751                                                            | 3.887                       | 3.517     | 1.169                 | 3.490                                                          | 59.016                      | 27.245 | 5.896 | 25.87 |
| a                                                                                | Chi sự nghiệp giáo dục                           | 30.490                                                                 | 16.415                | 3.358                                                          | 10.717                      | -         | -                     | -                                                              | -                           | -         | -                     | -                                                              | 30.490                      | 16.415 | 3.358 | 10.71 |
| b                                                                                | Chi sự nghiệp đào tạo                            | -                                                                      | -                     | -                                                              | -                           | -         | -                     | -                                                              | -                           | -         | -                     | -                                                              | -                           | -      | -     | -     |
| c                                                                                | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           | -                                                                      | -                     | -                                                              | -                           | -         | -                     | -                                                              | -                           | -         | -                     | -                                                              | -                           | -      | -     | -     |
| d                                                                                | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  | 27                                                                     | -                     | -                                                              | 27                          | 224       | 10                    | -                                                              | 88                          | 54        | 27                    | 44                                                             | 250                         | 64     | 27    | 15    |
| e                                                                                | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | -                                                                      | -                     | -                                                              | -                           | 57        | 16                    | -                                                              | 10                          | 10        | 11                    | 10                                                             | 57                          | 26     | 11    | 2     |
| f                                                                                | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   | 53                                                                     | -                     | -                                                              | 53                          | 155       | 31                    | -                                                              | 45                          | 11        | 5                     | 63                                                             | 208                         | 42     | 5     | 16    |
| g                                                                                | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                     | 7.370                                                                  | 3.801                 | 618                                                            | 2.951                       | 350       | 157                   | 1                                                              | 3                           | 158       | 9                     | 23                                                             | 7.720                       | 4.115  | 628   | 2.97  |
| h                                                                                | Chi sự nghiệp kinh tế                            | 1.729                                                                  | -                     | -                                                              | 1.729                       | 2.884     | 209                   | 150                                                            | 1.063                       | 29        | 354                   | 1.080                                                          | 4.613                       | 238    | 504   | 3.87  |
| i                                                                                | Chi sự nghiệp môi trường                         | 125                                                                    | -                     | -                                                              | 125                         | 81        | -                     | -                                                              | 36                          | 26        | 10                    | 9                                                              | 206                         | 26     | 10    | 17    |
| k                                                                                | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể  | 1.964                                                                  | -                     | -                                                              | 1.964                       | 11.649    | 2.888                 | 550                                                            | 2.411                       | 3.038     | 691                   | 2.072                                                          | 13.613                      | 5.925  | 1.241 | 6.44  |
| l                                                                                | Chi An ninh                                      | -                                                                      | -                     | -                                                              | -                           | 522       | 126                   | 37                                                             | 120                         | 96        | 37                    | 105                                                            | 522                         | 223    | 74    | 22    |
| m                                                                                | Chi Quốc phòng                                   | -                                                                      | -                     | -                                                              | -                           | 346       | 75                    | 12                                                             | 83                          | 80        | 12                    | 83                                                             | 346                         | 155    | 24    | 16    |
| n                                                                                | Chi thường xuyên khác                            | 933                                                                    | -                     | -                                                              | 933                         | 57        | -                     | -                                                              | 28                          | 15        | 14                    | -                                                              | 989                         | 15     | 14    | 96    |
| 3                                                                                | Dự phòng ngân sách                               | 1.466                                                                  | -                     | -                                                              | 1.466                       | 240       | -                     | -                                                              | 118                         | 4         | 30                    | 88                                                             | 1.706                       | 4      | 30    | 1.67  |

Ghi chú: (\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện





DỰ TOÁN CHI NHẢY KINH LĨNH PHƯƠNG NAM 2025 SẴU SẮP XẾP CỦA XÃ BÌNH SƠN  
(Đã lên báo Quốc gia số 08/QĐ-UBND ngày 18/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

|    |              | Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                            |                             |           |                            |                             |                             |                             |                             |            | Dự toán UBND huyện Bình Sơn giai năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |               |               |               |               |            |            |            |            |            | Dự toán năm 2025 |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |    |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|----|
| TT | Nội dung chi | Tổng cộng                                                                        | Kinh phí dự kiến thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí dự kiến thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Long                                                           | Xã Bình Trưng | Xã Bình Dương | Xã Bình Chánh | Xã Bình Thạnh | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ       | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã Bình Mỹ | Xã |

Ghi chú: (\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm báo cáo, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



ĐIỀU CHỈNH NGÃY SÁCH ĐUA THI ĐÓNG NAM 2025 SẴN SẰP XEP CỦA XÃ VĂN TƯỜNG  
Họ và tên: Ông Nguyễn Văn Văn 08/07/2025 Chủ UBND tỉnh Quảng Ngãi

| TT | Nội dung chi                                     | Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện | Dự toán UBND huyện Bình Sơn năm 2025 cho chi xã trước khi sắp xếp |                             |           |                                                |                             |                                                |                             |                                                |                             |                                                |                             |                                                |                             |                                                | Dự toán năm 2025 |                             |             |                                                |                             |       |     |        |         |         |        |        |      |
|----|--------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|------------------|-----------------------------|-------------|------------------------------------------------|-----------------------------|-------|-----|--------|---------|---------|--------|--------|------|
|    |                                                  |                                             | Xã Bình Phước                                                     |                             |           |                                                | Xã Bình Định                |                                                |                             |                                                | Xã Bình Thuận               |                                                |                             |                                                | Xã Bình Hải                 |                                                |                  |                             | Xã Bình Hòa |                                                |                             |       |     |        |         |         |        |        |      |
|    |                                                  |                                             | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)                    | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025) |                  | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng   | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |       |     |        |         |         |        |        |      |
|    |                                                  |                                             | 68.312                                                            | 13.494                      | 64.600    | 55.668                                         | 3.515                       | 1.040                                          | 3.402                       | 4.741                                          | 1.203                       | 3.570                                          | 4.420                       | 951                                            | 3.510                       | 4.591                                          | 2.278            | 3.243                       | 5.403       | 1.231                                          | 4.390                       | 4.949 | 813 | 2.359  | 202.073 | 95.991  | 21.009 | 85.4   |      |
| 1  | Chi đầu tư phát triển                            | -                                           | -                                                                 | -                           | -         | -                                              | -                           | -                                              | -                           | -                                              | -                           | -                                              | -                           | -                                              | -                           | -                                              | -                | -                           | -           | -                                              | -                           | -     | -   | -      | -       | -       | -      | -      | -    |
| 2  | Chi thường xuyên                                 | 142.007                                     | 68.312                                                            | 13.494                      | 66.201    | 54.735                                         | 3.515                       | 960                                            | 3.361                       | 4.741                                          | 1.153                       | 3.440                                          | 4.420                       | 951                                            | 3.364                       | 4.587                                          | 2.278            | 3.073                       | 5.451       | 1.231                                          | 4.210                       | 4.873 | 813 | 2.313  | 196.742 | 95.990  | 20.879 | 78.1   |      |
| a  | Chi sự nghiệp giáo dục                           | 107.769                                     | 56.267                                                            | 11.507                      | 39.996    | -                                              | -                           | -                                              | -                           | -                                              | -                           | -                                              | -                           | -                                              | -                           | -                                              | -                | -                           | -           | -                                              | -                           | -     | -   | -      | -       | 107.769 | 56.267 | 11.507 | 39.1 |
| b  | Chi sự nghiệp đào tạo                            | -                                           | -                                                                 | -                           | -         | -                                              | -                           | -                                              | -                           | -                                              | -                           | -                                              | -                           | -                                              | -                           | -                                              | -                | -                           | -           | -                                              | -                           | -     | -   | -      | -       | -       | -      | -      | -    |
| c  | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           | -                                           | -                                                                 | -                           | -         | -                                              | -                           | -                                              | -                           | -                                              | -                           | -                                              | -                           | -                                              | -                           | -                                              | -                | -                           | -           | -                                              | -                           | -     | -   | -      | -       | -       | -      | -      | -    |
| d  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  | 727                                         | -                                                                 | -                           | 727       | 1.178                                          | 29                          | -                                              | 79                          | 149                                            | 50                          | 86                                             | 37                          | 20                                             | 60                          | 77                                             | 56               | 81                          | 211         | -                                              | 145                         | 13    | 2   | 82     | 1.904   | 516     | 128    | 1.2    |      |
| e  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin | -                                           | -                                                                 | -                           | -         | 270                                            | -                           | 15                                             | 11                          | 61                                             | -                           | 2                                              | 22                          | 7                                              | -                           | -                                              | 27               | 22                          | 25          | -                                              | 55                          | 20    | -   | 3      | 270     | 128     | 48     | -      | -    |
| f  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   | 159                                         | -                                                                 | -                           | 159       | 603                                            | 42                          | -                                              | 35                          | -                                              | 16                          | 110                                            | 41                          | -                                              | 37                          | 31                                             | 27               | 49                          | 89          | -                                              | 56                          | 27    | -   | 45     | 762     | 229     | 43     | 4      |      |
| g  | Chi sự nghiệp dân bào xã hội                     | 20.710                                      | 12.045                                                            | 1.987                       | 6.678     | 1.137                                          | 112                         | 3                                              | 14                          | 195                                            | 9                           | 70                                             | 117                         | 6                                              | 112                         | 10                                             | 13               | 201                         | 8           | 76                                             | 157                         | 7     | 25  | 21.847 | 12.939  | 2.029   | 6.1    | 4      |      |
| h  | Chi sự nghiệp kinh tế                            | 3.453                                       | -                                                                 | -                           | 3.453     | 7.394                                          | 160                         | 213                                            | 539                         | 319                                            | 139                         | 425                                            | 206                         | 150                                            | 551                         | 1.039                                          | 803              | 77                          | 651         | 398                                            | 650                         | 1.021 | -   | 51     | 10.848  | 3.397   | 1.703  | 5.1    | 5    |
| i  | Chi sự nghiệp môi trường                         | 554                                         | -                                                                 | -                           | 554       | 349                                            | 22                          | 8                                              | 5                           | 18                                             | 25                          | 35                                             | 37                          | 6                                              | -                           | -                                              | 13               | 46                          | 73          | -                                              | 25                          | 14    | 10  | 11     | 903     | 164     | 61     | 4      | 4    |
| k  | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể  | 5.894                                       | -                                                                 | -                           | 5.894     | 36.745                                         | 2.894                       | 638                                            | 2.457                       | 3.205                                          | 804                         | 2.150                                          | 3.286                       | 633                                            | 2.110                       | 3.006                                          | 955              | 1.960                       | 3.496       | 801                                            | 2.361                       | 3.351 | 757 | 1.862  | 42.639  | 19.238  | 4.608  | 18.1   | 18.1 |
| l  | Chi An ninh                                      | -                                           | -                                                                 | -                           | -         | 4.248                                          | 142                         | 39                                             | 161                         | 382                                            | 69                          | 395                                            | 240                         | 54                                             | 557                         | 194                                            | 241              | 501                         | 364         | 24                                             | 543                         | 164   | 24  | 153    | 4.248   | 1.486   | 452    | 2.2    | 2.2  |
| m  | Chi Quốc phòng                                   | -                                           | -                                                                 | -                           | -         | 2.588                                          | 87                          | 24                                             | 60                          | 412                                            | 40                          | 124                                            | 404                         | 70                                             | 128                         | 137                                            | 292              | 308                         | 108         | -                                              | 286                         | 86    | 13  | 71     | 2.588   | 1.425   | 284    | 1      | 1    |
| n  | Chi thường xuyên khác                            | 2.740                                       | -                                                                 | -                           | 2.740     | 224                                            | 29                          | -                                              | -                           | -                                              | -                           | 43                                             | 30                          | 5                                              | 1                           | -                                              | 10               | 32                          | 34          | -                                              | 12                          | 19    | -   | 10     | 2.964   | 112     | 15     | 2.1    | 2.1  |
| 3  | Dự phòng ngân sách                               | 4.398                                       | -                                                                 | -                           | 4.398     | 932                                            | -                           | 80                                             | 40                          | -                                              | 50                          | 130                                            | -                           | -                                              | 145                         | 3                                              | -                | 170                         | 12          | -                                              | 180                         | 76    | -   | 46     | 5.331   | 91      | 130    | 5.1    | 5.1  |

Ghi chú: (\*\*) Số thực tế chi các định kỳ trên diện bản giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



DỰ TOÁN KẾT QUẢ SÀNG SẮC PHÁP TIÊU CHUẨN NĂM 2025 SAU SÁP XẾP CỦA XÃ ĐỒNG SƠN  
(Kính báo Quốc dân và  
CĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

| Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                                                  |           |                       |                                                                 |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 | Dự toán UBND huyện Bình Sơn giao năm 2025 cho các xã trước khi sáp xếp |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |                       |        | Dự toán năm 2025 |             |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------|------------------|-------------|--|--|--|--|-----------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|
| TT                                                                               | Nội dung chi                                     | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Xã Bình Hiệp                                                    |                             |                       |                                                                 |                             | Xã Bình Tân Phú       |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 | Xã Bình Thanh               |                       |                                                                 |                             |                       | Xã Bình Châu                                                    |                             |                       |        |                  | Xã Tinh Hòa |  |  |  |  | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) |
|                                                                                  |                                                  |           |                       |                                                                 | Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện                                            | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện |        |                  |             |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |
|                                                                                  | Tổng chi ngân sách xã                            | 106.823   | 49.703                | 9.980                                                           | 47.140                                                          | 52.224                      | 4.586                 | 837                                                             | 3.397                       | 4.096                 | 1.171                                                           | 5.269                                                                  | 4.097                 | 1.245                                                           | 3.672                       | 5.019                 | 1.547                                                           | 6.581                       | 5.012                 | 797                                                             | 4.928                       | 159.077               | 72.513 | 15.576           | 70.988      |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |
| 1                                                                                | Chi đầu tư phát triển                            | -         | -                     | -                                                               | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                                                                      | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -      | -                | -           |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |
| 2                                                                                | Chi thường xuyên                                 | 103.890   | 48.703                | 9.980                                                           | 44.208                                                          | 51.352                      | 4.583                 | 837                                                             | 3.278                       | 4.096                 | 1.171                                                           | 5.086                                                                  | 4.083                 | 1.230                                                           | 3.550                       | 5.019                 | 1.547                                                           | 6.377                       | 5.012                 | 797                                                             | 4.718                       | 155.243               | 72.495 | 15.561           | 67.217      |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |
| a                                                                                | Chi sự nghiệp giáo dục                           | 75.864    | 39.659                | 8.200                                                           | 28.005                                                          | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                                                                      | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -                     | 13                                                              | 7                           | 75.864                | 39.672 | 8.207            | 28.015      |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |
| b                                                                                | Chi sự nghiệp đào tạo                            | -         | -                     | -                                                               | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                                                                      | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | 10                          | -                     | -      | -                | -           |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |
| c                                                                                | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           | -         | -                     | -                                                               | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                                                                      | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -      | -                | -           |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |
| d                                                                                | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  | 54        | -                     | -                                                               | 54                                                              | 968                         | 14                    | 10                                                              | 93                          | 7                     | 15                                                              | 119                                                                    | 42                    | -                                                               | 89                          | 65                    | 50                                                              | 309                         | 83                    | 17                                                              | 55                          | 1.022                 | 211    | 92               | 719         |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |
| e                                                                                | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin | -         | -                     | -                                                               | -                                                               | 230                         | 23                    | -                                                               | 3                           | 21                    | 8                                                               | 7                                                                      | 20                    | -                                                               | 16                          | -                     | -                                                               | 95                          | 26                    | -                                                               | 12                          | 230                   | 90     | 8                | 132         |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |
| f                                                                                | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   | 106       | -                     | -                                                               | 106                                                             | 456                         | 76                    | -                                                               | 0                           | 22                    | 25                                                              | 39                                                                     | 24                    | -                                                               | 62                          | 26                    | 20                                                              | 116                         | 35                    | -                                                               | 11                          | 562                   | 183    | 45               | 334         |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |
| g                                                                                | Chi sự nghiệp dân bao xã hội                     | 18.262    | 10.044                | 1.780                                                           | 6.439                                                           | 1.515                       | 148                   | 2                                                               | 33                          | 210                   | 11                                                              | 140                                                                    | 131                   | 4                                                               | 6                           | 269                   | 19                                                              | 59                          | 202                   | 40                                                              | 242                         | 19.777                | 11.004 | 1.856            | 6.918       |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |
| h                                                                                | Chi sự nghiệp kinh tế                            | 3.532     | -                     | -                                                               | 3.532                                                           | 7.567                       | 1.115                 | 177                                                             | 241                         | 113                   | 200                                                             | 819                                                                    | 127                   | 391                                                             | 374                         | 19                    | 350                                                             | 2.337                       | 909                   | -                                                               | 396                         | 11.099                | 2.282  | 1.118            | 7.699       |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |
| i                                                                                | Chi sự nghiệp môi trường                         | 315       | -                     | -                                                               | 315                                                             | 293                         | 12                    | -                                                               | 24                          | 15                    | -                                                               | 30                                                                     | 27                    | -                                                               | 11                          | 39                    | 30                                                              | 48                          | 15                    | 15                                                              | 26                          | 608                   | 107    | 45               | 456         |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |
| k                                                                                | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể  | 3.930     | -                     | -                                                               | 3.930                                                           | 34.108                      | 2.909                 | 634                                                             | 2.581                       | 3.186                 | 722                                                             | 3.111                                                                  | 3.450                 | 780                                                             | 2.685                       | 3.927                 | 715                                                             | 2.606                       | 2.836                 | 565                                                             | 3.401                       | 38.038                | 16.508 | 3.415            | 18.314      |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |
| l                                                                                | Chi An ninh                                      | -         | -                     | -                                                               | -                                                               | 3.833                       | 178                   | 2                                                               | 221                         | 350                   | 84                                                              | 537                                                                    | 185                   | 32                                                              | 200                         | 459                   | 194                                                             | 529                         | 395                   | 96                                                              | 392                         | 3.853                 | 1.567  | 407              | 1.879       |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |
| m                                                                                | Chi Quốc phòng                                   | -         | -                     | -                                                               | -                                                               | 2.145                       | 77                    | 12                                                              | 82                          | 146                   | 106                                                             | 269                                                                    | 77                    | 24                                                              | 71                          | 207                   | 150                                                             | 255                         | 479                   | 56                                                              | 134                         | 2.145                 | 987    | 348              | 811         |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |
| n                                                                                | Chi thường xuyên khác                            | 1.827     | -                     | -                                                               | 1.827                                                           | 218                         | 29                    | -                                                               | -                           | 27                    | -                                                               | 16                                                                     | -                     | -                                                               | 36                          | 8                     | 20                                                              | 22                          | 20                    | -                                                               | 40                          | 40                    | 84     | 20               | 1.941       |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |
| 3                                                                                | Dự phòng ngân sách                               | 2.932     | -                     | -                                                               | 2.932                                                           | 872                         | 4                     | -                                                               | 119                         | -                     | -                                                               | 182                                                                    | 14                    | 15                                                              | 122                         | -                     | -                                                               | 205                         | -                     | -                                                               | 211                         | 3.804                 | 18     | 15               | 3.771       |  |  |  |  |           |                       |                                                                 |

Ghi chú: (\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm báo cáo, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

**DỰ TOÁN CHỈNG AN SÁCH ĐUA PHƯƠNG NĂM 2025 SẴU SÁP XẾP CỦA XÃ TRƯỜNG GIANG**  
*Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi*

Phụ lục số 02.16

DVT: triệu đồng

| Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                                                           |               |                            |                                                               |                             |               |                            |                                                                |                             |                            |                                                                |                             |              |                            | Dự toán UBND huyện Sơn Tịnh giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                             |               |              |               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Dự toán năm 2025 |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|--------------|---------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|------------------|--|--|
| TT                                                                               | Nội dung chi                                              | Tổng cộng     | Kinh phí đã hiện thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng     | Kinh phí đã hiện thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã hiện thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng    | Kinh phí đã hiện thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)         | Kinh phí tiếp tục thực hiện |               |              |               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |
|                                                                                  | <b>Tổng chi ngân sách xã</b>                              | <b>61.471</b> | <b>24.424</b>              | <b>5.412</b>                                                  | <b>31.636</b>               | <b>38.814</b> | <b>7.127</b>               | <b>418</b>                                                     | <b>4.392</b>                | <b>4.570</b>               | <b>683</b>                                                     | <b>7.848</b>                | <b>4.596</b> | <b>579</b>                 | <b>8.599</b>                                                           | <b>100.286</b>              | <b>40.717</b> | <b>7.093</b> | <b>52.476</b> |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |
| <b>1</b>                                                                         | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                              |               |                            |                                                               |                             |               |                            |                                                                |                             |                            |                                                                |                             |              |                            |                                                                        |                             |               |              |               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |
| <b>2</b>                                                                         | <b>Chi thường xuyên</b>                                   | <b>61.471</b> | <b>24.424</b>              | <b>5.412</b>                                                  | <b>31.636</b>               | <b>21.663</b> | <b>3.108</b>               | <b>418</b>                                                     | <b>3.663</b>                | <b>3.036</b>               | <b>683</b>                                                     | <b>3.788</b>                | <b>2.864</b> | <b>579</b>                 | <b>3.523</b>                                                           | <b>83.134</b>               | <b>33.432</b> | <b>7.093</b> | <b>42.610</b> |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |
| a                                                                                | Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo                         | 50.493        | 19.224                     | 4.130                                                         | 27.140                      | -             | 0                          | -                                                              | -                           | -                          | -                                                              | -                           | -            | -                          | -                                                                      | 50.493                      | 19.224        | 4.130        | 27.140        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |
| b                                                                                | Chi sự nghiệp đào tạo                                     | -             | -                          | -                                                             | -                           | -             | 0                          | -                                                              | -                           | -                          | -                                                              | -                           | -            | -                          | -                                                                      | -                           | -             | -            | -             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |
| c                                                                                | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | 100           | -                          | -                                                             | 100                         | -             | 0                          | -                                                              | -                           | -                          | -                                                              | -                           | -            | -                          | -                                                                      | 100                         | -             | -            | 100           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |
| d                                                                                | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           | 174           | -                          | -                                                             | 174                         | 326           | 18                         | -                                                              | 106                         | 7                          | 1                                                              | 101                         | 9            | -                          | 84                                                                     | 499                         | 34            | 1            | 465           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |
| e                                                                                | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          | -             | -                          | -                                                             | 79                          | -             | 0                          | -                                                              | 30                          | 6                          | 6                                                              | 14                          | -            | -                          | 23                                                                     | 79                          | 6             | 6            | 67            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |
| f                                                                                | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | -             | -                          | -                                                             | 75                          | -             | 26                         | -                                                              | 3                           | 22                         | -                                                              | 2                           | 16           | -                          | 5                                                                      | 75                          | 64            | -            | 11            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |
| g                                                                                | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 10.093        | 5.200                      | 1.282                                                         | 3.611                       | 553           | 51                         | 1                                                              | 92                          | 112                        | 25                                                             | 133                         | 57           | -                          | 82                                                                     | 10.646                      | 5.421         | 1.307        | 3.918         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |
| h                                                                                | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 230           | -                          | -                                                             | 230                         | 984           | 156                        | -                                                              | 195                         | 88                         | 15                                                             | 262                         | 26           | 36                         | 207                                                                    | 1.215                       | 270           | 51           | 894           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |
| i                                                                                | Chi sự nghiệp môi trường                                  | -             | -                          | -                                                             | -                           | 118           | 10                         | -                                                              | 35                          | 16                         | 1                                                              | 23                          | 19           | -                          | 15                                                                     | 118                         | 45            | 1            | 73            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |
| k                                                                                | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 371           | -                          | -                                                             | 371                         | 18.780        | 2.755                      | 380                                                            | 3.073                       | 2.665                      | 620                                                            | 3.139                       | 2.656        | 519                        | 2.973                                                                  | 19.151                      | 8.076         | 1.519        | 9.556         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |
| l                                                                                | Chi An ninh                                               | -             | -                          | -                                                             | 173                         | -             | 26                         | 3                                                              | 36                          | 29                         | -                                                              | 29                          | 20           | -                          | 31                                                                     | 173                         | 74            | 3            | 96            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |
| m                                                                                | Chi Quốc phòng                                            | -             | -                          | -                                                             | 482                         | -             | 64                         | 35                                                             | 64                          | 76                         | 12                                                             | 73                          | 61           | 24                         | 73                                                                     | 482                         | 201           | 72           | 210           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |
| n                                                                                | Chi thường xuyên khác                                     | 10            | -                          | -                                                             | 10                          | 94            | 2                          | -                                                              | 29                          | 16                         | 4                                                              | 13                          | -            | -                          | 30                                                                     | 104                         | 18            | 4            | 82            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |
| 3                                                                                | Dự phòng ngân sách                                        | -             | -                          | -                                                             | 473                         | -             | 5                          | -                                                              | 152                         | 96                         | -                                                              | 67                          | -            | -                          | 151                                                                    | 473                         | 102           | -            | 371           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |
| 4                                                                                | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác | 0             | -                          | -                                                             | 16.679                      | 4.014         | 0                          | 0                                                              | 577                         | 1.438                      | 0                                                              | 3.992                       | 1.732        | 0                          | 4.925                                                                  | 16.679                      | 7.184         | 0            | 9.494         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |

Chú thích:

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐIA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ BÀ GIÀ  
(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

| Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                                                           |           |                       |                                                               |                             |           |                       |                                                                |                             | Dự toán UBND huyện Sơn Tịnh giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                                                               |                             |                       |                                                               |                             |         |        |       |           | Dự toán năm 2025      |                                                                |                             |  |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|--------|-------|-----------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|--|
| TT                                                                               | Nội dung chi                                              | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Xã Tinh Bắc           |                                                                |                             |                                                                        | Xã Tinh Hiệp                                                  |                             |                       |                                                               | Xã Tinh Trà                 |         |        |       | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |  |
|                                                                                  |                                                           |           |                       |                                                               |                             |           | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí để thực hiện                                                  | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |         |        |       |           |                       |                                                                |                             |  |
|                                                                                  | Tổng chi ngân sách xã                                     | 67.152    | 26.014                | 6.750                                                         | 34.387                      | 34.677    | 3.161                 | 548                                                            | 6.477                       | 3.948                                                                  | 684                                                           | 10.104                      | 4.263                 | 682                                                           | 4.810                       | 101.829 | 37.387 | 8.664 | 55.778    |                       |                                                                |                             |  |
| 1                                                                                | Chi đầu tư phát triển                                     | -         | -                     | -                                                             | -                           | -         |                       |                                                                |                             |                                                                        |                                                               |                             |                       |                                                               |                             | -       | -      | -     | -         |                       |                                                                |                             |  |
| 2                                                                                | Chi thường xuyên                                          | 67.152    | 26.014                | 6.750                                                         | 34.387                      | 20.157    | 2.678                 | 548                                                            | 2.973                       | 2.696                                                                  | 671                                                           | 3.869                       | 2.649                 | 617                                                           | 3.457                       | 87.308  | 34.037 | 8.585 | 44.686    |                       |                                                                |                             |  |
| a                                                                                | Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo                         | 57.535    | 21.842                | 5.741                                                         | 29.952                      | -         | 0                     | -                                                              | -                           | -                                                                      | -                                                             | -                           | -                     | -                                                             | -                           | 57.535  | 21.842 | 5.741 | 29.952    |                       |                                                                |                             |  |
| b                                                                                | Chi sự nghiệp đào tạo                                     | -         |                       |                                                               | -                           | -         | 0                     | -                                                              | -                           | -                                                                      | -                                                             | -                           | -                     | -                                                             | -                           | -       | -      | -     | -         |                       |                                                                |                             |  |
| c                                                                                | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | 100       |                       |                                                               | 100                         | -         | 0                     | -                                                              | -                           | -                                                                      | -                                                             | -                           | -                     | -                                                             | -                           | 100     | -      | -     | 100       |                       |                                                                |                             |  |
| d                                                                                | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           | 117       |                       |                                                               | 117                         | 277       | 6                     | -                                                              | 68                          | 10                                                                     | 2                                                             | 110                         | 2                     | 5                                                             | 75                          | 394     | 17     | 7     | 370       |                       |                                                                |                             |  |
| e                                                                                | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          | -         |                       |                                                               | -                           | 67        | 0                     | -                                                              | 18                          | 9                                                                      | 1                                                             | 20                          | -                     | -                                                             | 20                          | 67      | 9      | 1     | 57        |                       |                                                                |                             |  |
| f                                                                                | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | -         |                       |                                                               | -                           | 64        | 11                    | -                                                              | 6                           | 5                                                                      | -                                                             | 23                          | 2                     | -                                                             | 17                          | 64      | 17     | -     | 47        |                       |                                                                |                             |  |
| g                                                                                | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 8.807     | 4.172                 | 1.010                                                         | 3.626                       | 82        | 6                     | 2                                                              | 2                           | 6                                                                      | 4                                                             | 8                           | 23                    | 4                                                             | 28                          | 8.889   | 4.206  | 1.019 | 3.664     |                       |                                                                |                             |  |
| h                                                                                | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 211       |                       |                                                               | 211                         | 940       | 60                    | 4                                                              | 238                         | 8                                                                      | 24                                                            | 344                         | 22                    | 86                                                            | 154                         | 1.152   | 90     | 114   | 948       |                       |                                                                |                             |  |
| i                                                                                | Chi sự nghiệp môi trường                                  | -         |                       |                                                               | -                           | 101       | 0                     | -                                                              | 27                          | 10                                                                     | 1                                                             | 34                          | -                     | -                                                             | 30                          | 101     | 10     | 1     | 90        |                       |                                                                |                             |  |
| k                                                                                | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 371       |                       |                                                               | 371                         | 18.056    | 2.520                 | 506                                                            | 2.503                       | 2.577                                                                  | 637                                                           | 3.289                       | 2.524                 | 484                                                           | 3.016                       | 18.427  | 7.621  | 1.628 | 9.178     |                       |                                                                |                             |  |
| l                                                                                | Chi An ninh                                               | -         |                       |                                                               | -                           | 150       | 20                    | -                                                              | 21                          | 25                                                                     | 2                                                             | 37                          | 17                    | -                                                             | 28                          | 150     | 62     | 2     | 87        |                       |                                                                |                             |  |
| m                                                                                | Chi Quốc phòng                                            | -         |                       |                                                               | -                           | 332       | 46                    | 35                                                             | 73                          | 19                                                                     | -                                                             | 2                           | 59                    | 24                                                            | 73                          | 332     | 124    | 60    | 148       |                       |                                                                |                             |  |
| n                                                                                | Chi thường xuyên khác                                     | 10        |                       |                                                               | 10                          | 87        | 9                     | -                                                              | 17                          | 29                                                                     | -                                                             | 3                           | -                     | 13                                                            | 16                          | 97      | 38     | 13    | 46        |                       |                                                                |                             |  |
| 3                                                                                | Dự phòng ngân sách                                        | -         |                       |                                                               | -                           | 438       | 0                     | -                                                              | 131                         | -                                                                      | 13                                                            | 149                         | -                     | 65                                                            | 80                          | 438     | -      | 78    | 359       |                       |                                                                |                             |  |
| 4                                                                                | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác | 0         |                       |                                                               | -                           | 14.083    | 483                   | 0                                                              | 3.374                       | 1.252                                                                  | 0                                                             | 6.086                       | 1.615                 | 0                                                             | 1.273                       | 14.083  | 3.350  | 0     | 10.733    |                       |                                                                |                             |  |

Ghi chú: (\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÀN CHI NGÂN SÁCH BÀI THUỐNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ SƠN TỈNH  
(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVLT: ưu tiên đồng

| Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                                                           |           |                       |                                                               |                             |           |                       |                                                               |                             | Dự toán UBND huyện Sơn Tịnh giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                                                               |                             |                       |                                                               |                             |         |        |        |           | Dự toán năm 2025      |                                                               |                             |  |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|--------|--------|-----------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|--|
| TT                                                                               | Nội dung chi                                              | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Xã Tịnh Sơn           |                                                               |                             |                                                                        | Thị trấn Tịnh Hà                                              |                             |                       |                                                               | Xã Tịnh Bình                |         |        |        | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |  |
|                                                                                  |                                                           |           |                       |                                                               |                             |           | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện                                                  | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |         |        |        |           |                       |                                                               |                             |  |
|                                                                                  | Tổng chi cân đối ngân sách xã                             | 102.435   | 47.376                | 10.681                                                        | 44.377                      | 37.881    | 5.347                 | 582                                                           | 5.131                       | 6.478                                                                  | 832                                                           | 6.557                       | 4.504                 | 527                                                           | 7.923                       | 140.316 | 63.706 | 12.622 |           |                       |                                                               |                             |  |
| 1                                                                                | Chi đầu tư phát triển                                     |           |                       |                                                               |                             |           |                       |                                                               |                             |                                                                        |                                                               |                             |                       |                                                               |                             |         |        |        |           |                       |                                                               |                             |  |
| 2                                                                                | Chi thường xuyên                                          | 102.435   | 47.376                | 10.681                                                        | 44.377                      | 25.306    | 3.221                 | 508                                                           | 3.780                       | 4.575                                                                  | 832                                                           | 5.043                       | 2.939                 | 477                                                           | 3.931                       | 127.741 | 58.112 | 12.498 |           |                       |                                                               |                             |  |
| a                                                                                | Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo                         | 86.485    | 38.298                | 8.239                                                         | 39.948                      | -         | 0                     | -                                                             | -                           | -                                                                      | -                                                             | -                           | -                     | -                                                             | -                           | 86.485  | 38.298 | 8.239  |           |                       |                                                               |                             |  |
| b                                                                                | Chi sự nghiệp đào tạo                                     | -         | -                     | -                                                             | -                           | -         | 0                     | -                                                             | -                           | -                                                                      | -                                                             | -                           | -                     | -                                                             | -                           | -       | -      | -      |           |                       |                                                               |                             |  |
| c                                                                                | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | 100       | -                     | -                                                             | 100                         | -         | 0                     | -                                                             | -                           | -                                                                      | -                                                             | -                           | -                     | -                                                             | -                           | 100     | -      | -      |           |                       |                                                               |                             |  |
| d                                                                                | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           | 30        | -                     | -                                                             | 30                          | 605       | 60                    | 4                                                             | 79                          | 79                                                                     | -                                                             | 201                         | 60                    | -                                                             | 123                         | 635     | 198    | 4      |           |                       |                                                               |                             |  |
| e                                                                                | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          | -         | -                     | -                                                             | -                           | 143       | 5                     | 10                                                            | 19                          | 24                                                                     | -                                                             | 44                          | -                     | -                                                             | 40                          | 143     | 29     | 10     |           |                       |                                                               |                             |  |
| f                                                                                | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | -         | -                     | -                                                             | -                           | 136       | 29                    | -                                                             | 4                           | 24                                                                     | -                                                             | 41                          | -                     | -                                                             | 38                          | 136     | 53     | -      |           |                       |                                                               |                             |  |
| g                                                                                | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 15.150    | 9.078                 | 2.442                                                         | 3.630                       | 748       | 84                    | 15                                                            | 88                          | 80                                                                     | 12                                                            | 73                          | 159                   | 32                                                            | 206                         | 15.898  | 9.401  | 2.500  |           |                       |                                                               |                             |  |
| h                                                                                | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 284       | -                     | -                                                             | 284                         | 1.756     | 98                    | 76                                                            | 239                         | 405                                                                    | 90                                                            | 358                         | 290                   | -                                                             | 200                         | 2.039   | 792    | 166    |           |                       |                                                               |                             |  |
| i                                                                                | Chi sự nghiệp môi trường                                  | -         | -                     | -                                                             | -                           | 214       | 30                    | -                                                             | 22                          | 39                                                                     | 16                                                            | 47                          | 2                     | 2                                                             | 56                          | 214     | 72     | 18     |           |                       |                                                               |                             |  |
| k                                                                                | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 373       | -                     | -                                                             | 373                         | 20.769    | 2.809                 | 367                                                           | 3.199                       | 3.780                                                                  | 645                                                           | 4.118                       | 2.257                 | 420                                                           | 3.175                       | 21.142  | 8.847  | 1.431  |           |                       |                                                               |                             |  |
| l                                                                                | Chi An ninh                                               | -         | -                     | -                                                             | -                           | 296       | 10                    | 24                                                            | 39                          | 35                                                                     | 25                                                            | 78                          | 70                    | -                                                             | 15                          | 296     | 115    | 49     |           |                       |                                                               |                             |  |
| m                                                                                | Chi Quốc phòng                                            | -         | -                     | -                                                             | -                           | 527       | 81                    | 12                                                            | 74                          | 88                                                                     | 24                                                            | 77                          | 72                    | 24                                                            | 75                          | 527     | 241    | 60     |           |                       |                                                               |                             |  |
| n                                                                                | Chi thường xuyên khác                                     | 14        | -                     | -                                                             | 14                          | 113       | 15                    | -                                                             | 18                          | 21                                                                     | 20                                                            | 6                           | 29                    | -                                                             | 3                           | 126     | 65     | 20     |           |                       |                                                               |                             |  |
| 3                                                                                | Dự phòng ngân sách                                        | -         | -                     | -                                                             | -                           | 565       | 0                     | 74                                                            | 91                          | -                                                                      | -                                                             | 239                         | -                     | 50                                                            | 112                         | 565     | -      | 124    |           |                       |                                                               |                             |  |
| 4                                                                                | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác | 0         | -                     | -                                                             | -                           | 12.010    | 2.126                 | 0                                                             | 1.260                       | 1.903                                                                  | 0                                                             | 1.275                       | 1.565                 | 0                                                             | 3.681                       | 12.010  | 5.594  | 0      |           |                       |                                                               |                             |  |

Chí ch÷: (\*) Sô th÷c t÷ chí x÷c ñình t÷i thòi ñiêm ðàn giao, tr÷ng h÷n không chí h÷t ch÷yển sang kinh phí n÷i n÷n t÷c thực hiên.

ĐVT: triêu ðồng

Ghi chú:(\*\*) số thực tế chi xác định tại thời điểm báo giá, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SÁP XẾP CỦA XÃ THỊ PHONG  
(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

| Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                                                           |           |                       |                                                                |                             |           |                       |                                                                |                             |                       |                                                                |                             |                       |                                                                | Dự toán UBND huyện Sơn Tịnh giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |        |       |       |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  | Dự toán năm 2025 |  |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-----------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|--|--|--|--|--|--|--|------------------|--|--|--|
| TT                                                                               | Nội dung chi                                              | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Xã Tịnh Thôn          |                                                                |                             |                       |                                                                |                             | Xã Tịnh Phong         |                                                                |                                                                        |        |       |       | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
|                                                                                  |                                                           |           |                       |                                                                |                             |           | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện                                            |        |       |       |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
|                                                                                  | Tổng chi ngân sách xã                                     | 63.383    | 25.211                | 6.829                                                          | 31.343                      | 27.897    | 5.230                 | 810                                                            | 8.063                       | 4.479                 | 525                                                            | 8.789                       |                       |                                                                | 91.279                                                                 | 34.920 | 8.164 | 48.19 |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
| 1                                                                                | Chi đầu tư phát triển                                     |           |                       |                                                                |                             |           |                       |                                                                |                             |                       |                                                                |                             |                       |                                                                |                                                                        |        |       |       |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
| 2                                                                                | Chi thường xuyên                                          | 63.383    | 25.211                | 6.829                                                          | 31.343                      | 16.497    | 3.417                 | 729                                                            | 4.128                       | 3.050                 | 525                                                            | 4.649                       |                       |                                                                | 79.880                                                                 | 31.678 | 8.083 | 40.11 |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
| a                                                                                | Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo                         | 51.672    | 18.901                | 5.235                                                          | 27.537                      | -         | 0                     | -                                                              | -                           | -                     | -                                                              | -                           |                       |                                                                | 51.672                                                                 | 18.901 | 5.235 | 27.53 |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
| b                                                                                | Chi sự nghiệp đào tạo                                     | -         |                       |                                                                | -                           | -         | 0                     | -                                                              | -                           | -                     | -                                                              | -                           |                       |                                                                | -                                                                      | -      | -     | -     |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
| c                                                                                | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | 100       |                       |                                                                | 100                         | -         | 0                     | -                                                              | -                           | -                     | -                                                              | -                           |                       |                                                                | 100                                                                    | -      | -     | 10    |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
| d                                                                                | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           | 27        |                       |                                                                | 27                          | 408       | 33                    | 2                                                              | 174                         | 89                    | -                                                              | 109                         |                       |                                                                | 435                                                                    | 122    | 2     | 31    |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
| e                                                                                | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn          | -         |                       |                                                                | -                           | 99        | 12                    | -                                                              | 39                          | -                     | -                                                              | 48                          |                       |                                                                | 99                                                                     | 12     | -     | 8     |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
| f                                                                                | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | -         |                       |                                                                | -                           | 94        | 43                    | -                                                              | 5                           | 28                    | -                                                              | 18                          |                       |                                                                | 94                                                                     | 71     | -     | 2     |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
| g                                                                                | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 11.013    | 6.310                 | 1.594                                                          | 3.109                       | 134       | 9                     | 4                                                              | 12                          | 42                    | 1                                                              | 66                          |                       |                                                                | 11.147                                                                 | 6.361  | 1.599 | 3.18  |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
| h                                                                                | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 189       |                       |                                                                | 189                         | 1.261     | 69                    | 22                                                             | 580                         | 98                    | 30                                                             | 463                         |                       |                                                                | 1.450                                                                  | 168    | 52    | 1.23  |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
| i                                                                                | Chi sự nghiệp môi trường                                  | -         |                       |                                                                | -                           | 148       | 20                    | 4                                                              | 52                          | 1                     | 1                                                              | 71                          |                       |                                                                | 148                                                                    | 21     | 4     | 12    |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
| k                                                                                | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 371       |                       |                                                                | 371                         | 13.863    | 3.139                 | 622                                                            | 3.113                       | 2.736                 | 488                                                            | 3.766                       |                       |                                                                | 14.235                                                                 | 5.875  | 1.110 | 7.25  |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
| l                                                                                | Chi An ninh                                               | -         |                       |                                                                | -                           | 204       | 2                     | 39                                                             | 64                          | 4                     | 6                                                              | 89                          |                       |                                                                | 204                                                                    | 6      | 45    | 15    |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
| m                                                                                | Chi Quốc phòng                                            | -         |                       |                                                                | -                           | 212       | 79                    | 35                                                             | 64                          | 30                    | -                                                              | 3                           |                       |                                                                | 212                                                                    | 109    | 35    | 6     |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
| n                                                                                | Chi thường xuyên khác                                     | 10        |                       |                                                                | 10                          | 73        | 9                     | 2                                                              | 25                          | 23                    | -                                                              | 15                          |                       |                                                                | 83                                                                     | 31     | 2     | 5     |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
| 3                                                                                | Dự phòng ngân sách                                        | -         |                       |                                                                | -                           | 368       | 0                     | 81                                                             | 101                         | -                     | -                                                              | 186                         |                       |                                                                | 368                                                                    | -      | 81    | 28    |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |
| 4                                                                                | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác | 0         |                       |                                                                | -                           | 11.031    | 1.813                 | 0                                                              | 3.834                       | 1.430                 | 0                                                              | 3.954                       |                       |                                                                | 11.031                                                                 | 3.243  | 0     | 7.71  |           |                       |                                                                |                             |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |

Ghi chú:(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÀN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ TƯ NGHĨA  
(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: triệu đồng

| TT | Nội dung chi | Dự toán UBND huyện Tư Nghĩa giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp           |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           | Dự toán năm 2025      |                                                                 |                             |  |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|--|
|    |              | Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                                                                 | Dự toán UBND huyện Tư Nghĩa giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           | Dự toán năm 2025      |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 | Nghĩa Hòa                                                              |                       |                                                                 |                             | Nghĩa Thương          |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 | TT La Hà                    |  |
|    | Tổng cộng    | Kinh phí đã thực hiện                                                            | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện                                            | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |
|    |              |                                                                                  |                                                                 |                                                                        |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |  |

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm hoàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SẴP XẾP CỦA XÃ VỆ GIANG  
(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

|    |                                                           | Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                       |                                                     |                             | Dự toán UBND huyện Tư Nghĩa giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                       |                                                     |                             |                       |                                                     |                             |           |                       |                                                     | Dự toán năm 2025            |        |        |        | EVT: triệu đồng |  |
|----|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|--------|--------|--------|-----------------|--|
| TT | Nội dung chi                                              | Tổng cộng                                                                        | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng                                                              | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |        |        |        |                 |  |
|    |                                                           |                                                                                  |                       |                                                     |                             |                                                                        |                       |                                                     |                             |                       |                                                     |                             |           |                       |                                                     |                             |        |        |        |                 |  |
|    | Tổng chi ngân sách xã                                     | 81.525                                                                           | 33.784                | 7.819                                               | 39.922                      | 25.596                                                                 | 3.671                 | 696                                                 | 3.947                       | 2.994                 | 802                                                 | 4.151                       | 4.008     | 719                   | 4.609                                               | 107.121                     | 44.456 | 10.036 | 52.629 |                 |  |
| 1  | Chi đầu tư phát triển                                     |                                                                                  |                       |                                                     |                             |                                                                        |                       |                                                     |                             |                       |                                                     |                             |           |                       |                                                     |                             |        |        |        |                 |  |
| 2  | Chi thường xuyên                                          | 81.525                                                                           | 33.784                | 7.819                                               | 39.922                      | 25.094                                                                 | 3.671                 | 696                                                 | 3.784                       | 2.994                 | 802                                                 | 3.995                       | 4.008     | 719                   | 4.425                                               | 106.619                     | 44.456 | 10.036 | 52.127 |                 |  |
| a  | Chi sự nghiệp giáo dục                                    | 67.587                                                                           | 26.531                | 5.684                                               | 35.371                      |                                                                        |                       |                                                     |                             |                       |                                                     |                             |           |                       |                                                     | 67.587                      | 26.531 | 5.684  | 35.371 |                 |  |
| b  | Chi sự nghiệp đào tạo                                     |                                                                                  |                       |                                                     |                             |                                                                        |                       |                                                     |                             |                       |                                                     |                             |           |                       |                                                     |                             |        |        |        |                 |  |
| c  | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    |                                                                                  |                       |                                                     |                             | 30                                                                     | 4                     |                                                     | 26                          |                       |                                                     |                             |           |                       |                                                     | 30                          | 4      |        | 26     |                 |  |
| d  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           |                                                                                  |                       |                                                     |                             | 250                                                                    | 32                    |                                                     | 8                           | 58                    |                                                     | 2                           | 30        | 10                    | 110                                                 | 250                         | 121    | 10     | 119    |                 |  |
| e  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          |                                                                                  |                       |                                                     |                             | 115                                                                    | 19                    | 1                                                   | 1                           | 9                     | 1                                                   | 10                          | 19        |                       | 57                                                  | 115                         | 46     | 2      | 67     |                 |  |
| f  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            |                                                                                  |                       |                                                     |                             | 263                                                                    | 16                    | 2                                                   | 62                          | 32                    |                                                     | 1                           | 38        |                       | 112                                                 | 263                         | 87     | 2      | 175    |                 |  |
| g  | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 13.938                                                                           | 7.252                 | 2.135                                               | 4.551                       | 217                                                                    | 44                    |                                                     | 56                          | 3                     | 3                                                   | 34                          | 24        | 4                     | 49                                                  | 14.155                      | 7.324  | 2.142  | 4.689  |                 |  |
| h  | Chi sự nghiệp kinh tế                                     |                                                                                  |                       |                                                     |                             | 636                                                                    | 6                     |                                                     | 95                          | 84                    | 76                                                  | 291                         | 37        |                       | 48                                                  | 636                         | 126    | 76     | 434    |                 |  |
| i  | Chi sự nghiệp môi trường                                  |                                                                                  |                       |                                                     |                             | 80                                                                     |                       | 25                                                  | 5                           |                       |                                                     | 10                          | 1         | 7                     | 32                                                  | 80                          | 1      | 32     | 47     |                 |  |
| k  | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           |                                                                                  |                       |                                                     |                             | 22.258                                                                 | 3.285                 | 602                                                 | 3.465                       | 2.615                 | 708                                                 | 3.486                       | 3.532     | 681                   | 3.885                                               | 22.258                      | 9.431  | 1.991  | 10.836 |                 |  |
| l  | Chi An ninh                                               |                                                                                  |                       |                                                     |                             | 338                                                                    | 44                    | 8                                                   | 68                          | 34                    | 2                                                   | 32                          | 72        | 5                     | 73                                                  | 338                         | 150    | 15     | 173    |                 |  |
| m  | Chi Quốc phòng                                            |                                                                                  |                       |                                                     |                             | 907                                                                    | 221                   | 59                                                  |                             | 159                   | 11                                                  | 130                         | 255       | 12                    | 61                                                  | 907                         | 635    | 82     | 191    |                 |  |
| n  | Chi thường xuyên khác                                     |                                                                                  |                       |                                                     |                             |                                                                        |                       |                                                     |                             |                       |                                                     |                             |           |                       |                                                     |                             |        |        |        |                 |  |
| 3  | Dự phòng ngân sách                                        |                                                                                  |                       |                                                     |                             | 502                                                                    |                       |                                                     | 163                         |                       |                                                     | 156                         |           |                       | 183                                                 |                             | 502    |        | 502    |                 |  |
| 4  | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác |                                                                                  |                       |                                                     |                             |                                                                        |                       |                                                     |                             |                       |                                                     |                             |           |                       |                                                     |                             |        |        |        |                 |  |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SẴP XẾP CỦA XÃ NGHĨA GIANG  
(Kèm theo Quyết định số 09/UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

|    |                                                                  | Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                       |                                                                           |                             |               |                       |                                                                           |                             |                                                                           |                             | Dự toán UBND huyện Tư Nghĩa giao cho các xã trước sắp xếp                 |                             |                       |                                                                           |                                                                           |                             |                             |               |                       |                                                                           | Dự toán năm 2025 sau sắp xếp theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND tỉnh |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--|--|
| TT | Nội dung chi                                                     | Tổng cộng                                                                        | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) <sup>(*)</sup> | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng     | Kinh phí đã thực hiện | Ngânша Đuân                                                               |                             | Ngânша Kỳ                                                                 |                             | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) <sup>(*)</sup> | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) <sup>(*)</sup> | Ngânша Đuân                                                               |                             | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng     | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) <sup>(*)</sup> | Kinh phí tiếp tục thực hiện                                                             | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) <sup>(*)</sup> | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) <sup>(*)</sup> | Kinh phí tiếp tục thực hiện |  |  |
|    |                                                                  |                                                                                  |                       |                                                                           |                             |               |                       | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) <sup>(*)</sup> | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) <sup>(*)</sup> | Kinh phí tiếp tục thực hiện |                                                                           |                             |                       |                                                                           | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) <sup>(*)</sup> | Kinh phí tiếp tục thực hiện |                             |               |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
|    | <b>Tổng chi ngân sách xã</b>                                     | <b>72.479</b>                                                                    | <b>31.189</b>         | <b>6.815</b>                                                              | <b>34.474</b>               | <b>23.705</b> | <b>3.170</b>          | <b>728</b>                                                                | <b>3.274</b>                | <b>3.976</b>                                                              | <b>933</b>                  | <b>4.583</b>                                                              | <b>2.805</b>                | <b>598</b>            | <b>3.639</b>                                                              | <b>96.184</b>                                                             | <b>41.140</b>               | <b>9.074</b>                | <b>45.970</b> |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
| 1  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                     |                                                                                  |                       |                                                                           |                             |               |                       |                                                                           |                             |                                                                           |                             |                                                                           |                             |                       |                                                                           |                                                                           |                             |                             |               |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
| 2  | <b>Chi thường xuyên</b>                                          | <b>72.479</b>                                                                    | <b>31.189</b>         | <b>6.815</b>                                                              | <b>34.474</b>               | <b>23.241</b> | <b>3.170</b>          | <b>728</b>                                                                | <b>3.133</b>                | <b>3.976</b>                                                              | <b>933</b>                  | <b>4.397</b>                                                              | <b>2.805</b>                | <b>598</b>            | <b>3.501</b>                                                              | <b>95.719</b>                                                             | <b>41.140</b>               | <b>9.074</b>                | <b>45.505</b> |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
| a  | Chi sự nghiệp giáo dục                                           | 61.642                                                                           | 25.576                | 5.074                                                                     | 30.993                      |               |                       |                                                                           |                             |                                                                           |                             |                                                                           |                             |                       |                                                                           | 61.642                                                                    | 25.576                      | 5.074                       | 30.993        |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
| b  | Chi sự nghiệp đào tạo                                            |                                                                                  |                       |                                                                           |                             | 4             |                       | 4                                                                         |                             |                                                                           |                             |                                                                           |                             |                       |                                                                           | 4                                                                         |                             |                             | 4             |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
| c  | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                           |                                                                                  |                       |                                                                           |                             | 5             |                       | 3                                                                         | 2                           |                                                                           |                             |                                                                           |                             |                       |                                                                           | 5                                                                         |                             |                             | 2             |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
| d  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                  |                                                                                  |                       |                                                                           |                             | 387           | 35                    | 8                                                                         | 64                          | 85                                                                        | 33                          | 84                                                                        | 71                          |                       | 9                                                                         | 387                                                                       | 191                         | 40                          | 157           |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
| e  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin                 |                                                                                  |                       |                                                                           |                             | 76            | 9                     | 4                                                                         | 13                          | 20                                                                        |                             | 10                                                                        | 10                          |                       | 10                                                                        | 76                                                                        | 39                          | 4                           | 33            |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
| f  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                   |                                                                                  |                       |                                                                           |                             | 102           | 24                    |                                                                           | 0                           | 25                                                                        | 10                          | 22                                                                        | 20                          |                       |                                                                           | 102                                                                       | 69                          | 10                          | 22            |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
| g  | Chi sự nghiệp dân bào xã hội                                     | 10.836                                                                           | 5.614                 | 1.741                                                                     | 3.482                       | 258           | 12                    | 12                                                                        | 6                           | 68                                                                        | 5                           | 79                                                                        | 18                          |                       | 57                                                                        | 11.095                                                                    | 5.713                       | 1.758                       | 3.624         |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
| h  | Chi sự nghiệp kinh tế                                            |                                                                                  |                       |                                                                           |                             | 551           | 84                    | 19                                                                        | 181                         | 103                                                                       | 31                          | 34                                                                        | 12                          | 30                    | 58                                                                        | 551                                                                       | 200                         | 79                          | 273           |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
| i  | Chi sự nghiệp môi trường                                         |                                                                                  |                       |                                                                           |                             | 164           | 21                    | 5                                                                         | 13                          | 60                                                                        | 10                          | 20                                                                        | 14                          |                       | 21                                                                        | 164                                                                       | 94                          | 15                          | 54            |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
| k  | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể                  |                                                                                  |                       |                                                                           |                             | 19.711        | 2.715                 | 599                                                                       | 2.613                       | 3.168                                                                     | 740                         | 3.761                                                                     | 2.407                       | 521                   | 3.186                                                                     | 19.711                                                                    | 8.290                       | 1.861                       | 9.560         |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
| l  | Chi An ninh                                                      |                                                                                  |                       |                                                                           |                             |               |                       |                                                                           |                             |                                                                           |                             |                                                                           |                             |                       |                                                                           |                                                                           |                             |                             |               |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
| m  | Chi Quốc phòng                                                   |                                                                                  |                       |                                                                           |                             | 1.207         | 143                   | 46                                                                        | 157                         | 251                                                                       | 63                          | 340                                                                       | 105                         | 26                    | 77                                                                        | 1.207                                                                     | 499                         | 135                         | 573           |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
| n  | Chi thường xuyên khác                                            |                                                                                  |                       |                                                                           |                             | 698           | 92                    | 28                                                                        | 85                          | 153                                                                       | 42                          | 47                                                                        | 148                         | 21                    | 83                                                                        | 698                                                                       | 393                         | 91                          | 215           |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
| 3  | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                        |                                                                                  |                       |                                                                           |                             | 78            | 33                    |                                                                           |                             | 44                                                                        |                             |                                                                           |                             |                       |                                                                           | 78                                                                        | 78                          |                             |               |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |
| 4  | <b>Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác</b> |                                                                                  |                       |                                                                           |                             | <b>465</b>    |                       |                                                                           | <b>141</b>                  |                                                                           |                             | <b>186</b>                                                                |                             |                       | <b>138</b>                                                                | <b>465</b>                                                                |                             |                             | <b>465</b>    |                       |                                                                           |                                                                                         |           |                       |                                                                           |                             |           |                       |                                                                           |                             |  |  |

(\*\*) Số liệu về chi xác định tại thời điểm ban hành, không chi, kết chuyển vào kinh phí của năm kế tiếp.

ĐV 1: triệu đồng

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ TRÀ GIANG  
(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

|    |              | Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                       | Dự toán UBND huyện Tư Nghĩa giao cho các xã trước sắp xếp |                             |           |                       |                                        |                             |                       |                                                |                             |                       | Dự toán năm 2025                               |                             |                       |                                                |                             |  |  |            |           |                       |                                        |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|----------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|--|--|------------|-----------|-----------------------|----------------------------------------|-----------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| TT | Nội dung chi | Tổng cộng                                                                        | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)            | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Nghĩa Sơn             |                                        |                             |                       |                                                | Nghĩa Lâm                   |                       |                                                |                             |                       | Nghĩa Thắng                                    |                             |  |  |            | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |              |                                                                                  |                       |                                                           |                             |           | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |  |  |            |           |                       |                                        |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |              |                                                                                  |                       | 30/6/2025)                                                | (**)                        |           | 30/6/2025)            | (**)                                   |                             |                       |                                                | 30/6/2025)                  | (**)                  |                                                |                             | 30/6/2025)            | (**)                                           |                             |  |  | 30/6/2025) | (**)      |                       |                                        |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

## ĐVT: triệu đồng

Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định

Dự toán UBND huyện Nghĩa Hành giao năm 2025 cho các xã trước sắp xếp

Dự toán năm 2025

| Dự toán UBND huyện Nghĩa Hành năm 2025 cho các xã trước nộp xếp |                                                           |           |                                                            |                             |                  |                                                         |                             |                       |                                                         |                             |                       |                                                         |                             |           |                                                            |                             |           |                                                            | Dự toán năm 2025            |       |        |    |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|--------|----|
| TT                                                              | Nội dung chi                                              | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Xã Hành Trung    |                                                         |                             | Xã Hành Thuận         |                                                         |                             | Thị trấn Chợ Chùa     |                                                         |                             | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |       |        |    |
|                                                                 |                                                           |           |                                                            |                             | Kinh phí dự kiến | Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí dự kiến thực | Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí dự kiến thực | Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |           |                                                            |                             |           |                                                            |                             |       |        |    |
|                                                                 | Tổng chi ngân sách xã                                     | 115.907   | 54.054                                                     | 5.953                       | 55.900           | 6.544                                                   | 2.912                       | 653                   | 2.979                                                   | 6.740                       | 3.378                 | 1.310                                                   | 2.052                       | 6.869     | 3.056                                                      | 777                         | 3.036     | 136.060                                                    | 63.400                      | 8.693 | 63.966 |    |
| 1                                                               | Chi đầu tư phát triển                                     |           |                                                            |                             |                  |                                                         |                             |                       |                                                         |                             |                       |                                                         |                             |           |                                                            |                             |           |                                                            |                             |       |        |    |
| 2                                                               | Chi thường xuyên                                          | 115.907   | 54.054                                                     | 5.953                       | 55.900           | 5.730                                                   | 2.472                       | 588                   | 2.670                                                   | 5.921                       | 3.144                 | 1.201                                                   | 1.576                       | 6.048     | 2.766                                                      | 707                         | 2.575     | 133.606                                                    | 62.436                      | 8.449 | 62.722 |    |
| a                                                               | Chi sự nghiệp giáo dục                                    | 58.141    | 24.265                                                     | 4.803                       | 29.073           |                                                         |                             |                       |                                                         |                             |                       |                                                         |                             |           |                                                            |                             |           | 58.141                                                     | 24.265                      | 4.803 | 29.073 |    |
| b                                                               | Chi sự nghiệp đào tạo                                     | 1.017     | 413                                                        | 114                         | 490              |                                                         |                             |                       |                                                         |                             |                       |                                                         |                             |           |                                                            |                             |           | 1.017                                                      | 413                         | 114   | 490    |    |
| c                                                               | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | 41.052    | 19.034                                                     |                             | 22.018           |                                                         |                             |                       |                                                         |                             |                       |                                                         |                             |           |                                                            |                             |           | 41.052                                                     | 19.034                      |       | 22.018 |    |
| d                                                               | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           |           |                                                            |                             |                  | 118                                                     | 33                          | 7                     | 79                                                      | 122                         | 86                    |                                                         |                             | 35        | 134                                                        | 83                          | 12        | 38                                                         | 374                         | 202   | 19     |    |
| e                                                               | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          |           |                                                            |                             |                  | 29                                                      | 19                          |                       | 10                                                      | 30                          | 5                     |                                                         |                             | 25        | 36                                                         | 30                          |           | 6                                                          | 95                          | 54    | 4      |    |
| f                                                               | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            |           |                                                            |                             |                  | 27                                                      | 16                          | 2                     | 9                                                       | 28                          | 14                    |                                                         |                             | 14        | 51                                                         | 51                          |           |                                                            | 107                         | 82    | 2      |    |
| g                                                               | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 12.861    | 9.446                                                      | 18                          | 3.397            | 58                                                      | 26                          | 5                     | 26                                                      | 17                          | 2                     | 1                                                       | 14                          | 20        | 20                                                         |                             |           | 12.956                                                     | 9.494                       | 24    | 3.434  |    |
| h                                                               | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 1.573     | 466                                                        | 276                         | 831              | 316                                                     | 245                         |                       | 71                                                      | 325                         | 175                   |                                                         | 150                         | 346       | 133                                                        | 40                          | 173       | 2.559                                                      | 1.019                       | 316   | 1.222  |    |
| i                                                               | Chi sự nghiệp môi trường                                  |           |                                                            |                             |                  | 43                                                      | 26                          |                       | 17                                                      | 44                          | 3                     |                                                         | 41                          | 84        | 43                                                         | 20                          | 21        |                                                            | 171                         | 72    | 7      |    |
| k                                                               | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 163       | 60                                                         | 12                          | 91               | 4.763                                                   | 1.895                       | 525                   | 2.343                                                   | 4.943                       | 2.535                 | 1.200                                                   | 1.209                       | 4.883     | 2.133                                                      | 560                         | 2.189     | 14.753                                                     | 6.623                       | 2.297 | 5.833  |    |
| l                                                               | Chi An ninh                                               |           |                                                            |                             |                  | 196                                                     | 133                         | 24                    | 39                                                      | 232                         | 162                   |                                                         | 70                          | 438       | 216                                                        | 75                          |           | 147                                                        | 866                         | 511   | 99     |    |
| m                                                               | Chi Quốc phòng                                            |           |                                                            |                             |                  | 151                                                     | 63                          | 22                    | 66                                                      | 151                         | 141                   |                                                         | 10                          | 26        | 26                                                         |                             |           |                                                            | 328                         | 231   | 22     |    |
| n                                                               | Chi thường xuyên khác                                     | 1.100     | 369                                                        | 731                         |                  | 29                                                      | 16                          | 3                     | 9                                                       | 29                          | 21                    |                                                         | 9                           | 30        | 30                                                         |                             |           |                                                            | 1.188                       | 437   | 734    |    |
| 3                                                               | Dự phòng ngân sách                                        |           |                                                            |                             |                  | 115                                                     | 100                         |                       | 15                                                      | 118                         |                       |                                                         | 118                         | 121       |                                                            |                             |           |                                                            | 354                         | 100   | 25     |    |
| 4                                                               | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác |           |                                                            |                             |                  | 700                                                     | 340                         | 65                    | 295                                                     | 700                         | 234                   | 109                                                     | 357                         | 700       | 290                                                        | 70                          | 340       |                                                            | 2.100                       | 864   | 244    | 99 |

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

## 80.

1/QĐ-UBND ngày **18**/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

chuyên về xã để thực hiện nhiệm vụ theo quy định

Dự toán cấp huyện chuyên về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định

**Dự toán UBND huyện Nghĩa Hành năm 2025 cho các xã trước sắp xếp**

Dự toán năm 2025

| Dự toán cấp huyện chuyển và xử lý thực hiện các chức năng nhiệm vụ được quy định |                                                           |           |                                                            |                             |           |                            |                             |           |                            | Dự toán UBND huyện Ngân hàng giao năm 2025 cho các xã trước tập xếp |           |                            |                             |           |           |                                                            |                             |           |                                                            | Dự toán năm 2025            |        |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|----------------------------|-----------------------------|-----------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|-----------------------------|-----------|-----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| TT                                                                               | Nội dung chi                                              | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | xã Hành Thịnh              |                             |           | xã Hành Đức                |                                                                     |           | xã Hành Phước              |                             |           | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |        |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                                  |                                                           |           |                                                            |                             |           | Kinh phí dự kiến thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí dự kiến thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện                                         | Tổng cộng | Kinh phí dự kiến thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng |           |                                                            |                             |           |                                                            |                             |        |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                                  | Tổng chi cần đối ngân sách xã                             | 66.647    | 32.293                                                     | 4.681                       | 29.673    | 6.782                      | 3.318                       | 633       | 2.831                      | 6.884                                                               | 3.006     | 671                        | 3.207                       | 7.883     | 4.010     | 422                                                        | 3.451                       | 88.197    | 42.628                                                     | 6.407                       | 39.162 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1                                                                                | Chi đầu tư phát triển                                     |           |                                                            |                             |           |                            |                             |           |                            |                                                                     |           |                            |                             |           |           |                                                            |                             |           |                                                            |                             |        |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2                                                                                | Chi thường xuyên                                          | 66.647    | 32.293                                                     | 4.681                       | 29.673    | 5.963                      | 2.749                       | 553       | 2.661                      | 6.063                                                               | 2.633     | 549                        | 2.881                       | 7.042     | 3.729     | 300                                                        | 3.014                       | 85.716    | 42.628                                                     | 6.407                       | 39.162 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a                                                                                | Chi sự nghiệp giáo dục                                    | 48.684    | 20.227                                                     | 4.057                       | 24.401    |                            |                             |           |                            |                                                                     |           |                            |                             |           |           |                                                            |                             | 48.684    | 20.227                                                     | 4.057                       | 24.401 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b                                                                                | Chi sự nghiệp đào tạo                                     |           |                                                            |                             |           |                            |                             |           |                            |                                                                     |           |                            |                             |           |           |                                                            |                             |           |                                                            |                             |        |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c                                                                                | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    |           |                                                            |                             |           |                            |                             |           |                            |                                                                     |           |                            |                             |           |           |                                                            |                             |           |                                                            |                             |        |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d                                                                                | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           |           |                                                            |                             |           |                            |                             |           |                            |                                                                     |           |                            |                             |           |           |                                                            |                             |           |                                                            |                             |        |  |  |  |  |  |  |  |  |
| e                                                                                | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          |           |                                                            |                             |           |                            |                             |           |                            |                                                                     |           |                            |                             |           |           |                                                            |                             |           |                                                            |                             |        |  |  |  |  |  |  |  |  |
| f                                                                                | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            |           |                                                            |                             |           | 27                         | 5                           | 5         | 17                         | 41                                                                  | 6         |                            | 35                          | 44        | 42        |                                                            | 1                           | 112       | 53                                                         | 5                           | 53     |  |  |  |  |  |  |  |  |
| g                                                                                | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 15.440    | 11.346                                                     | 8                           | 4.087     | 26                         | 26                          |           |                            | 39                                                                  | 39        |                            |                             | 41        | 17        |                                                            | 25                          | 106       | 82                                                         | 25                          | 25     |  |  |  |  |  |  |  |  |
| h                                                                                | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 1.309     | 625                                                        | 175                         | 509       | 62                         | 40                          | 10        | 12                         | 21                                                                  | 21        |                            |                             | 68        | 52        |                                                            | 16                          | 15.591    | 11.439                                                     | 18                          | 4.115  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| i                                                                                | Chi sự nghiệp môi trường                                  |           |                                                            |                             |           | 298                        | 298                         |           |                            | 452                                                                 | 61        |                            | 391                         | 480       | 349       |                                                            | 131                         | 2.539     | 1.333                                                      | 175                         | 1.031  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| k                                                                                | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 163       | 60                                                         | 12                          | 91        | 41                         | 5                           | 5         | 31                         | 62                                                                  | 26        |                            | 36                          | 65        | 34        |                                                            | 32                          | 168       | 65                                                         | 5                           | 98     |  |  |  |  |  |  |  |  |
| l                                                                                | Chi An ninh                                               |           |                                                            |                             |           | 4.890                      | 2.045                       | 464       | 2.382                      | 4.810                                                               | 2.056     | 534                        | 2.220                       | 5.738     | 2.869     | 300                                                        | 2.569                       | 15.601    | 7.030                                                      | 1.310                       | 7.262  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| m                                                                                | Chi Quốc phòng                                            |           |                                                            |                             |           | 329                        | 218                         | 42        | 69                         | 278                                                                 | 203       | 13                         | 63                          | 361       | 180       |                                                            | 180                         | 968       | 601                                                        | 55                          | 312    |  |  |  |  |  |  |  |  |
| n                                                                                | Chi thường xuyên khác                                     | 1.051     | 36                                                         | 429                         | 586       | 30                         | 30                          | 21        | 65                         | 159                                                                 | 90        | 3                          | 67                          | 31        | 31        |                                                            |                             | 339       | 183                                                        | 24                          | 133    |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3                                                                                | Dự phòng ngân sách                                        |           |                                                            |                             |           | 119                        | 119                         |           |                            | 121                                                                 | 92        |                            | 29                          | 141       |           |                                                            | 141                         | 1.146     | 131                                                        | 429                         | 586    |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4                                                                                | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác |           |                                                            |                             |           | 700                        | 450                         | 80        | 170                        | 700                                                                 | 282       | 122                        | 296                         | 700       | 282       | 122                                                        | 296                         | 2.100     | 1.013                                                      | 324                         | 762    |  |  |  |  |  |  |  |  |

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm báo cáo. Trường hợp không báo cáo chi hết, số thực tế chi tại thời điểm báo cáo bằng 0.

DVT: triệu đồng

**ĐƠN TOÀN CHI NHẢY SƠ KH BỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SÁP XẾP CỦA XÃ THIÊN TÍN**  
**Xóm Nhảy Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi**

ĐVT: triệu đồng

| Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện phần chức năng nhiệm vụ theo quy định                                     |                                                           |           |                       |                                                         |                             |           |                       |                                                         |                             | Dự toán UBND huyện, Nghĩa Hành giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                             |                  |                             |                  |                             |           |                       |                                                         |                             | Dự toán năm 2025 |                       |                                                         |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|--|
| TT                                                                                                                    | Nội dung chi                                              | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Xã Hành Tín Đông                                                          |                             | Xã Hành Tín Tây  |                             | Xã Hành Thiện    |                             | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng        | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) |  |
|                                                                                                                       |                                                           |           |                       |                                                         |                             |           |                       |                                                         |                             | Kinh phí dự kiến                                                          | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí dự kiến | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí dự kiến | Kinh phí tiếp tục thực hiện |           |                       |                                                         |                             |                  |                       |                                                         |  |
|                                                                                                                       | Tổng chi ngân sách xã                                     | 52.614    | 22.478                | 3.495                                                   | 26.641                      | 6.638     | 3.346                 | 621                                                     | 2.672                       | 6.820                                                                     | 3.638                       | 571              | 2.612                       | 6.694            | 3.177                       | 745       | 2.771                 | 72.766                                                  | 32.639                      | 5.431            | 34.696                |                                                         |  |
| 1                                                                                                                     | Chi đầu tư phát triển                                     |           |                       |                                                         |                             |           |                       |                                                         |                             |                                                                           |                             |                  |                             |                  |                             |           |                       |                                                         |                             |                  |                       |                                                         |  |
| 2                                                                                                                     | Chi thường xuyên                                          | 52.614    | 22.478                | 3.495                                                   | 26.641                      | 6.638     | 3.346                 | 621                                                     | 2.672                       | 6.820                                                                     | 3.638                       | 571              | 2.612                       | 5.876            | 2.797                       | 705       | 2.374                 | 70.312                                                  | 31.204                      | 5.286            | 33.821                |                                                         |  |
| a                                                                                                                     | Chi sự nghiệp giáo dục                                    | 41.424    | 16.473                | 3.475                                                   | 21.526                      |           |                       |                                                         |                             |                                                                           |                             |                  |                             |                  |                             |           |                       | 41.424                                                  | 16.423                      | 3.475            | 21.526                |                                                         |  |
| b                                                                                                                     | Chi sự nghiệp đào tạo                                     |           |                       |                                                         |                             |           |                       |                                                         |                             |                                                                           |                             |                  |                             |                  |                             |           |                       |                                                         |                             |                  |                       |                                                         |  |
| c                                                                                                                     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    |           |                       |                                                         |                             |           |                       |                                                         |                             |                                                                           |                             |                  |                             |                  |                             |           |                       |                                                         |                             |                  |                       |                                                         |  |
| d                                                                                                                     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           |           |                       |                                                         |                             | 62        | 16                    |                                                         | 45                          | 70                                                                        | 56                          |                  | 14                          | 108              | 42                          |           | 66                    | 240                                                     | 115                         |                  | 125                   |                                                         |  |
| e                                                                                                                     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          |           |                       |                                                         |                             | 15        | 15                    |                                                         |                             | 17                                                                        | 1                           |                  | 16                          | 26               | 3                           |           | 23                    | 58                                                      | 19                          |                  | 39                    |                                                         |  |
| f                                                                                                                     | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            |           |                       |                                                         |                             |           |                       |                                                         |                             |                                                                           |                             |                  |                             |                  |                             |           |                       |                                                         |                             |                  |                       |                                                         |  |
| g                                                                                                                     | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 7.965     | 5.313                 | 8                                                       | 2.644                       | 181       | 86                    | 20                                                      | 75                          | 58                                                                        | 56                          |                  | 2                           | 59               | 15                          | 18        | 27                    | 8.263                                                   | 5.470                       | 45               | 2.748                 |                                                         |  |
| h                                                                                                                     | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 738       | 682                   |                                                         | 56                          | 164       | 164                   |                                                         |                             | 188                                                                       | 46                          |                  | 142                         | 287              | 287                         |           |                       | 1.377                                                   | 1.179                       |                  | 198                   |                                                         |  |
| i                                                                                                                     | Chi sự nghiệp môi trường                                  |           |                       |                                                         |                             | 22        | 18                    |                                                         | 4                           | 26                                                                        | 22                          | 1                | 2                           | 39               |                             | 15        | 24                    | 87                                                      | 41                          | 16               | 31                    |                                                         |  |
| k                                                                                                                     | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 198       | 60                    | 12                                                      | 126                         | 4.928     | 2.235                 | 493                                                     | 2.200                       | 5.143                                                                     | 2.651                       | 462              | 2.029                       | 4.862            | 2.176                       | 633       | 2.054                 | 15.131                                                  | 7.122                       | 1.599            | 6.409                 |                                                         |  |
| l                                                                                                                     | Chi An ninh                                               |           |                       |                                                         |                             | 267       | 169                   | 30                                                      | 68                          | 310                                                                       | 190                         | 46               | 74                          | 291              | 157                         | 26        | 107                   | 868                                                     | 516                         | 102              | 249                   |                                                         |  |
| m                                                                                                                     | Chi Quốc phòng                                            |           |                       |                                                         |                             | 141       | 70                    | 20                                                      | 51                          | 142                                                                       | 55                          | 12               | 76                          | 149              | 80                          | 11        | 57                    | 432                                                     | 205                         | 43               | 184                   |                                                         |  |
| n                                                                                                                     | Chi thường xuyên khác                                     | 2.289     |                       |                                                         | 2.289                       | 29        | 18                    | 3                                                       | 8                           | 30                                                                        | 30                          |                  |                             | 29               | 12                          | 2         | 16                    | 2.377                                                   | 60                          | 5                | 2.312                 |                                                         |  |
| 3                                                                                                                     | Dự phòng ngân sách                                        |           |                       |                                                         |                             | 116       | 115                   |                                                         | 2                           | 120                                                                       | 71                          |                  | 49                          | 118              | 60                          |           | 58                    | 354                                                     | 246                         |                  | 108                   |                                                         |  |
| 4                                                                                                                     | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cần đối, nhiệm vụ khác |           |                       |                                                         |                             | 700       | 426                   | 55                                                      | 219                         | 700                                                                       | 443                         | 50               | 207                         | 700              | 320                         | 40        | 340                   | 2.100                                                   | 1.189                       | 145              | 766                   |                                                         |  |
| (**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm báo cáo, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện. |                                                           |           |                       |                                                         |                             |           |                       |                                                         |                             |                                                                           |                             |                  |                             |                  |                             |           |                       |                                                         |                             |                  |                       |                                                         |  |

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH BỊA PHU/ONG NĂM 2025 SẴU SÁP XẾP CỦA XÃ PHU/OC GIANG  
 Kê khai theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Phụ lục số 02.27  
 DVT: triệu đồng

|    |                                                           | Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                       |                                                             |                             |           |                       |                             |           |                       |                             | Dự toán UBND huyện Nghĩa Hành giao năm 2025 cho các xã trước sắp xếp |                       |                             |           |                       |                             |           |                       |                             |           | Dự toán năm 2025                                                |                             |              |              |              |  |  |  |  |  |
|----|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--|--|--|--|--|
| TT | Nội dung chi                                              | Tổng cộng                                                                        | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)* | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng                                                            | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |              |              |              |  |  |  |  |  |
|    |                                                           |                                                                                  |                       |                                                             |                             |           |                       |                             |           |                       |                             |                                                                      |                       |                             |           |                       |                             |           |                       |                             |           |                                                                 |                             | xã Hành Minh | xã Hành Nhân | xã Hành Dũng |  |  |  |  |  |
|    | Tổng chi ngân sách xã                                     | 59.191                                                                           | 28.927                | 4.181                                                       | 26.083                      | 6.240     | 3.021                 | 637                         | 2.582     | 6.922                 | 3.719                       | 822                                                                  | 2.381                 | 6.733                       | 3.307     | 44                    | 3.286                       | 79.085    | 39.070                | 5.683                       | 34.333    |                                                                 |                             |              |              |              |  |  |  |  |  |
| 1  | Chi đầu tư phát triển                                     |                                                                                  |                       |                                                             |                             |           |                       |                             |           |                       |                             |                                                                      |                       |                             |           |                       |                             |           |                       |                             |           |                                                                 |                             |              |              |              |  |  |  |  |  |
| 2  | Chi thường xuyên                                          | 59.191                                                                           | 28.927                | 4.181                                                       | 26.083                      | 5.431     | 2.605                 | 536                         | 2.291     | 6.100                 | 3.293                       | 657                                                                  | 2.150                 | 5.915                       | 2.957     |                       | 2.936                       | 76.636    | 37.878                | 5.373                       | 33.385    |                                                                 |                             |              |              |              |  |  |  |  |  |
| a  | Chi sự nghiệp giáo dục                                    | 46.034                                                                           | 19.821                | 3.606                                                       | 22.607                      |           |                       |                             |           |                       |                             |                                                                      |                       |                             |           |                       |                             | 46.034    | 19.821                | 3.606                       | 22.607    |                                                                 |                             |              |              |              |  |  |  |  |  |
| b  | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    |                                                                                  |                       |                                                             |                             |           |                       |                             |           |                       |                             |                                                                      |                       |                             |           |                       |                             |           |                       |                             |           |                                                                 |                             |              |              |              |  |  |  |  |  |
| c  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           |                                                                                  |                       |                                                             |                             | 87        | 52                    |                             | 35        | 102                   | 52                          |                                                                      | 50                    | 90                          | 45        |                       | 45                          | 278       | 149                   |                             | 130       |                                                                 |                             |              |              |              |  |  |  |  |  |
| d  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          |                                                                                  |                       |                                                             |                             | 21        | 21                    |                             |           | 25                    | 15                          |                                                                      | 10                    | 22                          | 11        |                       | 11                          | 67        | 46                    |                             | 21        |                                                                 |                             |              |              |              |  |  |  |  |  |
| e  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            |                                                                                  |                       |                                                             |                             | 20        | 20                    |                             |           | 23                    | 23                          |                                                                      | 12                    | 21                          | 10        |                       | 10                          | 64        | 54                    |                             | 10        |                                                                 |                             |              |              |              |  |  |  |  |  |
| f  | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 11.759                                                                           | 8.477                 | 8                                                           | 3.274                       | 13        | 13                    |                             |           | 18                    | 6                           |                                                                      | 12                    | 17                          | 8         |                       | 8                           | 11.806    | 8.504                 | 8                           | 3.295     |                                                                 |                             |              |              |              |  |  |  |  |  |
| g  | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 820                                                                              | 560                   | 255                                                         | 5                           | 231       | 198                   |                             | 33        | 272                   | 272                         |                                                                      | 239                   | 215                         | 215       |                       | 24                          | 1.562     | 1.245                 | 255                         | 62        |                                                                 |                             |              |              |              |  |  |  |  |  |
| h  | Chi sự nghiệp môi trường                                  |                                                                                  |                       |                                                             |                             | 32        | 25                    |                             | 7         | 37                    | 18                          |                                                                      | 19                    | 33                          | 16        |                       | 16                          | 101       | 60                    |                             | 42        |                                                                 |                             |              |              |              |  |  |  |  |  |
| i  | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 178                                                                              | 60                    | 12                                                          | 106                         | 4.656     | 2.035                 | 499                         | 2.122     | 5.154                 | 2.594                       | 557                                                                  | 2.004                 | 5.034                       | 2.517     |                       | 2.517                       | 15.022    | 7.206                 | 1.068                       | 6.748     |                                                                 |                             |              |              |              |  |  |  |  |  |
| k  | Chi an ninh                                               |                                                                                  |                       |                                                             |                             | 201       | 135                   | 26                          | 40        | 290                   | 172                         | 80                                                                   | 39                    | 285                         | 142       |                       | 142                         | 776       | 449                   | 106                         | 221       |                                                                 |                             |              |              |              |  |  |  |  |  |
| l  | Chi Quốc phòng                                            |                                                                                  |                       |                                                             |                             | 145       | 79                    | 11                          | 55        | 148                   | 125                         | 16                                                                   | 7                     | 146                         | 73        |                       | 73                          | 439       | 277                   | 27                          | 135       |                                                                 |                             |              |              |              |  |  |  |  |  |
| m  | Chi thường xuyên khác                                     | 400                                                                              | 9                     | 300                                                         | 91                          | 27        | 27                    |                             |           | 30                    | 17                          | 4                                                                    | 9                     | 29                          | 15        |                       | 15                          | 487       | 68                    | 304                         | 114       |                                                                 |                             |              |              |              |  |  |  |  |  |
| n  | Dự phòng ngân sách                                        |                                                                                  |                       |                                                             |                             | 109       |                       | 52                          | 57        | 122                   |                             | 80                                                                   | 42                    | 118                         |           |                       | 74                          | 349       |                       | 176                         | 173       |                                                                 |                             |              |              |              |  |  |  |  |  |
| o  | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác |                                                                                  |                       |                                                             |                             | 700       | 416                   | 50                          | 234       | 700                   | 426                         | 85                                                                   | 190                   | 700                         | 350       |                       | 350                         | 2.100     | 1.191                 | 135                         | 774       |                                                                 |                             |              |              |              |  |  |  |  |  |

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SẴN SÁP XẾP CỦA XÃ LONG PHỤNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hội đồng Quản trị  
UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

ĐVT: triệu đồng

| Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                                                           |           |                       |                                                              |                             |           |                       |                                                              |                             |                       |                                                              |                             |                       |                                                              |                             |         |        |        | Dự toán UBND huyện Mộ Đức năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                       |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Dự toán năm 2025 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|--------|--------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| TT                                                                               | Nội dung chi                                              | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)** | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Xã Đức Hiệp           |                                                              |                             |                       | Xã Đức Nhuận                                                 |                             |                       |                                                              | Xã Thăng Lợi                |         |        |        | Tổng cộng                                                       | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)** | Kinh phí tiếp tục thực hiện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                                  |                                                           |           |                       |                                                              |                             |           | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)** | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)** | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)** | Kinh phí tiếp tục thực hiện |         |        |        |                                                                 |                       |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                                  | Tổng chi ngân sách xã                                     | 100.306   | 43.973                | 9.144                                                        | 47.189                      | 33.360    | 2.849                 | 1.307                                                        | 3.316                       | 4.262                 | 1.410                                                        | 4.260                       | 5.578                 | 1.579                                                        | 8.800                       | 133.666 | 56.661 | 13.441 | 63.564                                                          |                       |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1                                                                                | Chi đầu tư phát triển                                     | -         | -                     | -                                                            | -                           | -         | -                     | -                                                            | -                           | -                     | -                                                            | -                           | -                     | -                                                            | -                           | -       | -      | -      | -                                                               |                       |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2                                                                                | Chi thường xuyên                                          | 100.306   | 43.973                | 9.144                                                        | 47.189                      | 32.706    | 2.849                 | 1.257                                                        | 3.219                       | 4.184                 | 1.410                                                        | 4.143                       | 5.578                 | 1.552                                                        | 8.514                       | 133.012 | 56.584 | 13.363 | 63.065                                                          |                       |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a                                                                                | Chi sự nghiệp giáo dục                                    | 71.680    | 30.680                | 5.935                                                        | 35.065                      | -         | -                     | -                                                            | -                           | -                     | -                                                            | -                           | -                     | -                                                            | -                           | -       | 71.680 | 30.680 | 5.935                                                           | 35.065                |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b                                                                                | Chi sự nghiệp đào tạo                                     | -         | -                     | -                                                            | -                           | -         | -                     | -                                                            | -                           | -                     | -                                                            | -                           | -                     | -                                                            | -                           | -       | -      | -      | -                                                               |                       |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c                                                                                | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | -         | -                     | -                                                            | -                           | -         | -                     | -                                                            | -                           | -                     | -                                                            | -                           | -                     | -                                                            | -                           | -       | -      | -      | -                                                               |                       |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d                                                                                | Chi Truyền thông và văn hóa thông tin                     | 276       | -                     | -                                                            | 276                         | 491       | 6                     | 31                                                           | 65                          | 59                    | 10                                                           | 121                         | 8                     | 15                                                           | 178                         | 767     | 72     | 56     | 639                                                             |                       |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| e                                                                                | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          | -         | -                     | -                                                            | -                           | 111       | -                     | 10                                                           | 13                          | 2                     | -                                                            | 42                          | 8                     | 37                                                           | -                           | -       | 111    | 10     | 47                                                              | 54                    |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| f                                                                                | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | -         | -                     | -                                                            | -                           | 105       | 21                    | -                                                            | 1                           | 41                    | -                                                            | 0                           | 39                    | -                                                            | 4                           | 105     | 100    | -      | 5                                                               |                       |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| g                                                                                | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 25.361    | 13.293                | 3.209                                                        | 8.860                       | 1.370     | 165                   | 7                                                            | 79                          | 384                   | 5                                                            | -                           | 498                   | 99                                                           | 133                         | 26.731  | 14.339 | 3.320  | 9.072                                                           |                       |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| h                                                                                | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 256       | -                     | -                                                            | 256                         | 2.379     | -                     | 396                                                          | 108                         | 222                   | 658                                                          | 109                         | 89                    | 48                                                           | 750                         | 2.635   | 310    | 1.102  | 1.223                                                           |                       |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| i                                                                                | Chi sự nghiệp môi trường                                  | -         | -                     | -                                                            | -                           | 166       | 5                     | 9                                                            | 20                          | 3                     | 26                                                           | 35                          | 15                    | 20                                                           | 31                          | 166     | 24     | 55     | 86                                                              |                       |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| k                                                                                | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 2.733     | -                     | -                                                            | 2.733                       | 24.228    | 2.347                 | 754                                                          | 2.771                       | 3.086                 | 600                                                          | 3.578                       | 4.333                 | 1.084                                                        | 5.676                       | 26.961  | 9.766  | 2.438  | 14.757                                                          |                       |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| l                                                                                | Chi An ninh                                               | -         | -                     | -                                                            | -                           | 2.473     | 165                   | 24                                                           | 152                         | 213                   | 90                                                           | 252                         | 434                   | 150                                                          | 994                         | 2.473   | 812    | 264    | 1.397                                                           |                       |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| m                                                                                | Chi Quốc phòng                                            | -         | -                     | -                                                            | -                           | 1.238     | 134                   | 11                                                           | 1                           | 133                   | 21                                                           | 7                           | 143                   | 80                                                           | 709                         | 1.238   | 410    | 112    | 716                                                             |                       |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| n                                                                                | Chi thường xuyên khác                                     | -         | -                     | -                                                            | -                           | 145       | 6                     | 15                                                           | 11                          | 42                    | -                                                            | -                           | 12                    | 19                                                           | 39                          | 145     | 61     | 34     | 50                                                              |                       |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3                                                                                | Dự phòng ngân sách                                        | -         | -                     | -                                                            | -                           | 654       | -                     | 50                                                           | 97                          | 77                    | -                                                            | 117                         | -                     | 27                                                           | 285                         | 654     | 77     | 77     | 499                                                             |                       |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4                                                                                | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác | -         | -                     | -                                                            | -                           | -         | -                     | -                                                            | -                           | -                     | -                                                            | -                           | -                     | -                                                            | -                           | -       | -      | -      | -                                                               |                       |                                                              |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Chi chú:

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm báo cáo, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ MỎ CÀY

(Kèm theo Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



| Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                                                           |           |                       |                                                        |                             |           |                            |                             |                       |                            |                             |                       |                            |                             |                       | Dự toán UBND huyện Mộ Đức giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                             |        |           |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Dự toán năm 2025 |  |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------|-----------|-----------------------|-----------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|------------------|--|
| TT                                                                               | Nội dung chi                                              | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Xã Đức Chánh               |                             |                       |                            | Xã Đức Thạnh                |                       |                            |                             | Xã Đức Minh           |                                                                      |                             |        | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
|                                                                                  |                                                           |           |                       |                                                        |                             |           | Kinh phí dự kiến thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện                                           | Kinh phí tiếp tục thực hiện |        |           |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
|                                                                                  | Tổng chi ngân sách xã                                     | 97.280    | 42.261                | 9.072                                                  | 45.947                      | 26.295    | 3.708                      | 2.515                       | 3.986                 | 3.309                      | 1.727                       | 2.849                 | 4.218                      | 1.070                       | 2.913                 | 123.575                                                              | 53.496                      | 14.384 | 55.696    |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
| 1                                                                                | Chi đầu tư phát triển                                     | -         | -                     | -                                                      | -                           | -         | -                          | -                           | -                     | -                          | -                           | -                     | -                          | -                           | -                     | -                                                                    | -                           | -      | -         |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
| 2                                                                                | Chi thường xuyên                                          | 97.280    | 42.261                | 9.072                                                  | 45.947                      | 25.780    | 3.673                      | 2.449                       | 3.886                 | 3.256                      | 1.707                       | 2.768                 | 4.199                      | 1.058                       | 2.783                 | 123.060                                                              | 53.390                      | 14.285 | 55.385    |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
| a                                                                                | Chi sự nghiệp giáo dục                                    | 72.655    | 29.673                | 6.218                                                  | 36.764                      | -         | -                          | -                           | -                     | -                          | -                           | -                     | -                          | -                           | -                     | 72.655                                                               | 29.673                      | 6.218  | 36.764    |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
| b                                                                                | Chi sự nghiệp đào tạo                                     | -         | -                     | -                                                      | -                           | -         | -                          | -                           | -                     | -                          | -                           | -                     | -                          | -                           | -                     | -                                                                    | -                           | -      | -         |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
| c                                                                                | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | -         | -                     | -                                                      | -                           | -         | -                          | -                           | -                     | -                          | -                           | -                     | -                          | -                           | -                     | -                                                                    | -                           | -      | -         |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
| d                                                                                | Chi Truyền thông và văn hóa thông tin                     | 276       | -                     | -                                                      | 276                         | 465       | 44                         | 66                          | 109                   | 28                         | 15                          | 64                    | 104                        | -                           | 35                    | 741                                                                  | 176                         | 81     | 484       |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
| e                                                                                | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          | -         | -                     | -                                                      | -                           | 108       | 9                          | 22                          | 21                    | 3                          | 9                           | 12                    | 18                         | 1                           | 13                    | 108                                                                  | 30                          | 32     | 46        |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
| f                                                                                | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | -         | -                     | -                                                      | -                           | 103       | 42                         | 6                           | -                     | 23                         | -                           | -                     | 30                         | -                           | 1                     | 103                                                                  | 96                          | 6      | 1         |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
| g                                                                                | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 21.160    | 12.588                | 2.853                                                  | 5.719                       | 1.169     | 307                        | 47                          | 38                    | 325                        | 28                          | 197                   | 162                        | 7                           | 58                    | 22.329                                                               | 13.381                      | 2.935  | 6.012     |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
| h                                                                                | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 256       | -                     | -                                                      | 256                         | 2.182     | -                          | 690                         | 460                   | 23                         | 552                         | 45                    | 243                        | -                           | 168                   | 2.438                                                                | 266                         | 1.242  | 930       |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
| i                                                                                | Chi sự nghiệp môi trường                                  | -         | -                     | -                                                      | -                           | 161       | 3                          | 39                          | 34                    | 6                          | 7                           | 23                    | 34                         | -                           | 14                    | 161                                                                  | 43                          | 47     | 72        |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
| k                                                                                | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 2.933     | -                     | -                                                      | 2.933                       | 18.386    | 2.716                      | 1.054                       | 2.819                 | 2.650                      | 1.055                       | 2.199                 | 3.016                      | 950                         | 1.927                 | 21.319                                                               | 8.382                       | 3.059  | 9.877     |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
| l                                                                                | Chi An ninh                                               | -         | -                     | -                                                      | -                           | 1.986     | 266                        | 400                         | 285                   | 121                        | 25                          | 138                   | 250                        | 100                         | 400                   | 1.986                                                                | 637                         | 525    | 824       |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
| m                                                                                | Chi Quốc phòng                                            | -         | -                     | -                                                      | -                           | 1.106     | 281                        | 108                         | 97                    | 60                         | 11                          | 77                    | 304                        | -                           | 168                   | 1.106                                                                | 645                         | 119    | 342       |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
| n                                                                                | Chi thường xuyên khác                                     | -         | -                     | -                                                      | -                           | 114       | 6                          | 15                          | 22                    | 17                         | 5                           | 12                    | 37                         | -                           | -                     | 114                                                                  | 60                          | 20     | 34        |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
| 3                                                                                | Dự phòng ngân sách                                        | -         | -                     | -                                                      | -                           | 516       | 34                         | 66                          | 100                   | 53                         | 21                          | 81                    | 19                         | 12                          | 130                   | 516                                                                  | 106                         | 98     | 311       |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |
| 4                                                                                | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cần đòi, nhiệm vụ khác | -         | -                     | -                                                      | -                           | -         | -                          | -                           | -                     | -                          | -                           | -                     | -                          | -                           | -                     | -                                                                    | -                           | -      | -         |                       |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                  |  |

Chỉ chú:

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

**ĐƠN AN CHỈNH SÁCH ĐƠN THU CÔNG NĂM 2025 SẴN SÁP XẾP CỦA XÃ MỘ ĐỨC**  
(Kèm theo Quyết định số **06** QĐ-UBND ngày **18/7/2025** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



| Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                                                           | Dự toán UBND huyện Mộ Đức giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                       |                                                                 |                             |            |                       |                                                                 |                             |                       |                                                                 |                             |           | Dự toán năm 2025      |                                                                 |                             |       |       |         |        |        |        |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|-------|---------|--------|--------|--------|
|                                                                                  |                                                           | Xã Đức Phổ                                                           |                       |                                                                 |                             | Xã Đức Hòa |                       |                                                                 |                             | Thị trấn Mộ Đức       |                                                                 |                             |           |                       |                                                                 |                             |       |       |         |        |        |        |
| TT                                                                               | Nội dung chi                                              | Tổng cộng                                                            | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng  | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |       |       |         |        |        |        |
| 1                                                                                | Tổng chi ngân sách xã                                     | 95.155                                                               | 41.651                | 8.246                                                           | 45.258                      | 30.624     | 3.234                 | 501                                                             | 3.671                       | 3.669                 | 492                                                             | 3.004                       | 3.978     | 1.542                 | 3.511                                                           | 3.418                       | 1.127 | 2.476 | 125.779 | 55.950 | 11.908 | 57.921 |
| 1                                                                                | Chi đầu tư phát triển                                     | -                                                                    | -                     | -                                                               | -                           | -          | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -         | -                     | -                                                               | -                           | -     | -     | -       | -      | -      | -      |
| 2                                                                                | Chi thường xuyên                                          | 95.155                                                               | 41.651                | 8.246                                                           | 45.258                      | 30.023     | 3.142                 | 501                                                             | 3.618                       | 3.660                 | 492                                                             | 2.873                       | 3.978     | 1.442                 | 3.434                                                           | 3.400                       | 1.112 | 2.371 | 125.179 | 55.831 | 11.793 | 57.554 |
| a                                                                                | Chi sự nghiệp giáo dục                                    | 65.925                                                               | 28.584                | 5.200                                                           | 32.141                      | -          | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -         | -                     | -                                                               | -                           | -     | -     | 65.925  | 28.584 | 5.200  | 32.141 |
| b                                                                                | Chi sự nghiệp đào tạo                                     | 236                                                                  | -                     | -                                                               | 236                         | -          | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -         | -                     | -                                                               | -                           | -     | -     | 236     | -      | -      | 236    |
| c                                                                                | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | -                                                                    | -                     | -                                                               | -                           | -          | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -         | -                     | -                                                               | -                           | -     | -     | -       | -      | -      | -      |
| d                                                                                | Chi Truyền thông và văn hóa thông tin                     | 691                                                                  | -                     | -                                                               | 691                         | 400        | 21                    | -                                                               | 75                          | 1                     | 14                                                              | 91                          | 12        | 8                     | 98                                                              | 23                          | 8     | 49    | 1.092   | 57     | 30     | 1.005  |
| e                                                                                | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          | -                                                                    | -                     | -                                                               | -                           | 92         | 1                     | -                                                               | 20                          | 3                     | 5                                                               | 16                          | 11        | 10                    | 6                                                               | 7                           | 10    | 4     | 92      | 22     | 25     | 46     |
| f                                                                                | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | -                                                                    | -                     | -                                                               | -                           | 96         | 21                    | -                                                               | -                           | 23                    | -                                                               | -                           | 24        | -                     | -                                                               | 29                          | -     | -     | 96      | 96     | -      | -      |
| g                                                                                | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 24.437                                                               | 13.067                | 3.046                                                           | 8.323                       | 704        | 140                   | 2                                                               | 28                          | 137                   | -                                                               | 22                          | 151       | 10                    | 37                                                              | 167                         | 2     | 9     | 25.141  | 13.662 | 3.060  | 8.419  |
| h                                                                                | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 256                                                                  | -                     | -                                                               | 256                         | 2.631      | 307                   | -                                                               | 233                         | 690                   | 30                                                              | 69                          | 9         | 805                   | -                                                               | 259                         | 230   | -     | 2.888   | 1.265  | 1.065  | 558    |
| i                                                                                | Chi sự nghiệp môi trường                                  | -                                                                    | -                     | -                                                               | -                           | 154        | 24                    | -                                                               | 8                           | -                     | 10                                                              | 25                          | 0         | 38                    | 0                                                               | 13                          | 30    | 5     | 154     | 37     | 78     | 38     |
| k                                                                                | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 3.609                                                                | -                     | -                                                               | 3.609                       | 23.872     | 2.427                 | 460                                                             | 2.979                       | 2.643                 | 400                                                             | 2.444                       | 3.388     | 500                   | 2.982                                                           | 2.759                       | 800   | 2.090 | 27.481  | 11.217 | 2.160  | 14.105 |
| l                                                                                | Chi An ninh                                               | -                                                                    | -                     | -                                                               | -                           | 1.618      | 150                   | 24                                                              | 164                         | 161                   | 25                                                              | 170                         | 246       | 54                    | 279                                                             | 127                         | 25    | 194   | 1.618   | 684    | 128    | 807    |
| m                                                                                | Chi Quốc phòng                                            | -                                                                    | -                     | -                                                               | -                           | 326        | 51                    | 15                                                              | 79                          | 3                     | 8                                                               | 6                           | 123       | 11                    | 15                                                              | 12                          | 3     | -     | 326     | 188    | 37     | 101    |
| n                                                                                | Chi thường xuyên khác                                     | -                                                                    | -                     | -                                                               | -                           | 130        | -                     | -                                                               | 32                          | -                     | -                                                               | 30                          | 14        | 7                     | 17                                                              | 5                           | 5     | 20    | 130     | 19     | 12     | 99     |
| 3                                                                                | Dự phòng ngân sách                                        | -                                                                    | -                     | -                                                               | -                           | 600        | 92                    | -                                                               | 53                          | 9                     | -                                                               | 131                         | -         | 100                   | 77                                                              | 18                          | 15    | 105   | 600     | 119    | 115    | 367    |
| 4                                                                                | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác | -                                                                    | -                     | -                                                               | -                           | -          | -                     | -                                                               | -                           | -                     | -                                                               | -                           | -         | -                     | -                                                               | -                           | -     | -     | -       | -      | -      | -      |

BAN

QUẢN LÝ

THÀNH

ĐƠN VỊ

THỰC

HIỆN

CHỨC NĂNG

ĐƠN VỊ

THỰC

HIỆN

CHỨC NĂNG

ĐVT: triệu đồng

Ghi chú:

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SẴN XẾP CỦA XÃ LÂN PHONG

(Kèm theo Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: triệu đồng

| TT | Nội dung chi                                              | Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định |                       |                                                                |                             | Dự toán UBND huyện Mộ Đức giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                       |                                                                |                             |           |                       | Dự toán năm 2025                                               |                             |           |                       |
|----|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|
|    |                                                           | Tổng cộng                                                                         | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng                                                            | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện |
|    | Tổng chi ngân sách xã                                     | 75.241                                                                            | 31.112                | 6.183                                                          | 37.946                      | 19.960                                                               | 4.084                 | 1.019                                                          | 3.958                       | 4.553     | 921                   | 5.424                                                          | 95.201                      | 39.749    | 8.123                 |
| 1  | Chi đầu tư phát triển                                     | -                                                                                 | -                     | -                                                              | -                           | -                                                                    | -                     | -                                                              | -                           | -         | -                     | -                                                              | -                           | -         | -                     |
| 2  | Chi thường xuyên                                          | 75.241                                                                            | 31.112                | 6.183                                                          | 37.946                      | 19.568                                                               | 4.072                 | 1.019                                                          | 3.793                       | 4.536     | 921                   | 5.228                                                          | 94.809                      | 39.720    | 8.123                 |
| a  | Chi sự nghiệp giáo dục                                    | 55.227                                                                            | 21.811                | 4.254                                                          | 29.162                      | -                                                                    | -                     | -                                                              | -                           | -         | -                     | -                                                              | 55.227                      | 21.811    | 4.254                 |
| b  | Chi sự nghiệp đào tạo                                     | -                                                                                 | -                     | -                                                              | -                           | -                                                                    | -                     | -                                                              | -                           | -         | -                     | -                                                              | -                           | -         | -                     |
| c  | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | -                                                                                 | -                     | -                                                              | -                           | -                                                                    | -                     | -                                                              | -                           | -         | -                     | -                                                              | -                           | -         | -                     |
| d  | Chi Truyền thông và văn hóa thông tin                     | 276                                                                               | -                     | -                                                              | 276                         | 410                                                                  | 98                    | 5                                                              | 75                          | 115       | -                     | -                                                              | 686                         | 213       | 5                     |
| e  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          | -                                                                                 | -                     | -                                                              | -                           | 95                                                                   | 10                    | 10                                                             | 21                          | -         | -                     | 54                                                             | 95                          | 10        | 10                    |
| f  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | -                                                                                 | -                     | -                                                              | -                           | 91                                                                   | 40                    | -                                                              | 0                           | 45        | -                     | 7                                                              | 91                          | 84        | -                     |
| g  | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 16.949                                                                            | 9.301                 | 1.929                                                          | 5.719                       | 861                                                                  | 256                   | 5                                                              | 113                         | 310       | -                     | 177                                                            | 17.810                      | 9.867     | 1.934                 |
| h  | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 256                                                                               | -                     | -                                                              | 256                         | 2.623                                                                | 168                   | 475                                                            | 552                         | 481       | 450                   | 498                                                            | 2.879                       | 648       | 925                   |
| i  | Chi sự nghiệp môi trường                                  | -                                                                                 | -                     | -                                                              | -                           | 144                                                                  | 33                    | 1                                                              | 29                          | 40        | -                     | 41                                                             | 144                         | 73        | 1                     |
| k  | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 2.533                                                                             | -                     | -                                                              | 2.533                       | 13.433                                                               | 3.223                 | 515                                                            | 2.739                       | 2.874     | 427                   | 3.654                                                          | 15.966                      | 6.097     | 942                   |
| l  | Chi An ninh                                               | -                                                                                 | -                     | -                                                              | -                           | 1.183                                                                | 165                   | -                                                              | 153                         | 431       | -                     | 433                                                            | 1.183                       | 596       | -                     |
| m  | Chi Quốc phòng                                            | -                                                                                 | -                     | -                                                              | -                           | 648                                                                  | 58                    | 5                                                              | 97                          | 241       | 44                    | 202                                                            | 648                         | 299       | 49                    |
| n  | Chi thường xuyên khác                                     | -                                                                                 | -                     | -                                                              | -                           | 81                                                                   | 21                    | 3                                                              | 13                          | -         | -                     | 45                                                             | 81                          | 21        | 3                     |
| 3  | Dự phòng ngân sách                                        | -                                                                                 | -                     | -                                                              | -                           | 391                                                                  | 13                    | -                                                              | 165                         | 17        | -                     | 197                                                            | 391                         | 30        | -                     |
| 4  | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác | -                                                                                 | -                     | -                                                              | -                           | -                                                                    | -                     | -                                                              | -                           | -         | -                     | -                                                              | -                           | -         | -                     |

Ghi chú:

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SẴN SẴP XẾP CỦA XÃ TRÀ BÔNG

Kiểm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



DVT: triệu đồng

| TT | Nội dung chi                                              | Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                       |                                                        |                             | Dự toán UBND huyện Trà Bông giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                             |                       |                                                               |                             |                       | Dự toán năm 2025                                              |                             |                                                          |           |
|----|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|-----------|
|    |                                                           | Tổng cộng                                                                        | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | TRÀ XUÂN                                                               |                             |                       | TRÀ SƠN                                                       |                             |                       | TRÀ THUY                                                      |                             |                                                          | Tổng cộng |
|    |                                                           |                                                                                  |                       |                                                        |                             | Kinh phí dự kiến thực hiện                                             | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*) |           |
|    | Tổng chi ngân sách xã                                     | 142.030                                                                          | 66.908                | -                                                      | 75.122                      | 25.829                                                                 | 3.175                       | 1.144                 | 3.666                                                         | 3.394                       | 1.618                 | 3.983                                                         | 4.022                       | 720                                                      | 167.858   |
| 1  | Chi đầu tư phát triển                                     |                                                                                  |                       |                                                        |                             |                                                                        |                             |                       |                                                               |                             |                       |                                                               |                             |                                                          | -         |
| 2  | Chi thường xuyên                                          | 140.479                                                                          | 66.908                | -                                                      | 73.571                      | 25.283                                                                 | 3.175                       | 1.144                 | 3.501                                                         | 3.394                       | 1.618                 | 3.789                                                         | 4.022                       | 720                                                      | 165.712   |
| a  | Chi sự nghiệp giáo dục                                    | 117.724                                                                          | 52.896                |                                                        | 64.827                      |                                                                        |                             |                       |                                                               |                             |                       |                                                               |                             |                                                          | 117.724   |
| b  | Chi sự nghiệp đào tạo                                     | 300                                                                              | 102                   |                                                        | 198                         |                                                                        |                             |                       |                                                               |                             |                       |                                                               |                             |                                                          | 300       |
| c  | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | -                                                                                |                       |                                                        |                             |                                                                        |                             |                       |                                                               |                             |                       |                                                               |                             |                                                          | -         |
| d  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           | 445                                                                              | 299                   |                                                        | 146                         | 384.81                                                                 | 12.09                       | 5.00                  | 94.65                                                         | 5.56                        | 6.00                  | 142.11                                                        | 29.40                       | 10.00                                                    | 830       |
| e  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          | 322                                                                              | 173                   |                                                        | 149                         | 84.30                                                                  | 12.72                       | 4.20                  | 11.10                                                         | -                           |                       | 34.44                                                         | 21.83                       | -                                                        | 407       |
| f  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | 132                                                                              | 99                    |                                                        | 33                          | 106.18                                                                 | 3.00                        | 3.00                  | 33.51                                                         | 27.82                       | 6.00                  | 6.99                                                          | 24.00                       | -                                                        | 238       |
| g  | Chi sự nghiệp dân báo xã hội                              | 6.887                                                                            | 3.663                 |                                                        | 3.224                       | 85.14                                                                  | 5.80                        | 1.80                  | 9.66                                                          | -                           | 17.60                 | 23.26                                                         | -                           | 9.20                                                     | 6.972     |
| h  | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 4.455                                                                            | 3.872                 |                                                        | 583                         | 1.027.71                                                               | 116.58                      | 121.73                | 27.70                                                         |                             | 466.31                | -                                                             | 254.75                      | 10.57                                                    | 5.482     |
| i  | Chi sự nghiệp môi trường                                  | 475                                                                              | 437                   |                                                        | 37                          | 133.92                                                                 | 31.89                       | 26.30                 | 6.47                                                          | 0.59                        | 41.80                 | -                                                             | 24.18                       | -                                                        | 609       |
| k  | Chi quản lý hành chính nhà nước đảng, đoàn thể            | 8.357                                                                            | 4.837                 |                                                        | 3.519                       | 21.557.59                                                              | 2.611.56                    | 870.00                | 3.134.42                                                      | 3.065.60                    | 1.000.00              | 3.342.62                                                      | 3.383.04                    | 600.00                                                   | 29.914    |
| l  | Chi An ninh                                               | 107                                                                              | 107                   |                                                        | -                           | 1.408.61                                                               | 219.33                      | 112.00                | 156.75                                                        | 253.18                      | 70.00                 | 206.00                                                        | 176.82                      | 66.01                                                    | 1.515     |
| m  | Chi Quốc phòng                                            | 112                                                                              | 112                   |                                                        | -                           | 371.48                                                                 | 162.47                      |                       | -                                                             | 40.80                       | -                     | -                                                             | 70.08                       | 23.79                                                    | 483       |
| n  | Chi thường xuyên khác                                     | 1.115                                                                            | 309                   |                                                        | 805                         | 123.58                                                                 | -                           | -                     | 37.18                                                         | -                           | 10.00                 | 34.04                                                         | 38.12                       | -                                                        | 1.238     |
| 3  | Dự phòng ngân sách                                        | 1.601                                                                            |                       |                                                        | 1.601                       | 545.21                                                                 |                             | -                     | 164.26                                                        | -                           | -                     | 193.52                                                        |                             | 187.43                                                   | 2.146     |
| 4  | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cần đối, nhiệm vụ khác |                                                                                  |                       |                                                        |                             |                                                                        |                             |                       |                                                               |                             |                       |                                                               |                             |                                                          | -         |

Ghi chú: Không thay đổi nội dung, thủ tục trong Biểu

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm báo giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƠN PHỤ ĐỒNG NĂM 2025 SÁP XẾP CỦA XÃ ĐỒNG TRÀ BÔNG

Kiểm tra Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

ĐVT: triệu đồng

| Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                                                           |           |                       |                                                                |                             |           |                                                           |                             |                       | Dự toán UBND huyện Trà Bông giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                             |                       |                                                                |                             |       |        |        |           |                       | Dự toán năm 2025                                               |                             |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|--------|--------|-----------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|--|--|
| TT                                                                               | Nội dung chi                                              | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | TRÀ PHU   |                                                           |                             |                       | TRÀ BÌNH                                                               |                             |                       |                                                                | TRÀ GIANG                   |       |        |        | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |  |  |
|                                                                                  |                                                           |           |                       |                                                                |                             | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)         | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |       |        |        |           |                       |                                                                |                             |  |  |
|                                                                                  | Tổng chi ngân sách xã                                     | 62.208    | 30.215                | 0                                                              | 31.993                      | 20.707    | 3.028                                                     | 1.029                       | 2.703                 | 2.963                                                                  | 688                         | 3.343                 | 1.786                                                          | 528                         | 4.638 | 82.914 | 37.992 | 2.245     | 42.677                |                                                                |                             |  |  |
| 1                                                                                | Chi đầu tư phát triển                                     |           |                       |                                                                |                             |           |                                                           |                             |                       |                                                                        |                             |                       |                                                                |                             |       |        |        |           |                       |                                                                |                             |  |  |
| 2                                                                                | Chi thường xuyên                                          | 60.608    | 30.215                | 0                                                              | 30.393                      | 20.273    | 3.028                                                     | 1.029                       | 2.561                 | 2.963                                                                  | 688                         | 3.198                 | 1.786                                                          | 528                         | 4.490 | 80.881 | 37.992 | 2.245     | 40.643                |                                                                |                             |  |  |
| a                                                                                | Chi sự nghiệp giáo dục                                    | 38.872    | 16.091                |                                                                | 22.781                      |           |                                                           |                             |                       |                                                                        |                             |                       |                                                                |                             |       | 38.872 | 16.091 |           | 22.781                |                                                                |                             |  |  |
| b                                                                                | Chi sự nghiệp đào tạo                                     | 300       | 102                   |                                                                | 198                         |           |                                                           |                             |                       |                                                                        |                             |                       |                                                                |                             |       | 300    | 102    |           | 198                   |                                                                |                             |  |  |
| c                                                                                | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | 0         |                       |                                                                |                             |           |                                                           |                             |                       |                                                                        |                             |                       |                                                                |                             |       | 0      | 0      |           | 0                     |                                                                |                             |  |  |
| d                                                                                | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           | 445       | 299                   |                                                                | 146                         | 280       | 20                                                        |                             | 76                    | 23                                                                     | 10                          | 63                    | 5                                                              | 0                           | 83    | 725    | 347    | 10        | 368                   |                                                                |                             |  |  |
| e                                                                                | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          | 322       | 173                   |                                                                | 149                         | 35        |                                                           | 5                           | 10                    | 10                                                                     | 0                           | 7                     | 0                                                              | 0                           | 3     | 357    | 183    | 5         | 169                   |                                                                |                             |  |  |
| f                                                                                | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | 132       | 99                    |                                                                | 33                          | 38        | 14                                                        |                             | 0                     | 8                                                                      | 6                           | 2                     | 9                                                              | 0                           | 0     | 170    | 129    | 6         | 35                    |                                                                |                             |  |  |
| g                                                                                | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 6.863     | 3.663                 |                                                                | 3.200                       | 31        |                                                           | 3                           | 7                     | 0                                                                      | 1                           | 10                    | 2                                                              | 0                           | 8     | 6.894  | 3.664  | 4         | 3.225                 |                                                                |                             |  |  |
| h                                                                                | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 4.315     | 3.984                 |                                                                | 331                         | 389       |                                                           | 159                         | 0                     | 0                                                                      | 121                         | 63                    | 0                                                              | 0                           | 46    | 4.704  | 3.984  | 280       | 440                   |                                                                |                             |  |  |
| i                                                                                | Chi sự nghiệp môi trường                                  | 475       | 437                   |                                                                | 37                          | 51        | 13                                                        | 7                           | 2                     | 1                                                                      | 10                          | 15                    | 0                                                              | 4                           | 0     | 526    | 451    | 21        | 54                    |                                                                |                             |  |  |
| k                                                                                | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 8.357     | 4.837                 |                                                                | 3.519                       | 18.171    | 2.759                                                     | 852                         | 2.243                 | 2.640                                                                  | 500                         | 2.905                 | 1.642                                                          | 500                         | 4.131 | 26.527 | 11.878 | 1.852     | 12.797                |                                                                |                             |  |  |
| l                                                                                | Chi An ninh                                               | 107       | 107                   |                                                                | 0                           | 721       | 135                                                       |                             | 130                   | 114                                                                    | 40                          | 115                   | 70                                                             | 14                          | 101   | 828    | 427    | 55        | 347                   |                                                                |                             |  |  |
| m                                                                                | Chi Quốc phòng                                            | 112       | 112                   |                                                                |                             | 460       | 88                                                        | 4                           | 61                    | 150                                                                    |                             | 4                     | 58                                                             | 10                          | 86    | 572    | 407    | 14        | 151                   |                                                                |                             |  |  |
| n                                                                                | Chi thường xuyên khác                                     | 309       | 309                   |                                                                | 0                           | 97        |                                                           |                             | 32                    | 18                                                                     | 0                           | 14                    |                                                                |                             | 33    | 407    | 328    | 0         | 79                    |                                                                |                             |  |  |
| 3                                                                                | Dự phòng ngân sách                                        | 1.600     |                       |                                                                | 1.600                       | 433       |                                                           |                             | 141                   |                                                                        | 0                           | 144                   | 0                                                              | 0                           | 148   | 2.033  | 0      | 0         | 2.033                 |                                                                |                             |  |  |
| 4                                                                                | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cần đổi, nhiệm vụ khác |           |                       |                                                                |                             |           |                                                           |                             |                       |                                                                        |                             |                       |                                                                |                             |       |        |        |           | 0                     |                                                                |                             |  |  |

Ghi chú:

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ CÀ ĐAM

(Kèm theo Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

| TT | Nội dung chi                                                     | Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                       |                                                                |                             | Dự toán UBND huyện Trà Bồng giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                       |                                                                |                             |                       |                                                                |                             |        | Dự toán năm 2025 |           |                       |                                                                |                             |
|----|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------|------------------|-----------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|    |                                                                  | Tổng cộng                                                                        | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng                                                              | TRÀ TÂN               |                                                                |                             |                       | TRÀ BUI                                                        |                             |        |                  | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |
|    |                                                                  |                                                                                  |                       |                                                                |                             |                                                                        | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**) | Kinh phí tiếp tục thực hiện |        |                  |           |                       |                                                                |                             |
|    | <b>Tổng chi ngân sách xã</b>                                     | 60.957                                                                           | 31.400                | -                                                              | 29.557                      | 15.529                                                                 | 3.331                 | 966                                                            | 3.603                       | 3.239                 | 693                                                            | 3.697                       | 76.487 | 37.971           | 1.659     | 36.857                | -                                                              |                             |
| 1  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                     |                                                                                  |                       |                                                                | -                           |                                                                        |                       |                                                                |                             |                       |                                                                |                             | -      |                  |           | -                     |                                                                |                             |
| 2  | <b>Chi thường xuyên</b>                                          | 59.857                                                                           | 31.400                | -                                                              | 28.457                      | 15.192                                                                 | 3.331                 | 966                                                            | 3.431                       | 3.239                 | 693                                                            | 3.531                       | 75.049 | 37.971           | 1.659     | 35.419                |                                                                |                             |
| a  | Chi sự nghiệp giáo dục                                           | 38.201                                                                           | 17.389                |                                                                | 20.813                      |                                                                        |                       |                                                                |                             |                       |                                                                |                             | 38.201 | 17.389           |           | 20.813                |                                                                |                             |
| b  | Chi sự nghiệp đào tạo                                            | 300                                                                              | 102                   |                                                                | 198                         |                                                                        |                       |                                                                |                             |                       |                                                                |                             | 300    | 102              |           | 198                   |                                                                |                             |
| c  | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                           | -                                                                                |                       |                                                                |                             |                                                                        |                       |                                                                |                             |                       |                                                                |                             | -      |                  |           | -                     |                                                                |                             |
| d  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                  | 445                                                                              | 299                   |                                                                | 146                         | 201,24                                                                 | 14,10                 | -                                                              | 79,88                       | 19,05                 | 11,00                                                          | 77,21                       | 646    | 332              | 11        | 303                   |                                                                |                             |
| e  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin                 | 322                                                                              | 173                   |                                                                | 149                         | 27,40                                                                  | -                     | 6,00                                                           | 9,24                        | 10,95                 | -                                                              | 1,22                        | 350    | 184              | 6         | 159                   |                                                                |                             |
| f  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                   | 132                                                                              | 99                    |                                                                | 33                          | 32,46                                                                  | 8,11                  | -                                                              | 9,94                        | 2,32                  | -                                                              | 12,09                       | 164    | 110              | -         | 55                    |                                                                |                             |
| g  | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                                     | 6.863                                                                            | 3.663                 |                                                                | 3.200                       | 35,67                                                                  | 5,00                  | 2,40                                                           | 11,23                       | 7,00                  | 1,00                                                           | 9,04                        | 6.899  | 3.675            | 3         | 3.220                 |                                                                |                             |
| h  | Chi sự nghiệp kinh tế                                            | 4.235                                                                            | 3.872                 |                                                                | 363                         | 370,92                                                                 | -                     | 185,65                                                         | 20,63                       | -                     | 148,14                                                         | 16,51                       | 4.606  | 3.872            | 334       | 400                   |                                                                |                             |
| i  | Chi sự nghiệp môi trường                                         | 475                                                                              | 437                   |                                                                | 37                          | 33,72                                                                  | -                     | -                                                              | 18,75                       | 13,45                 | -                                                              | 1,52                        | 509    | 451              | -         | 58                    |                                                                |                             |
| k  | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể                  | 8.357                                                                            | 4.837                 |                                                                | 3.519                       | 13.517                                                                 | 3.105                 | 720,00                                                         | 3.070                       | 2.993                 | 500                                                            | 3.129                       | 21.873 | 10.935           | 1.220     | 9.719                 |                                                                |                             |
| l  | Chi An ninh                                                      | 107                                                                              | 107                   |                                                                | -                           | 580                                                                    | 106                   | 41                                                             | 116                         | 134                   | 21                                                             | 162                         | 687    | 347              | 62        | 278                   |                                                                |                             |
| m  | Chi Quốc phòng                                                   | 112                                                                              | 112                   |                                                                | -                           | 317                                                                    | 78                    | 11                                                             | 71                          | 59                    | 12                                                             | 86                          | 429    | 250              | 23        | 157                   |                                                                |                             |
| n  | Chi thường xuyên khác                                            | 309                                                                              | 309                   |                                                                |                             | 76                                                                     | 15                    | -                                                              | 24                          | -                     | -                                                              | 37                          | 386    | 324              | -         | 61                    |                                                                |                             |
| 3  | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                        | 1.100                                                                            |                       |                                                                | 1.100                       | 337                                                                    | -                     | -                                                              | 172                         | -                     | -                                                              | 165                         | 1.437  | -                | -         | 1.437                 |                                                                |                             |
| 4  | <b>Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác</b> |                                                                                  |                       |                                                                |                             |                                                                        |                       |                                                                |                             |                       |                                                                |                             | -      |                  |           |                       |                                                                |                             |

Ghi chú:

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH BIA PHU LUNG NĂM 2025 SẴN SÁP XẾP CỦA XÃ THANH BÔNG

(Kèm theo Quyết định số 08/ĐD/UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

| Dự toán UBND huyện Trả Bổng giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                                                           |           |                       |                                                                             |                             |           |                       |                            |                             |                       |                            |                             |                       | Dự toán năm 2025           |        |         |           |                       |                                                                             |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------|--------|---------|-----------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| TT                                                                     | Nội dung chi                                              | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)( <sup>**</sup> ) | TRÀ HIỆP                    |           |                       |                            | TRÀ LÂM                     |                       |                            |                             | TRÀ THANH             |                            |        |         | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)( <sup>**</sup> ) |
|                                                                        |                                                           |           |                       |                                                                             | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện |        |         |           |                       |                                                                             |
|                                                                        | Tổng chi ngân sách xã                                     | 84.527    | 43.913                | -                                                                           | 40.613                      | 23.602    | 3.071                 | 685                        | 3.796                       | 3.286                 | 773                        | 3.960                       | 3.291                 | 1.089                      | 3.651  | 108.129 | 53.562    | 2.547                 | 52.020                                                                      |
| 1                                                                      | Chi đầu tư phát triển                                     |           |                       |                                                                             | -                           |           |                       |                            |                             |                       |                            |                             |                       |                            |        | -       |           |                       | -                                                                           |
| 2                                                                      | Chi thường xuyên                                          | 82.927    | 43.913                | -                                                                           | 39.013                      | 23.096    | 3.071                 | 685                        | 3.632                       | 3.286                 | 773                        | 3.786                       | 3.291                 | 1.089                      | 3.483  | 106.023 | 53.562    | 2.547                 | 49.914                                                                      |
| a                                                                      | Chi sự nghiệp giáo dục                                    | 61.167    | 29.902                |                                                                             | 31.265                      |           |                       |                            |                             |                       |                            |                             |                       |                            |        | 61.167  | 29.902    |                       | 31.265                                                                      |
| b                                                                      | Chi sự nghiệp đào tạo                                     | 300       | 102                   |                                                                             | 198                         |           |                       |                            |                             |                       |                            |                             |                       |                            |        | 300     | 102       |                       | 198                                                                         |
| c                                                                      | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | -         |                       |                                                                             |                             |           |                       |                            |                             |                       |                            |                             |                       |                            |        | -       |           |                       | -                                                                           |
| d                                                                      | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           | 445       | 299                   |                                                                             | 146                         | 286       | 30                    | 20                         | 45                          | 27                    | 15                         | 56                          | 5                     |                            | 88     | 731     | 361       | 35                    | 335                                                                         |
| e                                                                      | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          | 322       | 173                   |                                                                             | 149                         | 43        | -                     | 9                          | 6                           |                       | 5                          | 8                           | 5                     | 2                          | 8      | 365     | 178       | 16                    | 171                                                                         |
| f                                                                      | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | 132       | 99                    |                                                                             | 33                          | 51        | 18                    | -                          | -                           | 15                    |                            |                             | 5                     |                            | 12     | 183     | 138       | -                     | 45                                                                          |
| g                                                                      | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 6.887     | 3.663                 |                                                                             | 3.224                       | 53        | 1                     | 1                          | 16                          | 2                     | 2                          | 13                          | -                     | 7                          | 11     | 6.940   | 3.666     | 11                    | 3.263                                                                       |
| h                                                                      | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 4.315     | 3.872                 |                                                                             | 443                         | 580       | 137                   | 71                         | -                           |                       | 157                        | 18                          |                       |                            | -      | 4.895   | 4.009     | 425                   | 461                                                                         |
| i                                                                      | Chi sự nghiệp môi trường                                  | 475       | 437                   |                                                                             | 37                          | 53        | -                     | 15                         | 4                           |                       | 14                         | 2                           |                       |                            | -      | 528     | 437       | 47                    | 43                                                                          |
| k                                                                      | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 8.357     | 4.837                 |                                                                             | 3.519                       | 20.795    | 2.732                 | 546                        | 3.418                       | 2.965                 | 550                        | 3.539                       | 3.151                 | 861                        | 3.032  | 29.151  | 13.685    | 1.957                 | 13.509                                                                      |
| l                                                                      | Chi An ninh                                               | 107       | 107                   |                                                                             | -                           | 786       | 135                   | 23                         | 106                         | 119                   | 30                         | 111                         | 125                   | 3                          | 135    | 893     | 486       | 56                    | 351                                                                         |
| m                                                                      | Chi Quốc phòng                                            | 112       | 112                   |                                                                             | -                           | 335       | 18                    | -                          | -                           | 158                   |                            |                             | -                     |                            | 160    | 447     | 287       | -                     | 160                                                                         |
| n                                                                      | Chi thường xuyên khác                                     | 309       | 309                   |                                                                             |                             | 114       |                       |                            | 37                          |                       |                            | 39                          |                       |                            | 38     | 424     | 309       | -                     | 114                                                                         |
| 3                                                                      | Dự phòng ngân sách                                        | 1.600     |                       |                                                                             | 1.600                       | 506,00    | -                     | -                          | 164                         |                       |                            | 174,75                      |                       |                            | 167,59 | 2.106   | -         | -                     | 2.106                                                                       |
| 4                                                                      | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác |           |                       |                                                                             |                             |           |                       |                            |                             |                       |                            |                             |                       |                            | -      |         |           |                       | -                                                                           |

Ghi chú:

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm báo giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH VÀ PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ TÂY TRÀ BÔNG

Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



| TT |  | Nội dung chi                                              | Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định |                       |                            |                             | Dự toán UBND huyện Trà Bông giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp |                       |                            |                             | Dự toán năm 2025 |                       |                            |                             |       |    |
|----|--|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------------|-------|----|
|    |  |                                                           | Tổng cộng                                                                        | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng                                                              | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện | Tổng cộng        | Kinh phí đã thực hiện | Kinh phí dự kiến thực hiện | Kinh phí tiếp tục thực hiện |       |    |
|    |  | Tổng chi cân đối ngân sách xã                             | 84.456                                                                           | 43.441                | -                          | 41.015                      | 16.901                                                                 | 2.656                 | 1.148                      | 3.118                       | 1.008            | 4.206                 | 101.357                    | 49.214                      | 2.156 | 49 |
| 1  |  | Chi đầu tư phát triển                                     |                                                                                  |                       |                            | -                           |                                                                        |                       |                            |                             |                  |                       |                            |                             |       |    |
| 2  |  | Chi thường xuyên                                          | 83.356                                                                           | 43.441                | -                          | 39.915                      | 16.537                                                                 | 2.656                 | 1.148                      | 3.118                       | 918              | 4.116                 | 99.893                     | 49.214                      | 2.066 | 48 |
| a  |  | Chi sự nghiệp giáo dục                                    | 61.656                                                                           | 29.430                |                            | 32.226                      |                                                                        |                       |                            |                             |                  |                       | 61.656                     | 29.430                      |       | 32 |
| b  |  | Chi sự nghiệp đào tạo                                     | 300                                                                              | 102                   |                            | 198                         |                                                                        |                       |                            |                             |                  |                       | 300                        | 102                         |       |    |
| c  |  | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                    | -                                                                                |                       |                            |                             |                                                                        |                       |                            |                             |                  |                       | -                          | -                           |       |    |
| d  |  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           | 445                                                                              | 299                   |                            | 146                         | 244                                                                    | 10                    | 21                         | 15                          | -                | 109                   | 689                        | 324                         | 21    |    |
| e  |  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin          | 322                                                                              | 173                   |                            | 149                         | 46                                                                     | -                     |                            | 12                          |                  | 6                     | 368                        | 186                         | -     |    |
| f  |  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                            | 132                                                                              | 99                    |                            | 33                          | 54                                                                     | 10                    | 6                          | 20                          | -                | 3                     | 186                        | 129                         | 6     |    |
| g  |  | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                              | 6.887                                                                            | 3.663                 |                            | 3.224                       | 131                                                                    | 30                    | 16                         | 4                           | 1                | 21                    | 7.017                      | 3.696                       | 17    | 3  |
| h  |  | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 4.255                                                                            | 3.872                 |                            | 383                         | 620                                                                    |                       | 40                         |                             | 229              | 25                    | 4.875                      | 3.872                       | 269   |    |
| i  |  | Chi sự nghiệp môi trường                                  | 475                                                                              | 437                   |                            | 37                          | 56                                                                     | 0                     | 14                         | -                           | 13               | 10                    | 531                        | 438                         | 27    |    |
| k  |  | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể           | 8.357                                                                            | 4.837                 |                            | 3.519                       | 14.119                                                                 | 2.308                 | 1.000                      | 3.777                       | 2.811            | 600                   | 3.623                      | 22.476                      | 1.600 | 10 |
| l  |  | Chi An ninh                                               | 107                                                                              | 107                   |                            | -                           | 845                                                                    | 147                   | 30                         |                             | 224              | 187                   | 951                        | 440                         | 65    |    |
| m  |  | Chi Quốc phòng                                            | 112                                                                              | 112                   |                            |                             | 339                                                                    | 144                   | 19                         | 70                          |                  | 55                    | 451                        | 326                         | 59    |    |
| n  |  | Chi thường xuyên khác                                     | 309                                                                              | 309                   |                            |                             | 82                                                                     | 6                     | 3                          | -                           |                  | 40                    | 392                        | 316                         | 3     |    |
| 3  |  | Dự phòng ngân sách                                        | 1.100                                                                            |                       |                            | 1.100                       | 364                                                                    | -                     | -                          | -                           | 90               | 90                    | 1.464                      | -                           | 90    | 1  |
| 4  |  | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác |                                                                                  |                       |                            |                             |                                                                        |                       |                            |                             |                  |                       |                            |                             |       |    |

ĐVT: triệu

Ghi chú:

(\*\*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

